



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 4 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng thí nghiệm Hardline
Laboratory:	Hardline laboratory
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	Công ty TNHH Bureau Veritas Consumer Products Services Việt Nam
Organization:	Bureau Veritas Consumer Products Services Vietnam Ltd.
Số hiệu/ Code:	VILAS 330
Chuẩn mực công nhận Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Cơ
Field:	Mechanical
Người quản lý:	Dương Thị Bích Thuận
Laboratory manager:	Duong Thi Bich Thuan
Hiệu lực công nhận/ period of Validation:	từ ngày /04 /2026 đến ngày 15/01/2031
Địa chỉ: Address:	Lô C7-C9, KCN Cát Lái, Cụm II (Giai Đoạn 1), phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam Lot C7-C9, Conurbation II (Stage 1), Cat Lai industrial zone, Cat Lai ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Địa điểm 1/Location 1:	Lô C7-C9, KCN Cát Lái, Cụm II (Giai Đoạn 1), phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam Lot C7-C9, Conurbation II (Stage 1), Cat Lai industrial zone, Cat Lai ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Địa điểm 2/Location 2:	648 Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam 648 Nguyen Thi Dinh Street, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Điện thoại/ Tel:	028 3742 1604
Email:	shirley.duong@bureauveritas.com
Website:	www.cps.bureauveritas.com

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Địa điểm: Lô C7-C9, KCN Cát Lái, Cụm II (Giai Đoạn 1), phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Đồ gỗ ngoài trời <i>Outdoor Furniture</i>	Thử va đập bề mặt kính ngang <i>Horizontal Glass Impact Test</i>		UL 4041:2022 Clause 8
2.		Thử va đập bề mặt kính đứng <i>Vertical Glass Impact Test</i>		UL 4041:2022 Clause 9
3.		Thử điểm kẹt và điểm cắt <i>Shear and Pinch Point Test</i>		UL 4041:2022 Clause 10
4.		Thử độ vững cho bàn <i>Table stability test</i>		UL 4041:2022 Clause 11.1
5.		Thử độ vững của bàn thiết kế có lỗ cắm dù <i>Stability test for tables designed to support an umbrella</i>		UL 4041:2022 Clause 11.2
6.		Thử chu kỳ tải lên bề mặt <i>Top Load Ease Cycle Test</i>		UL 4041:2022 Clause 12
7.		Thử tải tập trung (tải chức năng) <i>Concentrated (Functional) Load Test</i>		UL 4041:2022 Clause 13.1
8.		Thử tải tập trung (tăng cường) <i>Concentrated (Proof) load test</i>		UL 4041:2022 Clause 13.2
9.		Thử tải phân bố đều (chức năng) <i>Distributed (Functional) load test</i>		UL 4041:2022 Clause 14.1
10.		Thử tải phân bố đều (tăng cường) <i>Distributed abnormal (Proof) load test</i>		UL 4041:2022 Clause 14.2
11.		Thử thả rơi bàn <i>Table Unit Drop Test</i>		UL 4041:2022 Clause 15
12.		Thử độ bền chân (chức năng) <i>Leg Strength (Functional) test</i>		UL 4041:2022 Clause 16.4
13.		Thử độ bền chân (nâng cao) <i>Leg Strength (Proof) test</i>		UL 4041:2022 Clause 16.5
14.		Thử cho bàn có bánh xe <i>Test for Tables with Casters</i>		UL 4041:2022 Clause 17

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
15.	Đồ gỗ ngoài trời <i>Outdoor Furniture</i>	Thử độ vững về phía sau của ghế loại 3 <i>Rear stability test - Type III chairs</i>		UL 4041 Exd. 1 Clause 18.4.1
16.		Thử độ vững về phía sau của ghế loại 1 và 2 <i>Rear stability test - Type I and II chairs</i>		UL 4041:2022 Clause 18.4.2
17.		Thử độ vững về phía trước <i>Front stability test</i>		UL 4041:2022 Clause 18.5
18.		Thử độ bền lưng ghế - tĩnh - loại 1 và 2 (chức năng) <i>Backrest Strength Test - Static - Type I and II (functional)</i>		UL 4041:2022 Clause 19.4.1
19.		Thử độ bền lưng ghế - tĩnh - loại 1 và 2 (tăng cường) <i>Backrest Strength Test - Static - Type I and II (proof)</i>		UL 4041:2022 Clause 19.4.2
20.		Thử độ bền lưng ghế - tĩnh - loại 3 (chức năng) <i>Backrest Strength Test - Static - Type III - (functional)</i>		UL 4041:2022 Clause 20.4.1
21.		Thử độ bền lưng ghế - tĩnh - loại 3 (tăng cường) <i>Backrest Strength Test - Static - Type III (proof)</i>		UL 4041:2022 Clause 20.4.2
22.		Thử thả rơi – động (chức năng) <i>Drop Test - Dynamic (functional)</i>		UL 4041:2022 Clause 21.4.1
23.		Thử thả rơi – động (tăng cường) <i>Drop Test - Dynamic (Proof)</i>		UL 4041:2022 Clause 21.4.2
24.		Thử chức năng xoay theo chu kỳ <i>Swivel Test – Cyclic</i>		UL 4041:2022 Clause 22
25.		Thử va đập chỗ ngồi theo chu kỳ - Giai đoạn 1 <i>Seating Impact test - Cyclic - Stage 1</i>		UL 4041:2022 Clause 23.3
26.		Thử tải theo chu kỳ lên góc trước – lệch tâm – Giai đoạn 1 <i>Front corner load-ease test - Cyclic - Off- center - Stage 1</i>		UL 4041:2022 Clause 23.4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
27.	Đồ gỗ ngoài trời Outdoor Furniture	Thử va đập lên chỗ ngồi theo chu kỳ - Giai đoạn 2 <i>Seating Impact test - Cyclic - Stage 2</i>		UL 4041:2022 Clause 23.3
28.		Thử tải theo chu kỳ lên góc trước – lệch tâm – Giai đoạn 2 <i>Front corner load-ease test - Cyclic - Off-center - Stage 2</i>		UL 4041:2022 Clause 23.4
29.		Thử va đập lên chỗ ngồi theo chu kỳ - Giai đoạn 3 <i>Seating Impact test - Cyclic - Stage 3</i>		UL 4041:2022 Clause 23.3
30.		Thử tải theo chu kỳ lên góc trước – lệch tâm – Giai đoạn 3 <i>Front corner load-ease test - Cyclic - Off-center - Stage 3</i>		UL 4041:2022 Clause 23.4
31.		Thử độ bền tay vịn theo phương thẳng đứng – tĩnh (chức năng) <i>Arm Strength Test - Vertical - Static (functional)</i>		UL 4041:2022 Clause 24.4.1
32.		Thử độ bền tay vịn theo phương thẳng đứng – tĩnh (tăng cường) <i>Arm Strength Test - Vertical - Static (proof)</i>		UL 4041:2022 Clause 24.4.2
33.		Thử tay vịn theo phương ngang – tĩnh (chức năng) <i>Arm Strength Test - Horizontal - Static (functional)</i>		UL 4041:2022 Clause 25.5.1
34.		Thử độ bền tay vịn theo phương ngang – tĩnh (tăng cường) <i>Arm Strength Test - Horizontal - Static (proof)</i>		UL 4041:2022 Clause 25.5.2
35.		Thử chu kỳ độ bền lưng tựa - ghế loại 1 <i>Backrest Durability Test - Cyclic - Type I</i>		UL 4041:2022 Clause 26
36.		Thử chu kỳ độ bền lưng tựa - ghế loại 2 và 3 <i>Backrest Durability Test - Cyclic - Type II and III</i>		UL 4041:2022 Clause 27

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
37.	Đồ gỗ ngoài trời <i>Outdoor Furniture</i>	Thử độ bền bánh xe hoặc đế cho ghế có dạng đế trụ. <i>Caster/Chair Base Durability Test for Pedestal Base Chairs</i>		UL 4041:2022 Clause 28
38.		Thử độ bền bánh xe hoặc khung ghế cho ghế có chân <i>Caster/Chair Frame Durability Test for Chairs with Legs</i>		UL 4041:2022 Clause 29
39.		Thử độ bền chân ghế - phía trước (chức năng) <i>Leg Strength Test - Front (functional)</i>		UL 4041:2022 Clause 30.3.2.1
40.		Thử độ bền chân ghế - phía trước (tăng cường) <i>Leg Strength Test - Front (proof)</i>		UL 4041:2022 Clause 30.3.2.2
41.		Thử độ bền chân ghế - bên hông (chức năng) <i>Leg Strength Test - Side (functional)</i>		UL 4041:2022 Clause 30.4.2.1
42.		Thử độ bền chân ghế - bên hông (tăng cường) <i>Leg Strength Test - Side (proof)</i>		UL 4041:2022 Clause 30.4.2.2
43.		Thử tải tĩnh chỗ để chân theo hướng thẳng đứng (chức năng) <i>Footrest Static Load Test - Vertical (functional)</i>		UL 4041:2022 Clause 31
44.		Thử độ bền chỗ để chân – phương đứng – theo chu kỳ <i>Footrest Durability Test - Vertical – Cyclic</i>		UL 4041:2022 Clause 32
45.		Thử độ vững về phía sau cho ghế tắm nắng <i>Chaise Lounge Chair Rear stability test</i>		UL 4041:2022 Clause 33.1.3
46.		Thử độ vững về bên hông của ghế tắm nắng <i>Chaise Lounge Chair Sideways stability test</i>		UL 4041:2022 Clause 33.1.4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
47.	Đồ gỗ ngoài trời Outdoor Furniture	Thử độ vững về phía trước của ghế tầm năng <i>Chaise Lounge Chair Forward stability test</i>		UL 4041:2022 Clause 33.1.5
48.		Thử độ bền lưng ghế - tĩnh (chức năng) <i>Backrest strength test – Static (functional)</i>		UL 4041:2022 Clause 33.2.4.1
49.		Thử độ bền lưng ghế - tĩnh (tăng cường) <i>Backrest strength test - Static (proof)</i>		UL 4041:2022 Clause 33.2.4.2
50.		Thử thả rơi – động (chức năng) <i>Drop test - Dynamic (functional)</i>		UL 4041:2022 Clause 33.3.4.1
51.		Thử thả rơi – động (tăng cường) <i>Drop test - Dynamic (proof)</i>		UL 4041:2022 Clause 33.3.4.2
52.		Thử độ bền theo chu kỳ lên mặt ngồi <i>Seating Durability Tests – Cyclic</i>		UL 4041:2022 Clause 34
53.		Thử độ bền tay vịn phương thẳng đứng – tĩnh (chức năng) <i>Arm Strength Test - Vertical – Static (functional)</i>		UL 4041:2022 Clause 35.4.1
54.		Thử độ bền tay vịn phương thẳng đứng – tĩnh (tăng cường) <i>Arm Strength Test - Vertical – Static (proof)</i>		UL 4041:2022 Clause 35.4.2
55.		Thử độ bền tay vịn theo phương ngang – tĩnh (chức năng) <i>Arm Strength Test - Horizontal - Static (functional)</i>		UL 4041:2022 Clause 36.4.1
56.		Thử độ bền tay vịn theo phương ngang – tĩnh (tăng cường) <i>Arm Strength Test - Horizontal - Static (proof)</i>		UL 4041:2022 Clause 36.4.2
57.		Thử độ bền theo chu kỳ cho lưng ghế <i>Backrest Durability Test – Cyclic</i>		UL 4041:2022 Clause 37
58.		Thử độ bền chân ghế - phía trước (chức năng) <i>Leg Strength Test - Front (functional)</i>		UL 4041:2022 Clause 38.2.3.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
59.	Đồ gỗ ngoài trời <i>Outdoor Furniture</i>	Thử độ bền chân ghế - phía trước (tăng cường) <i>Leg Strength Test - Front (proof)</i>		UL 4041:2022 Clause 38.2.3.2
60.		Thử độ bền chân ghế - phía bên hông (chức năng) <i>Leg Strength Test - Side (functional)</i>		UL 4041:2022 Clause 38.3.3.1
61.		Thử độ bền chân ghế - phía bên hông (tăng cường) <i>Leg Strength Test - Side (proof)</i>		UL 4041:2022 Clause 38.3.3.2
62.		Thử nâng ghế tắm nắng di động <i>Lifting Test for Mobile Chaise Lounge Chair</i>		UL 4041:2022 Clause 39
63.		Thử độ vững về phía trước và phía sau cho ghế treo <i>Front and Rear Stability Test for Hanging Chairs</i>		UL 4041:2022 Appendix A1
64.		Thử tải tĩnh cho mặt ngồi (chức năng) <i>Static Load Test of Seat (functional)</i>		UL 4041:2022 Appendix A2
65.		Thử tải tĩnh cho mặt ngồi (tăng cường) <i>Static Load Test of Seat (proof)</i>		UL 4041:2022 Appendix A2
66.		Thử độ bền tải theo chu kỳ lên mặt ngồi <i>Durability Load Test of Seat</i>		UL 4041:2022 Appendix A3
67.		Thử chịu lực kết cấu ghế xích đu (chức năng) <i>Structural Strength Test of the Swing (functional)</i>		UL 4041:2022 Appendix A4.4.1
68.		Thử chịu lực kết cấu ghế xích đu (tăng cường) <i>Structural Strength Test of the Swing (tăng cường)</i>		UL 4041:2022 Appendix A4.4.2
69.	Thử độ bền mỏi dao động <i>Oscillation Fatigue Test</i>		UL 4041:2022 Appendix A5	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
70.	Sản phẩm đồ gỗ cho trẻ em (bàn, ghế, tủ) <i>Children Furniture (tables, chairs, shelves)</i>	Kiểm tra yêu cầu an toàn của vật liệu. <i>Checking for materials safety</i>		FIRA/FRQG C001: 2021 Clause 5.1
71.	Sản phẩm đồ gỗ cho trẻ em (bàn, ghế, tủ) <i>Children Furniture (tables, chairs, shelves)</i>	Kiểm tra ngoại quan góc và cạnh. <i>Visual check for edges and corners.</i>		FIRA/FRQG C001: 2021 Clause 5.2
72.		Kiểm tra thành phần hình ống, lỗ và khoảng cách tiếp cận trong quá trình sử dụng. <i>Checking for Tubular components, holes and gaps accessible during use</i>		FIRA/FRQG C001: 2021 Clause 5.3
73.		Kiểm tra điểm cán và cắt. <i>Checking for shear and squeeze points</i>		FIRA/FRQG C001: 2021 Clause 5.4
74.		Kiểm tra khoảng trống cho trẻ chui vào. <i>Gap checking for enclosures</i>		FIRA/FRQG C001: 2021 Clause 5.7
75.		Thử đóng mở nắp <i>Flaps test</i>		FIRA/FRQG C001: 2021 Clause 5.8
76.	Sản phẩm đồ gỗ cho trẻ em (bàn, ghế, giường) <i>Children Furniture (tables, chairs, bed)</i>	Kiểm tra góc và cạnh. <i>Checking for edges and corners</i>		NF D60-300-1:2019 Clause 6.2.1
77.		Kiểm tra lỗi kẹt. <i>Checking for entrapments</i>		NF D60-300-1:2019 Clause 6.2.2
78.		Kiểm tra khả năng phòng tránh ngạt thở/nguy cơ ngạt thở. <i>Checking for capacity to prevention of suffocation / asphyxia hazards</i>		NF D60-300-1:2019 Clause 6.2.4
79.		Thử độ bền cơ học và độ ổn định. <i>Mechanical strength and stability test</i>		NF D60-300-1:2019 Clause 7
80.		Kiểm tra thông tin sản phẩm và hướng dẫn lắp ráp. <i>Checking for product information and assembly instruction</i>		NF D60-300-1:2019 Clause 8
81.		Thử độ bền môi lưng tựa và ghế ngồi. <i>Seat and backrest combined fatigue test</i>		NF D60-300-2-2008 Clause 6.2.3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
82.	Sản phẩm đồ gỗ cho trẻ em (bàn, ghế, giường) Children Fur niture (tables, chairs, bed)	Thử độ chịu tải tĩnh chân trước. <i>Legs forward static load test</i>		NF D60-300-2-2008 Clause 6.2.5
83.		Thử độ chịu tải tĩnh chân bên. <i>Legs sideways static load test</i>		NF D60-300-2-2008 Clause 6.2.6
84.		Thử va đập thẳng đứng xuống mặt dưới. <i>Vertical downward impact test on the seat</i>		NF D60-300-2-2008 Clause 6.2.7
85.		Thử độ thăng bằng về phía sau. <i>Rearward stability test</i>		NF D60-300-2-2008 Clause 6.2.9
86.		Thử độ vững về phía trước. <i>Forward stability test</i>		NF D60-300-2-2008 Clause 6.2.10
87.		Thử độ thăng bằng về phía cạnh bên. <i>Sideway stability test</i>		NF D60-300-2-2008 Clause 6.2.11
88.		Ghế ngồi với tần suất sử dụng thấp Occasional-Use Seating	Thử chịu lực của lưng tựa theo phương ngang. <i>Backrest static strength, horizontal test</i>	
89.	Thử chịu lực của lưng tựa theo phương thẳng đứng. <i>Backrest static strength, vertical test</i>			ANSI BIFMA X6.4-2021 Clause 6
90.	Thử độ bền của lưng tựa <i>Backrest durability test</i>			ANSI BIFMA X6.4-2021 Clause 7, Clause 8
91.	Thử chịu lực của tay vịn theo phương ngang - tĩnh <i>Arm strength test - horizontal – Static</i>			ANSI BIFMA X6.4-2021 Clause 9
92.	Thử chịu lực của tay vịn – Phương đứng - tĩnh <i>Arm strength test - vertical - static</i>			ANSI BIFMA X6.4-2021 Clause 10
93.	Thử độ bền mỗi của tay vịn <i>Arm durability test</i>			ANSI BIFMA X6.4-2021 Clause 11, Clause 12
94.	Thử độ bền mỗi của tay vịn – Phương nghiêng <i>Arm Durability - Angular test</i>			ANSI BIFMA X6.4-2021 Clause 13
95.	Thử độ bền mỗi mặt ngồi <i>Seating durability test</i>			ANSI BIFMA X6.4-2021 Clause 14

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
96.	Ghế ngồi với tần suất sử dụng thấp Occasional-Use Seating	Thử tải thả rơi – động <i>Drop test – dynamic</i>		ANSI BIFMA X6.4- 2021 Clause 15
97.		Thử chịu lực cho chân ghế <i>Leg strength test</i>		ANSI BIFMA X6.4- 2021 Clause 16
98.		Thử thả rơi mẫu – động <i>Unit drop test – dynamic</i>		ANSI BIFMA X6.4- 2021 Clause 17
99.		Kiểm tra bánh xe / đế ghế sau Thử theo chu kỳ <i>Checking for Caster/Chair Base Durability in cyclic test</i>		ANSI BIFMA X6.4- 2021 Clause 18
100.		Thử chu kỳ xoay <i>Swivel cyclic test</i>		ANSI BIFMA X6.4- 2021 Clause 19
101.		Thử chu kỳ cơ cấu nghiêng <i>Tilt mechanism cyclic test</i>		ANSI BIFMA X6.4- 2021 Clause 20
102.		Thử độ vững <i>Stability test</i>		ANSI BIFMA X6.4- 2021 Clause 21
103.		Thử tải theo chu kỳ lên đòn tay để máy tính bảng <i>Tablet arm load ease test – cyclic</i>		ANSI BIFMA X6.4- 2021 Clause 22
104.		Thử tải tĩnh lên đòn tay để máy tính bảng <i>Tablet arm load test – static</i>		ANSI BIFMA X6.4- 2021 Clause 23
105.		Kiểm tra độ bền cấu trúc trong phương pháp thử theo chu kỳ <i>Checking for structural durability in cyclic test</i>		ANSI BIFMA X6.4- 2021 Clause 24
106.		Thử theo chu kỳ cho ghế ngã lưng – độ bền cơ cấu gác chân và/hoặc lưng tựa <i>Cycle tests for recliners - backrest and/or legrest mechanism durability</i>		ANSI BIFMA X6.4- 2021 Clause 25
107.		Thử chịu lực chỗ để chân – tải tĩnh <i>Legrest Strength Test – Static Load</i>		ANSI BIFMA X6.4- 2021 Clause 26
108.		Thử tải tĩnh thanh để chân – Phương thẳng đứng <i>Footrest Static Load Test for Stools – Vertical</i>		ANSI BIFMA X6.4- 2021 Clause 27
109.		Thử độ bền mỗi thanh để chân – Phương thẳng đứng <i>Footrest Durability Test – Vertical</i>		ANSI BIFMA X6.4- 2021 Clause 28

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
110.	Ghế thông thường sử dụng trong nhà <i>Standard chairs for indoor use</i>	Thử tĩnh độ cứng vững lưng tựa theo phương ngang. <i>Backrest strength static test - horizontal</i>		ANSI BIFMA X5.1-17(R2022) Clause 5, 6 ANSI/ BIFMA X5.11-15 (R2020) Clause 6, 7 ANSI BIFMA X5.4-2020(R2025) Clause 5
111.		Thử độ cứng vững lưng tựa theo phương thẳng đứng. <i>Backrest strength static test - vertical</i>		ANSI BIFMA X5.4-2020(R2025) Clause 6
112.	Ghế thông thường sử dụng trong nhà <i>Standard chairs for indoor use</i>	Thử tải tĩnh tay dựa theo phương ngang. <i>Arm static load test - horizontal</i>		ANSI BIFMA X5.1-17(R2022) Clause 13 ANSI BIFMA X5.11-15(R2020) Clause 14 ANSI BIFMA X5.4-2020(R2025) Clause 9
113.		Thử tải tĩnh tay dựa – Phương đứng. <i>Arm static load test - Vertical</i>		ANSI BIFMA X5.1-17(R2022) Clause 12 ANSI BIFMA X5.11-15 (R2020) Clause 13 ANSI BIFMA X5.4-2020(R2025) Clause 10
114.	Ghế thông thường sử dụng trong nhà <i>Standard chairs for indoor use</i>	Thử độ bền chân ghế <i>Leg strength test</i>		ANSI BIFMA X5.1-17(R2022) Clause 17.3, 17.4 ANSI BIFMA X5.11-15 (R2020) Clause 18.3, 18.4 ANSI BIFMA X5.4-2020(R2025) Clause 16
115.		Thử độ bền chỗ ngồi. <i>Seating durability test</i>		ANSI BIFMA X5.1-17(R2022) Clause 10 ANSI BIFMA X5.11-15 (R2020) Clause 11 ANSI BIFMA X5.4-2020(R2025) Clause 14

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
116.	<p align="center">Ghế thông thường sử dụng trong nhà <i>Standard chairs for indoor use</i></p>	Thử độ bền lưng tựa. <i>Backrest durability test</i>		ANSI BIFMA X5.1-17(R2022) Clause 14, 15 ANSI BIFMA X5.11-15 (R2020) Clause 15, 16 ANSI BIFMA X5.4-2020(R2025) Clause 7, 8
117.		Thử độ bền tay dựa. <i>Arm durability test</i>		ANSI BIFMA X5.1-17(R2022) Clause 20 ANSI BIFMA X5.11-15 (R2020) Clause 19 ANSI BIFMA X5.4-2020(R2025) Clause 11, 12
118.		Thử độ bền tay tựa – Phương nghiêng. <i>Arm durability test - Angular</i>		ANSI BIFMA X5.4-2020(R2025) Clause 13
119.		Thử chịu tải động. <i>Dynamic load test</i>		ANSI BIFMA X5.1-17(R2022) Clause 7 ANSI BIFMA X5.11-15 (R2020) Clause 8 ANSI BIFMA X5.4-2020(R2025) Clause 15
120.		Thử độ vững. <i>Stability test</i>		ANSI BIFMA X5.1-17(R2022) Clause 11 ANSI BIFMA X5.11-15 (R2020) Clause 12 ANSI BIFMA X5.4-2020(R2025) Clause 21
121.		Thử xoay ghế theo chu kỳ. <i>Swivel cyclic test</i>		ANSI BIFMA X5.1-17(R2022) Clause 8 ANSI BIFMA X5.11-15 (R2020) Clause 9 ANSI BIFMA X5.4-2020(R2025) Clause 19
122.		Thử độ bền mối cơ cấu nghiêng theo chu kỳ lặp. <i>Tilt mechanism cyclic test</i>		ANSI BIFMA X5.4-2020(R2025) Clause 17

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method	
123.	Ghế thông thường sử dụng trong nhà Standard chairs for indoor use	Thử thả rơi một bên. <i>Unit drop test</i>		ANSI BIFMA X5.4-2020(R2025) Clause 17	
124.		Thử độ bền bánh xe Thử theo chu kỳ. <i>Caster/Chair base durability in cyclic test</i>		ANSI BIFMA X5.1-17(R2022) Clause 16 ANSI BIFMA X5.11-15 (R2020) Clause 17 ANSI BIFMA X5.4-2020(R2025) Clause 18	
125.		Thử độ bền cấu trúc theo chu kỳ. <i>Structural durability in cyclic test</i>		ANSI BIFMA X5.1-17(R2022) Clause 24 ANSI BIFMA X5.11-15 (R2020) Clause 23 ANSI BIFMA X5.4-2020(R2025) Clause 24	
126.		Thử độ bền thanh đỡ chân – Phương thẳng đứng. <i>Footrest durability test – Vertical</i>		ANSI BIFMA X5.1-17(R2022) Clause 19 ANSI BIFMA X5.4-2020(R2025) Clause 28	
127.		Thử độ bền chịu tải tĩnh của chỗ để chân. <i>Legrest strength test – Static load</i>		ANSI BIFMA X5.4-2020(R2025) Clause 26	
128.		Thử độ bền chịu tải tĩnh thanh đỡ chân – Phương thẳng đứng. <i>Footrest static load test – Vertical</i>		ANSI BIFMA X5.1-17(R2022) Clause 19 ANSI BIFMA X5.4-2020(R2025) Clause 27	
129.		Ghế Chair	Đo kích thước. <i>Measurement of Dimension</i>		AS NZS 4688-1: 2000
130.			Thử độ vững về phía trước của ghế. <i>Forward stability test</i>		AS NZS 4688-3: 2000 Clause 7.1.1, 7.2
131.	Thử khả năng lật về bên hông. <i>Sideway overturning test</i>			AS NZS 4688-3: 2000 Clause 7.1.1, 7.1.3	
132.	Thử độ vững phía sau của ghế. <i>Backward stability test</i>			AS NZS 4688-3: 2000 Clause 7.1.2 AS NZS 4688-4: 2000 Clause 8.1, 8.2, 8.3, 8.4	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
133.	Ghế Chair	Thử tải tĩnh chỗ ngồi và lưng tựa. <i>Seat static load and back static load test</i>		EN 1728:2012 Clause 6.4, 7.3, 8.2 BS EN 16139: 2013 Clause 6 AS NZS 4688-2: 2000 Clause 7.1, 7.2 NF D61-062/A1: 2019 Clause 5.2 BS 8474: 2013 Clause 5.2
134.		Thử tải tĩnh cạnh trước của chỗ ngồi. <i>Seat front edge static load test</i>		EN 1728:2012 Clause 6.5, 7.4 BS EN 16139: 2013 Clause 6 AS NZS 4688-2: 2000 Clause 7.1 BS 8474: 2013 Clause 5.2
135.		Thử tải tĩnh trên lưng tựa. <i>Back static load test</i>		EN 1728:2012 Clause 6.6 BS EN 16139: 2013 Clause 6
136.		Thử độ bền môi kết hợp trên chỗ ngồi và lưng tựa. <i>Combined seat and back durability test</i>		EN 1728:2012 Clause 6.17 BS EN 16139: 2013 Clause 6 AS NZS 4688-2: 2000 Clause 7.5, 7.6 BS 8474: 2013 Clause 5.2
137.		Thử độ bền cạnh trước của chỗ ngồi. <i>Seat front edge durability test</i>		EN 1728:2012 Clause 6.18 BS EN 16139: 2013 Clause 6 BS 8474: 2013 Clause 5.2
138.		Thử tải tĩnh trên chân ghế theo hướng phía trước. <i>Leg forward static load test</i>		BS EN 1728:2012 Clause 6.15 BS EN 16139: 2013 Clause 6 AS NZS 4688-2: 2000 Clause 7.7 BS 8474: 2013 Clause 5.2
139.		Thử tải tĩnh trên chân ghế theo hướng hai bên. <i>Leg sideways static load test</i>		EN 1728:2012 Clause 6.16 BS EN 16139: 2013 Clause 6 AS NZS 4688-2: 2000 Clause 7.8 BS 8474: 2013 Clause 5.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
140.	Ghế Chair	Thử va đập trên bề mặt chỗ ngồi <i>Seat impact test</i>		EN 1728:2012 Clause 6.24 BS EN 16139: 2013 Clause 6 AS NZS 4688-2: 2000 Clause 7.10 NF D61-062/A1: 2019 Clause 5.2 BS 8474: 2013 Clause 5.2
141.		Thử va đập trên lưng tựa <i>Back impact test</i>		EN 1728:2012 Clause 6.25 BS EN 16139: 2013 Clause 6 AS NZS 4688-2: 2000 Clause 7.11 BS 8474: 2013 Clause 5.2
142.		Thử rơi tự do <i>Drop test</i>		EN 1728:2012 Clause 6.27 BS EN 16139: 2013 Clause 6 AS NZS 4688-2: 2000 Clause 7.13 BS 8474: 2013 Clause 5.2
143.		Thử tải tĩnh dưới tác động của lực dọc ở đỉnh mặt sau <i>Static load test under the influence of a vertical force at the top of the back</i>		NF D61-062/A1: 2019 Clause 5.3.3
144.		Thử bỏ chặn dưới ảnh hưởng của lực ngang và dọc <i>Unblocking test under the influence of horizontal and vertical forces</i>		NF D61-062/A1: 2019 Clause 5.3.5, 5.3.6
145.		Thử độ mỏi mê ngồi <i>Fatigue test</i>		NF D61-062/A1: 2019 Clause 5.3.4
146.		Thử va đập mê ngồi <i>Impact test</i>		NF D61-062/A1: 2019 Clause 5.3.7
147.		Kiểm tra thao tác chặn / bỏ chặn của bộ phận chống đỡ <i>Checking for maneuvering blocking / unblocking of the support</i>		NF D61-062/A1: 2019 Clause 5.3.8
148.		Thử độ vững về phía trước <i>Forward stability test</i>		BS EN 1022: 2018 Clause 7.3.1, 7.3.2, 8.3.1 NF D61-062/A1: 2019 Clause 5.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
149.	Ghế Chair	Thử độ bền của cơ chế gấp mở của lưng tựa và chỗ để chân <i>Durability of operating mechanisms for backrest and footrest test</i>		BS 8474: 2013 Clause 5.2, Annex A BS EN 13759: 2012 Clause 5
150.		Thử tải tĩnh chỗ ngồi và lưng tựa <i>Seat static load and back static load test</i>		EN 1728:2012 Clause 6.4, Clause 8.2 BS EN 1728:2012 Clause 6.4, Clause 7.3 BS EN 581- 2:2015+AC:2016 Clause 7, Clause 6 BS EN 12520:2024 Clause 5.3 BS EN 1335-2:2018 Clause 5.1.1 ISO 7173:1989, Clause 7.1 JIS S1203-1998 Clause 7.1 BS EN 16139:2025 clause 4.5
151.		Thử tải tĩnh cạnh trước của chỗ ngồi <i>Seat front edge static load test</i>		EN 1728:2012 Clause 6.5 BS EN 1728:2012 Clause 6.5, Clause 7.4 ISO 7173:1989, Clause 7.1 JIS S1203-1998 Clause 7.1 BS EN 581- 2:2015+AC:2016 Clause 7 BS EN 12520:2024 Clause 5.3 BS EN 1335-2:2018 Clause 5.1.2 BS EN 16139:2025 clause 4.5
152.		Thử tải tĩnh trên chỗ để gác chân <i>Foot rest static load test</i>		EN 1728:2012 Clause 6.8 BS EN 1728:2012 Clause 6.8, Clause 7.8 BS EN 581- 2:2015+AC:2016 Clause 7 BS EN 12520:2024 Clause 5.3 BS EN 1335-2:2018 Clause 5.1.3 BS EN 16139:2025 clause 4.5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
153.	Ghế Chair	Thử tải tĩnh trên chỗ để chân <i>Leg rest static load test</i>		EN 1728:2012 Clause 6.9 BS EN 12520:2024 Clause 5.3 BS EN 16139:2025 clause 4.5
154.		Thử tải tĩnh cho chỗ ngồi và chỗ để chân <i>Additional seat and leg rest static load test</i>		EN 1728:2012 Clause 8.3 BS EN 581-2:2015+AC:2016 Clause 6
155.		Thử tải tĩnh trên chỗ dựa tay theo phương ngang <i>Arm rest horizontal static load test</i>		EN 1728:2012 Clause 6.10 BS EN 1728:2012 Clause 6.10, Clause 7.7 BS EN 12520:2024 Clause 5.3 BS EN 1335-2: 2018. Annex A ISO 7173:1989 JIS S1203-1998 Clause 7.3 BS EN 16139:2025 clause 4.5
156.		Thử tải tĩnh trên tay dựa hướng từ trên xuống <i>Arm rest downwards static load test</i>		EN 1728:2012 Clause 6.11, Clause 8.6 BS EN 1728:2012 Clause 6.11, Clause 7.5 Clause 7.6 BS EN 12520:2024 Clause 5.3 BS EN 1335-2:2018 Clause 5.1.6.1 Annex A BS EN 581-2:2015+AC:2016 Clause 6, Clause 7 ISO 7173:1989, Clause 7.4 JIS S1203-1998 Clause 7.4 BS EN 16139:2025 clause 4.5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
157.	Ghế Chair	Thử tải trọng tĩnh trên chân ghế <i>Leg static load test</i>		EN 1728:2012 Clause 6.15, Clause 6.16 BS EN 1728:2012 Clause 6.15, Clause 6.16 BS EN 581-2:2015+AC:2016 Clause 7 BS EN 12520:2024 Clause 5.3 ISO 7173:1989 Clause 7.7 Clause 7.8 JIS S1203-1998 Clause 7.7 Clause 7.8 BS EN 16139:2025 clause 4.5
158.		Thử độ bền mài kết hợp trên chỗ ngồi và lưng tựa <i>Combined seat and back durability test</i>		EN 1728:2012 Clause 6.17 Clause 8.4.1, Clause 8.4.2 BS EN 1728: 2012 Clause 6.17, Clause 7.9 BS EN 581-2:2015+AC:2016 Clause 6, Clause 7 BS EN 12520:2024 Clause 5.3 BS EN 1335-2: 2018 Clause 5.1.4 BS EN 16139:2025 clause 4.5
159.		Thử độ bền cạnh trước của chỗ ngồi <i>Seat front edge durability test</i>		EN 1728:2012 Clause 6.18 BS EN 12520:2024 Clause 5.3 BS EN 16139:2025 clause 4.5
160.		Thử độ bền lưng tựa <i>Durability test on back rest</i>		EN 1728: 2012 Clause 8.5, Clause 6.19 BS EN 581-2:2015+AC:2016 Clause 6, Clause 7 BS EN 16139:2025 clause 4.5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
161.	Ghế Chair	Thử độ bền môi tay ghế <i>Arm rest durability test</i>		EN 1728: 2012 Clause 6.20, Clause 8.7 BS EN 1728: 2012 Clause 6.20, Clause 7.10 BS EN 12520:2024 Clause 5.3 BS EN 581-2:2015+AC:2016 Clause 6, Clause 7 BS EN 1335-2:2018 Clause 5.1.5 BS EN 16139:2025 clause 4.5
162.		Thử độ bền môi chỗ để gác chân <i>Foot rest durability test</i>		EN 1728:2012 Clause 6.21 BS EN 1728: 2012 Clause 7.12 BS EN 1335-2: 2018 Annex A BS EN 16139:2025 clause 4.5
163.		Thử va đập trên bề mặt chỗ ngồi <i>Seat impact test</i>		EN 1728: 2012 Clause 6.24, Clause 8.8 BS EN 1728: 2012 Clause 6.24 BS EN 12520:2024 Clause 5.3 BS EN 581-2: 2015 Clause 6, Clause 7 BS EN 16139:2025 clause 4.5
164.		Thử va đập trên lưng tựa <i>Back impact test</i>		EN 1728: 2012 Clause 6.25 BS EN 1728: 2012 Clause 6.25 BS EN 12520:2024 Clause 5.3 BS EN 16139:2025 clause 4.5
165.		Thử va đập trên tay tựa <i>Arm rest impact test</i>		EN 1728: 2012 Clause 6.26 BS EN 16139:2025 clause 4.5
166.		Thử rơi tự do <i>Drop test</i>		EN 1728: 2012 Clause 6.27

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
167.	Ghế Chair	Thử ngã hướng ra sau <i>Backward fall test</i>		EN 1728: 2012 Clause 6.28 BS EN 12520:2024 Clause 5.3
168.		Thử độ vững về phía trước <i>Forward stability test</i>		ISO 7174-1-1988 Clause 7.1.1 JIS S1204-1998 Clause 7.1.1 BS EN 1022: 2023 Clause 7.3.1, Clause 7.3.2 Clause 8.3.1 BS EN 1335-2: 2018 Clause 4.4.2, Clause 4.4.3 BS EN 12520:2024 Clause 5.2
169.		Kiểm tra khả năng lật về bên hông <i>Check for sideway overturning</i>		BS EN 1022: 2023 Clause 7.3.4 Clause 7.3.5 Clause 7.3.5.2 Clause 7.3.5.3 Clause 8.3.2 BS EN 1335-2: 2018 Clause 4.4.4, Clause 4.4.5
170.		Thử độ vững phía sau <i>Backward stability test</i>		ISO 7174-1-1988 Clause 7.1.2 JIS S1204-1998 Clause 7.1.2 BS EN 1022: 2023 Clause 7.3.6, Clause 7.4.5 BS EN 1335-2: 2018 Clause 4.4.6
171.		Thử độ vững ở góc <i>Corner stability test</i>		BS EN 1022: 2023 Clause 7.3.3 BS EN 1335-2: 2018 Clause 4.4.1
172.		Thử xoay ghế <i>Swivel test</i>		EN 1728: 2012 Clause 7.11 BS EN 1335-2: 2018 Annex A
173.		Thử độ thẳng bằng của ghế khi ngiên lưng tựa <i>Stability in tilting test</i>		BS EN 1022: 2023 Clause 7.4.2, Clause 7.4.3 Clause 7.4.4 BS EN 1335-2: 2018 Clause 4.4.7

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
174.	Ghế Chair	Thử độ bền bánh xe <i>Castor and chair base durability</i>		EN 1728: 2012 Clause 7.13 BS EN 1335-2: 2018 Annex A
175.		Thử nâng cho ghế tắm nắng di động <i>Lounger - Lifting test for mobile loungers</i>		EN 1728: 2012 Clause 8.9 BS EN 581-2:2015+AC:2016 Clause 6
176.		Kiểm tra sự phù hợp của hướng dẫn sử dụng <i>Checking for compliance of manual instruction</i>		BS EN 581-2:2015+AC:2016 Clause 8.1 BS EN 1335-2: 2018 Clause 6
177.		Kiểm tra nhãn mác cho ghế tắm nắng <i>Checking for marking for loungers</i>		BS EN 581-2:2015+AC:2016 Clause 8.2
178.		Kiểm tra sự phù hợp của yêu cầu chung về an toàn <i>Checking for compliance with general safety requirement</i>		BS EN 12520: 2024 Clause 5.1 BS EN 1335-2: 2018 Clause 4.1
179.		Kiểm tra điểm cắt và nén trong quá trình thiết lập, điều chỉnh và gấp lại sản phẩm <i>Checking for Shear and compression points when setting up and folding</i>		BS EN 12520: 2024 Clause 5.1.3.2
180.		Kiểm tra điểm chà xát và điểm chèn ép dưới tác động của cơ cấu không dùng điện <i>Shear and compression points under influence of non-electrically powered mechanisms</i>		BS EN 1335-2: 2018 Clause 4.2.1 BS EN 12520: 2024 Clause 5.1.3.3
181.		Kiểm tra điểm chà xát và điểm chèn ép trong khi sử dụng <i>Shear and compression points during use</i>		BS EN 12520: 2024 Clause 5.1.3.4 BS EN 1335-2: 2018 Clause 4.2.2
182.		Xác định các điểm làm mốc <i>Determination of reference points</i>		BS EN 1335-1: 2020 Clause 5.1 & 5.2
183.		Đo kích thước mặt ghế <i>Dimensions of seat</i>		BS EN 1335-1: 2020 Clause 6.1, 6.2, 6.3, 6.4, 6.5
184.	Đo kích thước phần tựa lưng <i>Dimensions of back rest</i>		BS EN 1335-1: 2020 Clause 6.6, 6.7, 6.8, 6.9, 6.10, 6.11	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
185.	Ghế Chair	Đo kích thước tay dựa <i>Dimensions of arm rest</i>		BS EN 1335-1: 2020 Clause 6.12, 6.13, 6.14, 6.15, 6.16
186.		Đo kích thước khung bánh xe <i>Dimensions of underframe</i>		BS EN 1335-1: 2020 Clause 6.17 & 6.18
187.		Thử tính kháng lăn khi ghế không tải <i>Rolling resistance of the unloaded chair test</i>		BS EN 1728: 2012 Clause 6.30 BS EN 1335-2: 2018 Clause 5.3
188.	Ghế dành cho trẻ em Children chair and stool	Kiểm tra yêu cầu cố định của nhãn mác và tem cảnh báo <i>Checking for Permanency of Labels and Warnings</i>		16 CFR Part 1232 ASTM F2613-22 Clause 5.10 Clause 6.2 Clause 6.3 Clause 6.4 ASTM D3359-22
189.		Kiểm tra yêu cầu độ bền tải tĩnh và mỏi <i>Checking strength requirements (Static Load and Fatigue Testing)</i>		16 CFR Part 1232 ASTM F2613-22 Clause 5.12 Clause 6.6
190.		Thử độ vững <i>Stability test</i>		16 CFR Part 1232 ASTM F2613-22 Clause 5.13 Clause 6.7
191.		Kiểm tra sự hiện diện của dằm gỗ, vết nứt, gãy có thể dẫn đến hư cấu trúc sản phẩm trên những bộ phận làm bằng gỗ <i>Checking splinter, cracks, or other defects that might lead to structural failure on wood part</i>		16 CFR Part 1232 ASTM F2613-22 Clause 5.1
192.		Kiểm tra sự hiện diện của cạnh sắc, điểm nhọn <i>Checking for existence of sharp-edge/ sharp point</i>		16 CFR Part 1232 ASTM F2613-22 Clause 5.2 16 CFR 1500.48 & 16 CFR 1500.49
193.		Kiểm tra sự hiện diện của vật nhỏ <i>Checking for existence of small part</i>		16 CFR Part 1232 ASTM F2613-22 Clause 5.3 16 CFR 1501
194.		Kiểm tra khả năng an toàn của ghế gập <i>Checking for safety of folding chair</i>		16 CFR Part 1232 ASTM F2613-22 Clause 5.8
195.		Kiểm tra khe hở trên vật liệu cứng <i>Checking for Circular holes in rigid materials</i>		16 CFR Part 1232 ASTM F2613-22 Clause 5.9

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
196.	Ghế dành cho trẻ em Children chair and stool	Kiểm tra khe hở có nguy cơ kẹt đầu <i>Checking Head Entrapment</i>		ASTM F2613-22 Clause 5.14 Clause 6.9
197.		Kiểm tra mối nguy của vật liệu thủy tinh <i>Checking hazards from glass</i>		BS EN 17191-21 Clause 6.1
198.		Kiểm tra bề mặt, cạnh, góc và điểm nhọn <i>Checking Surfaces, edges, corners and points</i>		BS EN 17191-21 Clause 6.2
199.		Kiểm tra mối nguy kẹt ngón tay <i>Checking finger entrapment hazard</i>		BS EN 17191-21 Clause 6.3.1
200.		Kiểm tra mối nguy của những khe hở không khép kín, khe hở hình chữ V và khe hở hình dạng bất thường <i>Checking partially bound, V and irregular shaped openings</i>		BS EN 17191-21 Clause 6.3.2
201.		Thử tải tĩnh lên mặt ngồi và lưng tựa <i>Seat and back static load test</i>		BS EN 17191-21 Clause 9.4 EN 1728:2012 Clause 6.4
202.		Thử tải tĩnh lên cạnh trước của chỗ ngồi <i>Seat front edge static load test</i>		BS EN 17191-21 Clause 9.4 EN 1728:2012 Clause 6.5
203.		Thử tải tĩnh lên chỗ gác chân <i>Footrest static load test</i>		BS EN 17191-21 Clause 9.4 EN 1728:2012 Clause 6.8
204.		Thử tải tĩnh lên tay vịn ghế theo phương đứng <i>Armrest downward static load test</i>		BS EN 17191-21 Clause 9.4 EN 1728:2012 Clause 6.11
205.		Thử độ bền mỏi lên mặt ngồi và lưng tựa ghế <i>Seat and back durability test</i>		BS EN 17191-21 Clause 9.4 EN 1728:2012 Clause 6.17
206.	Thử độ bền mỏi tại cạnh trước của chỗ ngồi <i>Seat front edge durability test</i>		BS EN 17191-21 Clause 9.4 EN 1728:2012 Clause 6.18	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
207.	Ghế dành cho trẻ em Children chair and stool	Thử độ bền mỗi của tay vịn <i>Armrest durability test</i>		BS EN 17191-21 Clause 9.4 EN 1728:2012 Clause 6.20
208.		Thử tải tĩnh lên chân ghế theo hướng phía trước <i>Leg forward static load test</i>		BS EN 17191-21 Clause 9.4 EN 1728:2012 Clause 6.15
209.		Thử tải tĩnh lên chân ghế theo hướng hai bên. <i>Leg sideways static load test</i>		BS EN 17191-21 Clause 9.4 EN 1728:2012 Clause 6.16
210.		Thử va đập cho chỗ ngồi <i>Seat impact test</i>		BS EN 17191-21 Clause 9.4 EN 1728:2012 Clause 6.24
211.		Thử độ va đập lên lưng tựa <i>Back impact test</i>		BS EN 17191-21 Clause 9.4 EN 1728:2012 Clause 6.25
212.		Thử độ vững phía trước <i>Forward overturning test</i>		BS EN 17191-21 Clause 10.1 BS EN 1022: 2018 Clause 7.3.1, Clause 7.3.2
213.		Thử độ vững tại vị trí góc <i>Corner stability test</i>		BS EN 17191-21 Clause 10.1 BS EN 1022: 2018 Clause 7.3.3
214.		Thử độ vững phía hông không có tay vịn <i>Side way stability test without arm</i>		BS EN 17191-21 Clause 10.1 BS EN 1022: 2018 Clause 7.3.4
215.		Thử độ vững phía hông có tay vịn <i>Side way stability test with armrest</i>		BS EN 17191-21 Clause 10.1 BS EN 1022: 2018 Clause 7.3.5
216.		Thử độ vững về phía sau <i>Reward stability test</i>		BS EN 17191-21 Clause 10.1 BS EN 1022: 2018 Clause 7.3.6
217.	Kiểm tra sự hiện diện của các thành phần nhỏ <i>Checking for existence of Small part</i>		16 CFR 1231 ASTM F 404-21 Clause 5.7 16 CFR 1501	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
218.	Ghế cao trẻ em Children high chair	Kiểm tra sự hiện diện của dằm gỗ, vết nứt, gãy có thể dẫn đến hư cấu trúc sản phẩm trên các bộ phận làm bằng gỗ <i>Check splinter, cracks, or other defects that might lead to structural failure on wood part</i>		16 CFR 1231 ASTM F 404-21 Clause 5.8
219.		Kiểm tra độ cố định của nhãn mác và tem cảnh báo <i>Permanency of Labels and Warnings</i>		16 CFR 1231 ASTM F 404-21 Clause 5.10 Clause 7.9 ASTM D3359-23
220.		Kiểm tra khe hở <i>Checking Opening</i>		16 CFR 1231 ASTM F 404-21 Clause 5.11
221.		Kiểm tra độ bền dưới tác dụng của lực tĩnh <i>Static Load Test</i>		16 CFR 1231 ASTM F 404-21 Clause 6.4
222.		Kiểm tra độ vững <i>Checking for Stability</i>		16 CFR 1231 ASTM F 404-21 Clause 6.5
223.		Kiểm tra sự phù hợp và độ bền của cơ cấu giữ <i>Checking for proper and strength of restraint system</i>		16 CFR 1231 ASTM F 404-21 Clause 6.8
224.		Kiểm tra độ bền động lên chỗ ngồi <i>Checking for Dynamic Strength</i>		16 CFR 1231 ASTM F 404-21 Clause 6.10 Clause 7.10
225.		Kiểm tra các lỗ hông thành bên <i>Checking for Side Containment Openings</i>		16 CFR 1231 ASTM F 404-21 Clause 6.12
226.		Kiểm tra vật thể nhô ra <i>Checking for protrusion</i>		16 CFR 1231 ASTM F 404-21 Clause 6.13
227.		Kiểm tra nguy cơ gây kẹt tay và kẹt đầu. <i>Checking for entrapment hazards</i>		BS EN 14988:2017+A2: 2024 Clause 8.3
228.		Kiểm tra nguy cơ gây vướng. <i>Checking for entanglement hazards</i>		BS EN 14988:2017+A2: 2024 Clause 8.5
229.		Kiểm tra nguy cơ gây nghẹt thở do nuốt vật nhỏ <i>Checking for choking and ingestion hazards</i>		BS EN 14988:2017+A2: 2024 Clause 8.6

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
230.	Ghế cao trẻ em Children high chair	Thử độ bền va đập <i>Impact test</i>		BS EN 14988:2017+A2: 2024 Clause 8.8.2
231.		Thử độ bền tải tĩnh mặt ghế <i>Seat static load strength test</i>		BS EN 14988:2017+A2: 2024 Clause 8.8. 3
232.		Thử độ bền đồ kê chân dưới tác dụng của lực tĩnh theo phương thẳng đứng <i>Strength of footrest under vertical static load test</i>		BS EN 14988:2017+A2: 2024 Clause 8.8.4
233.		Thử độ bền chịu tải động <i>Dynamic strength test</i>		BS EN 14988:2017+A2: 2024 Clause 8.8.5
234.		Thử độ bền của khay <i>Tray strength test</i>		BS EN 14988:2017+A2: 2024 Clause 8.8.6.2
235.		Kiểm tra độ khả năng lật của sản phẩm có khay <i>Checking for tray stability</i>		BS EN 14988:2017+A2: 2024 Clause 8.8.6.3
236.	Ghế dành cho trẻ em Children chair and stool	Thử độ bền của khay khi bị rơi <i>Tray drop test</i>		BS EN 14988:2017+A2: 2024 Clause 8.8.6.4
237.		Kiểm tra độ cứng của các điểm kết nối trên cơ cấu giữ trẻ <i>Checking for hardness of restraint attachment points</i>		BS EN 14988:2017+A2: 2024 Clause 8.9.1.2.2
238.		Kiểm tra độ cứng của từng bộ phận cơ cấu giữ trẻ <i>Checking for hardness of components of the restraint system</i>		BS EN 14988:2017+A2: 2024 Clause 8.9.1.2.3
239.		Kiểm tra độ trượt của dây trong cơ cấu giữ trẻ. <i>Checking for slippage of straps of the restrain system</i>		BS EN 14988:2017+A2: 2024 Clause 8.9.1.2.4
240.	Ghế cao trẻ em Children's high chairs	Kiểm tra độ hở ở khe để chân. <i>Checking for leg opening</i>		BS EN 14988:2017+A2: 2024 Clause 8.9.1.2.5
241.		Đo khoảng cách giữa lưng ghế và thanh chắn ngang. <i>Measurement of the distance between the backrest and the horizontal member</i>		BS EN 14988:2017+A2: 2024 Clause 8.9.1.2.7

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
242.	Ghế cao trẻ em Children's high chairs	Kiểm tra khả năng lọt đầu <i>Checking for large head</i>		BS EN 14988:2017+A2: 2024 Clause 8.9.1.2.8
243.		Đo khoảng cách giữa các thanh bảo vệ bên cạnh <i>Measurement of lateral protections</i>		BS EN 14988:2017+A2: 2024 Clause 8.9.2.4
244.		Kiểm tra khả năng gây nghẹt thở <i>Checking for suffocation hazards</i>		BS EN 14988:2017+A2: 2024 Clause 8.10
245.		Kiểm tra nguy cơ bị lật ngang <i>Checking for sideway stability</i>		BS EN 14988:2017+A2: 2024 Clause 8.12.2.3
246.		Kiểm tra nguy cơ bị lật sau <i>Checking for rearwards stability</i>		BS EN 14988:2017+A2: 2024 Clause 8.12.2.4
247.		Thử độ vững về phía trước <i>Forward stability test</i>		BS EN 14988:2017+A2: 2024 Clause 8.12.2.5
248.	Ghế trẻ em Children's seating	Kiểm tra nguy cơ bị lật trước với đồ gác chân. <i>Checking for footrest and horizontal members stability</i>		BS EN 14988:2017+A2: 2024 Clause 8.12.2.6
249.		Kiểm tra độ vững phía bên hông của ghế không có tay dựa <i>Checking for sideways stability without arms</i>		FIRA/FRQG C002: 2016 BS EN 1022:2005 Clause 6.4
250.		Kiểm tra độ vững phía sau của ghế <i>Checking for rearwards stability</i>		FIRA/FRQG C002: 2016 BS EN 1022:2005 Clause 6.6
251.		Thử tải tĩnh lên chỗ ngồi và lưng tựa <i>Seat and back static load test</i>		FIRA/FRQG C002: 2016 EN 1728:2012 Clause 6.4, 7.3
252.		Thử tải tĩnh lên cạnh trước chỗ ngồi <i>Seat front edge static load test</i>		FIRA/FRQG C002: 2016 EN 1728:2012 Clause 6.5, 7.4
253.		Thử độ bền mỏi lưng tựa và chỗ ngồi. <i>Seat and back fatigue test</i>		FIRA/FRQG C002: 2016 EN 1728:2012 Clause 6.17, 7.9
254.		Thử độ bền mỏi của cạnh trước chỗ ngồi. <i>Seat front edge fatigue test</i>		FIRA/FRQG C002: 2016 EN 1728:2012 Clause 6.18

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
255.	Ghế trẻ em Children's seating	Thử chịu tải tĩnh chân trước. <i>Leg forward static load test</i>		FIRA/FRQG C002: 2016 EN 1728:2012 Clause 6.15
256.		Thử chịu tải tĩnh chân bên hông. <i>Leg sideways static load test</i>		FIRA/FRQG C002: 2016 EN 1728:2012 Clause 6.16
257.		Thử va đập tại vị trí ngồi. <i>Seat impact test</i>		FIRA/FRQG C002: 2016 EN 1728:2012 Clause 6.24
258.		Thử va đập lên lưng tựa. <i>Back impact test</i>		FIRA/FRQG C002: 2016 EN 1728:2012 Clause 6.25
259.	Ghế Chair	Kiểm tra độ vững phía trước của ghế. <i>Checking for forward stability</i>		BS EN 1022: 2023 Clause 7.3.1, 7.3.2, 8.3.1
260.		Thử độ đứng vững khi tác dụng lực ở góc <i>Corner stability test</i>		BS EN 1022: 2023 Clause 7.3.3
261.		Kiểm tra khả năng lật về bên hông <i>Check for sideway overturning</i>		BS EN 1022: 2023 Clause 7.3.4, 7.3.5.1, 7.3.5.2, 7.3.5.3, 8.3.2
262.		Kiểm tra độ vững phía sau của ghế <i>Checking backward stability</i>		BS EN 1022: 2023 Clause 7.3.6, 8.3.3
263.	Ghế học sinh Education seating	Thử độ vững. <i>Stability test</i>		ANSI BIFM X6.1-2018, Clause 5
264.		Thử độ bền tay ghế. <i>Backrest Strength Test - Static.</i>		ANSI BIFM X6.1-2018, Clause 6
265.		Thử độ bền môi tay ghế. <i>Backrest Durability Test - Cyclic .</i>		ANSI BIFM X6.1-2018, Clause 7
266.		Thử tải thả rơi - Động. <i>Drop Test - Dynamic</i>		ANSI BIFM X6.1-2018, Clause 8
267.		Thử tải lên mê ngồi cho ghế kết hợp bàn hoặc ghế có đôn tay cố định để máy tính bảng. <i>Seat Static Load Test for Chair Desks and Fixed-Tablet Arm Chairs</i>		ANSI BIFM X6.1-2018, Clause 9
268.		Thử độ bền môi mê ngồi. <i>Seating Durability Tests - Cyclic</i>		ANSI BIFM X6.1-2018, Clause 10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
269.	Ghế học sinh Education seating	Thử độ bền tay ghế theo phương đứng. <i>Arm Strength Test - Vertical - Static</i>		ANSI BIFM X6.1-2018, Clause 11
270.		Thử độ bền tay ghế theo phương ngang. <i>Arm Strength Test - Horizontal - Static</i>		ANSI BIFM X6.1-2018, Clause 12
271.		Thử độ bền mỗi tay ghế theo một góc nghiêng. <i>Arm Durability Test - Angular - Cyclic</i>		ANSI BIFM X6.1-2018, Clause 13
272.		Thử độ bền mỗi bánh xe/ chân đế. <i>Caster/Chair Base Durability Test - Cyclic</i>		ANSI BIFM X6.1-2018, Clause 14
273.		Thử độ bền mỗi cho ghế dài có bánh xe. <i>Durability Test for Convertible Bench Tables with Casters</i>		ANSI BIFM X6.1-2018, Clause 15
274.		Thử độ bền chân ghế. <i>Leg Strength Tests</i>		ANSI BIFM X6.1-2018, Clause 16
275.		Thử độ bền cấu trúc bộ phận ghế. <i>Structural Member Strength Test</i>		ANSI BIFM X6.1-2018, Clause 17
276.		Thử xoay. <i>Swivel Test - Cyclic</i>		ANSI BIFM X6.1-2018, Clause 18
277.		Thử độ vững về phía trước cho đòn tay để máy tính bảng. <i>Tablet Arm Test - Front Stability.</i>		ANSI BIFM X6.1-2018, Clause 19
278.		Thử độ bền cho đòn tay để máy tính bảng. <i>Tablet Arm Static Load Test.</i>		ANSI BIFM X6.1-2018, Clause 20
279.		Thử độ bền mỗi cho đòn tay để máy tính bảng. <i>Tablet Arm Load-Ease Test - Cyclic.</i>		ANSI BIFM X6.1-2018, Clause 21
280.		Thử độ bền theo phương đứng cho ghế có mặt bàn ngang. <i>Chair Desk and Table Top Horizontal Surface Vertical Load Tests</i>		ANSI BIFM X6.1-2018, Clause 22
281.		Thử độ bền mỗi lên mặt bàn của ghế dài kết hợp bàn. <i>Chair Desk and Convertible Bench Table Top Load Ease Test - Cyclic.</i>		ANSI BIFM X6.1-2018, Clause 23
282.		Thử độ bền và độ vững cho ghế có móc treo ba lô. <i>Static Loading of Storage (Backpack) Hooks & Unit Stability</i>		ANSI BIFM X6.1-2018, Clause 24

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
283.	<p>Ghế ngồi công cộng và phòng chờ cho người lớn. <i>Large Occupant Public and Lounge Seating</i></p>	Thử độ bền lưng ghế theo phương ngang <i>Backrest Strength Test - Horizontal - Static</i>		ANSI BIFMA X5.41-2021, Clause 5
284.		Thử độ bền lưng ghế theo phương đứng <i>Backrest Strength Test - Vertical - Static</i>		ANSI BIFMA X5.41-2021, Clause 6
285.		Thử độ bền mỏi của lưng ghế theo phương ngang <i>Backrest Durability Test - Horizontal - Cyclic</i>		ANSI BIFMA X5.41-2021, Clause 7
286.		Thử độ bền mỏi của lưng ghế theo phương đứng <i>Backrest Durability Test - Vertical - Cyclic</i>		ANSI BIFMA X5.41-2021, Clause 8
287.		Thử độ bền tay ghế theo phương ngang. <i>Arm Strength Test - Horizontal - Static</i>		ANSI BIFMA X5.41-2021, Clause 9
288.		Thử độ bền tay ghế theo phương đứng. <i>Arm Strength Test - Vertical - Static</i>		ANSI BIFMA X5.41-2021, Clause 10
289.		Thử độ bền mỏi cho tay ghế nhiều chỗ ngồi theo phương ngang. <i>Arm Durability Test for Multiple Seating Units - Horizontal - Cyclic</i>		ANSI BIFMA X5.41-2021, Clause 11
290.		Thử độ bền mỏi cho tay ghế nhiều chỗ ngồi theo phương đứng. <i>Arm Durability Test for Multiple Seating Units - Vertical - Cyclic</i>		ANSI BIFMA X5.41-2021, Clause 12
291.		Thử độ bền mỏi cho tay ghế theo góc nghiêng. <i>Arm Durability Test - Angular - Cyclic</i>		ANSI BIFMA X5.41-2021, Clause 13
292.		Thử độ bền mỏi mê ngồi. <i>Seating Durability Tests - Cyclic</i>		ANSI BIFMA X5.41-2021, Clause 14
293.	Thử tải thả rơi - Động. <i>Drop Test - Dynamic</i>		ANSI BIFMA X5.41-2021, Clause 15	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
294.	Ghế ngồi công cộng và phòng chờ cho người lớn. Large Occupant Public and Lounge Seating	Thử độ bền chân ghế. <i>Leg Strength Test - Front and Side</i>		ANSI BIFMA X5.41-2021, Clause 16
295.		Thử thả rơi mẫu - Động. <i>Unit Drop Test - Dynamic</i>		ANSI BIFMA X5.41-2021, Clause 17
296.		Thử độ bền mỗi bánh xe/ đế ghế . <i>Caster/Unit Base Durability Test - Cyclic</i>		ANSI BIFMA X5.41-2021, Clause 18
297.		Thử xoay <i>Swivel Test - Cyclic</i>		ANSI BIFMA X5.41-2021, Clause 19
298.		Thử độ bền mỗi cơ cấu nghiêng/ lắc/ trượt. <i>Tilt/Rocker/Glider Mechanism Test - Cyclic</i>		ANSI BIFMA X5.41-2021, Clause 20
299.		Thử độ vững. <i>Stability Tests</i>		ANSI BIFMA X5.41-2021, Clause 21
300.		Thử tải theo chu kỳ lên đòn tay để máy tính bảng. <i>Tablet Arm Load Ease Test - Cyclic</i>		ANSI BIFMA X5.41-2021, Clause 22
301.		Thử độ bền đòn tay để máy tính bảng. <i>Tablet Arm Load Test - Static</i>		ANSI BIFMA X5.41-2021, Clause 23
302.		Thử độ bền mỗi cấu trúc theo phương ngang. <i>Structural Durability Test – Side-to-Side - Cyclic</i>		ANSI BIFMA X5.41-2021, Clause 24
303.		Thử theo chu kỳ cho ghế ngã lưng - độ bền cơ cấu gác chân và/hoặc lưng tựa. <i>Cycle Test for Recliners – Backrest and/or Legrest Mechanism Durability</i>		ANSI BIFMA X5.41-2021, Clause 25
304.		Thử chịu lực chỗ để chân - tải tĩnh. <i>Legrest Strength Test – Static Load</i>		ANSI BIFMA X5.41-2021, Clause 26
305.		Thử tải tĩnh thanh để chân - phương đứng. <i>Footrest Static Load Test for Stools - Vertical</i>		ANSI BIFMA X5.41-2021, Clause 27
306.		Thử độ bền mỗi thanh để chân - phương đứng. <i>Footrest Durability Test for Stools – Vertical - Cyclic</i>		ANSI BIFMA X5.41-2021, Clause 28
307.	Đo chiều rộng của chỗ ngồi. <i>Seat Width Measurement</i>		ANSI BIFMA X5.41-2021, Clause 29	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
308.	Ghế Nâng Booster Seat	Kiểm tra sự hiện diện của cạnh sắc, điểm nhọn <i>Checking for existence of sharp-edge/ sharp point</i>		16 CFR 1237.2 & ASTM F2640 - 18 Clause 5.1 16 CFR 1500.48 & 16 CFR 1500.49
309.		Kiểm tra sự hiện diện của các thành phần nhỏ <i>Checking for existence of Small part</i>		16 CFR 1237.2 & ASTM F2640 - 18 Clause 5.2 - 16 CFR 1501
310.		Kiểm tra sự hiện diện của dầm gỗ, vết nứt, gãy có thể dẫn đến hư cấu trúc sản phẩm cho những bộ phận làm bằng gỗ <i>Checking all wood parts for splinter, cracks, or other defects that might lead to structural failure</i>		16 CFR 1237.2 & ASTM F2640- 18 Clause 5.3
311.		Kiểm tra lỗ, rãnh trên sản phẩm <i>Checking for opening, slot in product</i>		16 CFR 1237.2 & ASTM F2640- 18 Clause 5.6
312.		Thử độ bền của tem cảnh báo <i>Permanent of warning Test</i>		16 CFR 1237.2 & ASTM F2640- 18 Clause 5.9, Clause 7.8
313.		Kiểm tra cấu trúc Khay sau khi thả rơi <i>Checking for Tray Performance (Drop)</i>		16 CFR 1237.2 & ASTM F2640- 18 Clause 6.1, Clause 7.2
314.		Kiểm tra cấu trúc Khay sau khi kéo <i>Checking for Tray Performance (Pull)</i>		16 CFR 1237.2 & ASTM F2640- 18 Clause 6.2, Clause 7.3, Clause 7.4
315.		Kiểm tra khả năng chịu tải của mặt ghế và khay trên ghế <i>Checking for Static Load</i>		16 CFR 1237.2 & ASTM F2640- 18 Clause 6.3, Clause 7.5
316.		Kiểm tra hệ thống giữ <i>Checking restraint system</i>		16 CFR 1237.2 & ASTM F2640- 18 Clause 6.4, Clause 7.6
317.		Kiểm tra phương tiện gắn ghế nâng <i>Checking for Booster Seat Attachment</i>		16 CFR 1237.2 & ASTM F2640- 18 Clause 6.5, Clause 7.9
318.	Kiểm tra độ bền cấu trúc <i>Checking for structural integrity</i>		16 CFR 1237.2 & ASTM F2640- 18 Clause 6.6, Clause 7.7	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
319.	Ghế Nâng Booster Seat	Kiểm tra cấu kích thước lớn nhất của ghế nâng <i>Checking for Maximum Booster Seat Dimensions</i>		16 CFR 1237.2 & ASTM F2640- 18 Clause 6.8, Clause 7.10.1, Clause 7.10.2, Clause 7.10.3
320.		Kiểm tra thông tin nhãn mác, tem cảnh báo trên sản phẩm và trên thùng <i>Checking for Marking and Labeling on product and carton</i>		16 CFR 1237.2 & ASTM F2640- 18 Clause 8
321.		Kiểm tra thông tin trên hướng dẫn lắp ráp <i>Checking for Instructional Literature</i>		16 CFR 1237.2 & ASTM F2640- 18 Clause 9
322.	Ghế ngồi thấp cho trẻ sơ sinh Infant floor seat	Kiểm tra sự hiện diện của cạnh sắc, điểm nhọn <i>Checking for existence of sharp-edge/ sharp point</i>		ASTM F3317-20 (R2024) Clause 5.1 16 CFR 1500.48 & 16 CFR 1500.49
323.		Kiểm tra sự hiện diện của các thành phần nhỏ <i>Checking for existence of Small part</i>		ASTM F3317-20 (R2024) Clause 5.2 16 CFR 1501
324.		Kiểm tra ngoại quan bề mặt gỗ <i>Check for wooden part</i>		ASTM F3317-20 (R2024) Clause 5.5
325.		Kiểm tra lỗ, rãnh trên sản phẩm <i>Checking for opening, slot in product</i>		ASTM F3317-20 (R2024) Clause 5.8
326.		Thử độ bền của tem cảnh báo <i>Permanent of warning Test</i>		ASTM F3317-20 (R2024) Clause 5.11, Clause 7.8
327.		Kiểm tra độ lật <i>Checking for Stability</i>		ASTM F3317-20 (R2024) Clause 6.1 Clause 7.3.1, 7.3.2
328.		Kiểm tra độ bền cấu trúc <i>Checking for Structural integrity</i>		ASTM F3317-20 (R2024) Clause 6.2 Clause 7.4, Clause 7.5
329.		Kiểm tra hệ thống giữ <i>Checking restraint system</i>		ASTM F3317-20 (R2024) Clause 6.3 Clause 7.6
330.		Kiểm tra khe hở kín <i>Checking for Bounded openings</i>		ASTM F3317-20 (R2024) Clause 6.4 Clause 7.7
331.		Kiểm tra thông tin nhãn mác, tem cảnh báo trên sản phẩm và trên thùng <i>Checking for Marking and Labeling on product and carton</i>		ASTM F3317-20 (R2024) Clause 8
332.		Kiểm tra thông tin trên hướng dẫn lắp ráp <i>Checking for Instructional Literature</i>		ASTM F3317-20 (R2024) Clause 9

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
333.	Bàn Desk and Table Products	Kiểm tra khe hở giữa bề mặt làm việc chính và phụ điều chỉnh được. <i>Checking clearance between adjusting primary and secondary surfaces</i>		ANSI BIFMA X5.5-2021 Clause 3.3.1
334.		Kiểm tra khe hở để bàn chân của bàn có thể điều chỉnh được độ cao <i>Checking foot clearance for height adjustable tables</i>		ANSI BIFMA X5.5-2021 Clause 3.3.2
335.		Thử độ vững khi các thành phần mở rộng ở trạng thái mở <i>Stability with extendible elements open test</i>		ANSI BIFMA X5.5-2021 Clause 4.2
336.		Thử độ vững khi chịu tải theo phương đứng <i>Stability under vertical load test</i>		ANSI BIFMA X5.5-2021 Clause 4.3
337.		Thử độ vững theo phương ngang của bàn có bánh xe <i>Horizontal stability test for desk or tables with casters</i>		ANSI BIFMA X5.5-2021 Clause 4.4
338.		Thử chịu tải tập trung (chức năng) <i>Concentrated (functional) load test</i>		ANSI BIFMA X5.5-2021 Clause 5.2
339.		Thử chịu tải phân bố đều (chức năng) <i>Distributed (functional) load test</i>		ANSI BIFMA X5.5-2021 Clause 5.3
340.		Thử chịu tải tập trung (tăng cường) <i>Concentrated (proof) load test</i>		ANSI BIFMA X5.5-2021 Clause 5.4
341.		Thử chịu tải phân bố (tăng cường) <i>Distributed (proof) load test</i>		ANSI BIFMA X5.5-2021 Clause 5.5
342.		Thử tải tĩnh của thành phần mở rộng. <i>Extendible element static load test</i>		ANSI BIFMA X5.5-2021 Clause 5.7
343.		Thử tải tĩnh theo chu kỳ lên bề mặt <i>Top load ease cycle test</i>		ANSI BIFMA X5.5-2021 Clause 6
344.		Thử thả rơi bàn <i>Desk or table unit drop test</i>		ANSI BIFMA X5.5-2021 Clause 7
345.		Thử độ bền chân <i>Leg strength test</i>		ANSI BIFMA X5.5-2021 Clause 8
346.		Thử chu kỳ của phần mở rộng. <i>Cycle test for extendible elements</i>		ANSI BIFMA X5.5-2021 Clause 10
347.		Thử độ bền va đập phần mở rộng (chặn ngoài) <i>Extendible element retention impact and durability (out stop) test</i>		ANSI BIFMA X5.5-2021 Clause 11
348.		Thử độ nảy lại của thành phần mở rộng <i>Extendible element rebound test</i>		ANSI BIFMA X5.5-2021 Clause 12

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
349.	Bàn Desk and Table Products	Thử chịu lực khóa liên động <i>Interlock strength test</i>		ANSI BIFMA X5.5-2021 Clause 13
350.		Thử khả năng điều chỉnh chiều cao của bề mặt làm việc. <i>Work surface vertical adjustment test</i>		ANSI BIFMA X5.5-2021 Clause 15
351.		Thử khả năng điều chỉnh của bề mặt để bàn phím và thiết bị hỗ trợ <i>Keyboard support and input device support adjustment tests</i>		ANSI BIFMA X5.5-2021 Clause 16
352.		Thử chịu lực cho cửa bản lề đứng, cửa xếp và cửa cuốn <i>Strength test for vertically hinged doors, bi-fold doors and vertically receding doors</i>		ANSI BIFMA X5.5-2021 Clause 17.2
353.		Thử lực tác động vào bản lề của cửa có bản lề đứng <i>Hinge override test for vertically hinged doors</i>		ANSI BIFMA X5.5-2021 Clause 17.3
354.		Thử độ mòn và độ bền mỏi cho cửa lùa <i>Wear and fatigue test for hinged, horizontally sliding, and tambour doors</i>		ANSI BIFMA X5.5-2021 Clause 17.6
355.		Thử đóng sập cho cửa trượt đứng hoặc có bản lề đứng <i>Slam closed test for vertically hinged and vertically receding doors</i>		ANSI BIFMA X5.5-2021 Clause 17.10
356.		Thử độ bền của bàn có bánh xe <i>Durability test for desks and tables with casters</i>		ANSI BIFMA X5.5-2021 Clause 18
357.		Thử lực kéo <i>Pull force test</i>		ANSI BIFMA X5.5-2021 Clause 19
358.		Tủ chứa đồ, bàn Desk, Table and store products	Thử ổn định cho bàn khi mở phần mở rộng <i>Stability with Extendible Elements Open Test for Desks and Tables</i>	
359.	Thử ổn định với lực đứng cho bàn <i>Stability Under Vertical Load Tests for Desks and Tables</i>			ANSI BIFMA X6.5-2022, Clause 4.3
360.	Thử ổn định ngang cho bàn có bánh xe. <i>Horizontal Stability Test for Desks and Tables with Casters</i>			ANSI BIFMA X6.5-2022, Clause 4.4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
361.	Bàn Table	Thử độ ổn định theo chiều ngang cho bàn phím/bàn dùng cho máy tính xách tay (có và không có bánh xe) <i>Horizontal Stability Test for Keyboard/Laptop Tables (with and without casters)</i>		ANSI BIFMA X6.5-2022 Clause 4.5
362.	Bàn và Tủ chứa đồ Table and Storage Products	Thử độ ổn định cho sản phẩm cao <i>Force Stability Test for Tall Products</i>		ANSI BIFMA X6.5-2022 Clause 4.6
363.		Thử độ ổn định cho bộ đứng độc lập <i>Stability Test for Freestanding Pedestals</i>		ANSI BIFMA X6.5-2022, Clause 4.8
364.		Thử tải tập trung tăng cường <i>Concentrated Proof Load Test</i>		ANSI BIFMA X6.5-2022 Clause 5.4
365.		Thử tải phân bố đều tăng cường <i>Distributed Proof Load Test</i>		ANSI BIFMA X6.5-2022, Clause 5.5
366.		Thử tải xoắn bề mặt dịch chuyển <i>Transaction Surface Torsion Load Test</i>		ANSI BIFMA X6.5-2022, Clause 5.6
367.		Thử tải chu kỳ lên mặt trên sản phẩm. <i>Top Load Ease Cycle Test</i>		ANSI BIFMA X6.5-2022, Clause 6
368.		Thử thả rơi sản phẩm <i>Unit Drop Test</i>		ANSI BIFMA X6.5-2022, Clause 7
369.		Thử độ bền chân <i>Leg Strength Test</i>		ANSI BIFMA X6.5-2022, Clause 8
370.		Thử ổn định với lực đẩy đứng cho sản phẩm chứa đồ. <i>Vertical Force Stability Test for Storage Units</i>		ANSI BIFMA X6.5-2022 Clause 4.7
371.		Thử ổn định với lực đẩy ngang cho sản phẩm chứa đồ không có phần mở rộng. <i>Horizontal Force Stability Test for Storage Units without Extendible Elements</i>		ANSI BIFMA X6.5-2022 Clause 4.9
372.		Thử ổn định cho sản phẩm chứa đồ có phần mở rộng. <i>Stability Test for Storage Units with at least one Extendible Element</i>		ANSI BIFMA X6.5-2022 Clause 4.10
373.	Thử ổn định cho sản phẩm chứa đồ có nhiều phần mở rộng. <i>Stability Test for Storage Units with multiple Extendible Elements</i>		ANSI BIFMA X6.5-2022, Clause 4.11	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method	
374.	Bàn và Tủ chứa đồ Table and Storage Products	Thử tải tập trung <i>Concentrated Functional Load Test</i>		ANSI BIFMA X6.5-2022, Clause 5.2	
375.		Thử tải phân bố <i>Distributed Functional Load Test</i>		ANSI BIFMA X6.5-2022, Clause 5.3	
376.		Thử chịu tải lên bộ phận mở rộng <i>Extendible Element Static Load Test</i>		ANSI BIFMA X6.5-2022, Clause 5.7	
377.		Thử tách biệt cho các sản phẩm có thành phần được gắn theo chiều dọc hoặc xếp chồng <i>Separation Test for Products w/ Vertically Attached or Stacked Components</i>		ANSI BIFMA X6.5-2022, Clause 9	
378.		Thử chu kỳ bộ phận mở rộng. <i>Extendible Element Cycle Tests</i>		ANSI BIFMA X6.5-2022, Clause 10	
379.		Thử va đập và độ bền (Chặn ngoài) của phần mở rộng <i>Extendible Element Retention Impact and Durability (Out Stop) Tests</i>		ANSI BIFMA X6.5-2022 Clause 11	
380.		Thử độ bật lại của phần mở rộng <i>Extendible Element Rebound Test</i>		ANSI BIFMA X6.5-2022 Clause 12	
381.		Thử độ bền khóa liên động <i>Interlock Strength Test</i>		ANSI BIFMA X6.5-2022 Clause 13	
382.		Thử lực cho khóa tủ <i>Force Test for Extendible Element Locks</i>		ANSI BIFMA X6.5-2022 Clause 14.2	
383.		Thử lực cho khóa cửa <i>Force Test for Door Locks</i>		ANSI BIFMA X6.5-2022 Clause 14.3	
384.		Thử chu kỳ cơ cấu khóa <i>Locking Mechanism Cycle Test</i>		ANSI BIFMA X6.5-2022 Clause 14.4	
385.		Thử độ bền khi điều chỉnh theo phương đứng của bề mặt làm việc <i>Work Surface Vertical Adjustment Test</i>		ANSI BIFMA X6.5-2022 Clause 15	
386.		Bàn Table	Thử độ bền của bề mặt đế bàn phím và các thiết bị nhập dữ liệu <i>Keyboard Support and Input Device Support Adjustment Tests</i>		ANSI BIFMA X6.5-2022 Clause 16
387.		Tủ chứa đồ, bàn Desk, Table and store products	Thử bền cho cánh cửa có bản lề đứng. <i>Strength Test for Vertically-Hinged Doors</i>		ANSI BIFMA X6.5-2022, Clause 17.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
388.	Bàn và Tủ chứa đồ <i>Table and Storage Products</i>	Thử độ bền bản lề cho cửa có bản lề đọc <i>Hinge Override Test for Vertically- Hinged Doors</i>		ANSI BIFMA X6.5- 2022 Clause 17.3
389.		Thử độ bền cửa mở theo chiều dọc <i>Vertically Receding Doors Strength Test</i>		ANSI BIFMA X6.5- 2022 Clause 17.4
390.		Thử độ bền cửa mở theo chiều ngang <i>Horizontal Receding Doors Strength Test</i>		ANSI BIFMA X6.5- 2022 Clause 17.5
391.		Thử độ mòn và độ bền mỏi cho bản lề, cửa trượt ngang và cửa xếp <i>Wear and Fatigue Test for Hinged, Horizontal Sliding, and Tambour Doors</i>		ANSI BIFMA X6.5- 2022 Clause 17.6
392.		Thử độ mòn và độ mỏi cho cửa trượt đọc <i>Wear and Fatigue Test for Vertical Receding Doors</i>		ANSI BIFMA X6.5- 2022 Clause 17.7
393.		Thử độ mòn và độ mỏi cho cửa trượt đọc <i>Wear and Fatigue Test for Horizontal Receding Doors</i>		ANSI BIFMA X6.5- 2022 Clause 17.8
394.		Thử độ dừng cửa trượt dọc và ngang – Độ va đập và độ bền chu kỳ <i>Vertical and Horizontal Receding Door Out Stop Test – Cyclic Impact and Durability</i>		ANSI BIFMA X6.5- 2022 Clause 17.9
395.		Thử đóng sập cho cửa bản lề theo phương đứng và cửa trượt vào theo phương đứng <i>Slam Closed Test for Vertically Hinged and Vertically Receding Doors</i>		ANSI BIFMA X6.5- 2022 Clause 17.10
396.		Thử Chu kỳ Rơi cho Cửa Bản lề Nằm ngang và Cửa Rút theo Chiều ngang <i>Drop Cycle Test for Horizontally Hinged and Horizontally Receding Doors</i>		ANSI BIFMA X6.5- 2022 Clause 17.11
397.		Thử đập cho Cửa Rơi Tự do khi Mở hoặc Đóng <i>Slam Test for Doors that Free Fall Open or Closed</i>		ANSI BIFMA X6.5- 2022 Clause 17.12

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
398.	Bàn và Tủ chứa đồ <i>Table and Storage Products</i>	Thử đóng sập và mở sập cho cửa không rơi tự do bởi trọng lượng cửa <i>Slam Open and Closed Test for Doors That Do Not Free Fall</i>		ANSI BIFMA X6.5-2022 Clause 17.13
399.		Thử chốt cửa <i>Door Latch Test</i>		ANSI BIFMA X6.5-2022 Clause 17.14
400.		Kiểm tra độ bền cho các mẫu có bánh xe <i>Durability Test for Units with Casters</i>		ANSI BIFMA X6.5-2022 Clause 18
401.		Thử lực kéo mở cho phần mở rộng hoặc cánh cửa. <i>Pull force test for extendible element or door</i>		ANSI BIFMA X6.5-2022, Clause 19
402.		Thử độ giữ của mặt bàn không được gắn chặt <i>Unattached Desk or Table Top Retention Test</i>		ANSI BIFMA X6.5-2022 Clause 20
403.		Thử khả năng chịu lực xoắn <i>Racking Resistance Test</i>		ANSI BIFMA X6.5-2022 Clause 21
404.		Thử thả rơi - tải động – cho mẫu có bề mặt ngồi <i>Drop Test – Dynamic – for Units with Seat Surfaces</i>		ANSI BIFMA X6.5-2022 Clause 22
405.		Thử độ bền cho mẫu có bề mặt ngồi <i>Durability Test for Units with Seating Surfaces – Cyclic Impact</i>		ANSI BIFMA X6.5-2022 Clause 23
406.		Thử ngắt kết nối <i>Disengagement Tests</i>		ANSI BIFMA X6.5-2022 Clause 24
407.		Thử tải tĩnh cho thanh treo đồ. <i>Clothes Rail Static Loading Test</i>		ANSI BIFMA X6.5-2022, Clause 25
408.	Tủ <i>Storage units</i>	Thử tải tập trung <i>Concentrated Load Test</i>		ANSI BIFMA X5.9-2019 Clause 4.2, 4.4
409.		Thử tải phân bố đều <i>Distributed Load Test</i>		ANSI BIFMA X5.9-2019 Clause 4.3, 4.5
410.		Thử chịu tải cho hộc tủ <i>Extendible Element Static Load Tests</i>		ANSI BIFMA X5.9-2019 Clause 4.6
411.		Thử độ cứng chân tủ <i>Leg/Glide Assembly Strength Test</i>		ANSI BIFMA X5.9-2019 Clause 5
412.		Thử kháng nghiêng <i>Racking Resistance Test</i>		ANSI BIFMA X5.9-2019 Clause 6
413.		Thử độ bền tải trọng chu kỳ lên mặt tủ <i>Top Load Ease Cycle Test</i>		ANSI BIFMA X5.9-2019 Clause 7.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
414.	Tủ Storage units	Thử thả rơi cho phần ngồi <i>Drop Test – Dynamic – for Units with Seat Surfaces</i>		ANSI BIFMA X5.9- 2019 Clause 7.2
415.		Thử độ bền cho phần ngồi theo chu kỳ <i>Durability Test for Units with Seating Surfaces – Cyclic Impact</i>		ANSI BIFMA X5.9- 2019 Clause 7.3
416.		Thử độ vững <i>Stability Tests</i>		ANSI BIFMA X5.9- 2019 Clause 9
417.		Thử thả rơi 1 bên <i>Storage Unit Drop Test</i>		ANSI BIFMA X5.9- 2019 Clause 10
418.		Thử độ nảy lại của hộc tủ <i>Extendible Element Rebound Test</i>		ANSI BIFMA X5.9- 2019 Clause 12
419.		Thử độ bền và va đập hộc tủ <i>Extendible Element Retention Impact and Durability (Out Stop) Tests</i>		ANSI BIFMA X5.9- 2019 Clause 12
420.		Thử độ bền hộc tủ theo chu kỳ <i>Extendible Element Cycle Tests</i>		ANSI BIFMA X5.9- 2019 Clause 15
421.		Thử độ cứng cho cửa có bản lề đứng <i>Strength Test for Vertically Hinged Doors</i>		ANSI BIFMA X5.9- 2019 Clause 17.2
422.		Thử lực mở cửa <i>Pull Force Test</i>		ANSI BIFMA X5.9- 2019 Clause 20
423.		Tủ để thiết bị đa phương tiện (Tủ tivi) Entertainment Center (TV stand)	Thử độ vững <i>Stability test</i>	
424.	Thử độ vững <i>Stability test</i>			UL 1678:2019 Clause 16.3
425.	Thử độ vững dưới tác động của lực <i>Force stability test</i>			UL 1678:2019 Clause 16.5 UL 962, 4th edition Clause 38.10
426.	Thử độ vững của từng thành phần <i>Appurtenance stability test</i>			UL 1678:2019 Clause 16.6
427.	Thử chịu tải <i>Loading tests</i>			UL 1678:2019 Clause 17 UL 962:2022 4th edition Clause 36.1
428.	Thử độ cứng của từng thành phần <i>Appurtenance strength test</i>			UL 1678:2019 Clause 19
429.	Thử va đập kính <i>Glass part - impact test</i>			UL 1678:2019 Clause 20
430.	Thử độ vững <i>Appurtenance stability test</i>			UL 962, 4th edition Clause 38.6

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
431.	Tủ bếp và tủ chứa bồn rửa Kitchen and vanity cabinet	Kiểm tra sự phù hợp với các yêu cầu chung về cấu trúc <i>Checking for compliance of general construction requirement</i>		ANSI/ KCMA A161.1-22 Clause 2
432.		Thử tải tĩnh cho kệ và đáy tủ <i>Static loading test on shelves and bottom of cabinet</i>		ANSI/ KCMA A161.1-22 Clause 5.1
433.		Thử va đập cho kệ, đáy tủ và đáy hộc tủ <i>Impact test on shelves, cabinet bottoms and drawer bottoms</i>		ANSI/KCMA A161.1-22 Clause 5.4
434.		Thử va đập mặt trước và cánh cửa <i>Impact test on front and door</i>		ANSI/KCMA A161.1-22 Clause 5.5
435.		Thử độ bền cánh cửa và bản lề <i>Door racking and hinge test</i>		ANSI/KCMA A161.1-22 Clause 6.1
436.		Kiểm tra cơ cấu giữ cửa và bản lề cửa <i>Checking for door holding devices and hinge operation</i>		ANSI/KCMA A161.1-22 Clause 6.2
437.		Tủ bếp và tủ chứa bồn rửa Kitchen and vanity cabinet	Thử hoạt động của cửa hộc tủ <i>Drawer operation test</i>	
438.	Thử tính kháng nước và chất tẩy rửa <i>Detergent and water Resistance test</i>			ANSI/KCMA A161.1-22 Clause 9.5
439.	Tủ chứa Storage units	Thử độ ổn định của tủ khi cửa, các yếu tố mở rộng, nắp đóng đóng lại, toàn tủ chứa không có tải. <i>Stability test with doors, extension elements, flaps closed, all storage units unloaded</i>		ISO 7171: 2019 Clause 6.2
440.		Thử độ ổn định của tủ khi cửa, các yếu tố mở rộng, nắp đóng mở ra, toàn tủ chứa không có tải. <i>Stability test with doors, extension elements, flaps opened, all storage units unloaded</i>		ISO 7171: 2019 Clause 6.3
441.		Thử độ ổn định của tủ khi cửa, các yếu tố mở rộng, nắp đóng mở ra, không khóa, có tải <i>Stability test with doors, extension elements, flaps opened and unlocked</i>		ISO 7171: 2019 Clause 6.4
442.		Thử độ cố định của kệ <i>Shelf retention test</i>		ISO 7170: 2005 Clause 4.8, Clause 6.1.2 SASO GSO ISO7170: 2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
443.	Tủ chứa <i>Storage units</i>	Thử độ võng của kệ <i>Deflection of shelves test</i>		ISO 7170: 2005 Clause 4.8, Clause 6.1.3 BS 4875-7: 2006 Clause 4 SASO GSO ISO 7170: 2008, Clause 6.1.3
444.		Thử độ chắc chắn của phần chống đỡ kệ. <i>Strength of shelf supports test</i>		ISO 7170: 2005 Clause 4.8 Clause 6.1.4 BS 4875-7:2006 Clause 4 SASO GSO ISO 7170:2008
445.		Thử độ chắc chắn của phần chống đỡ thanh treo quần áo <i>Strength of clothes rail supports test</i>		ISO 7170: 2005 Clause 4.8 Clause 6.3.1 BS 4875-7:2006 Clause 4 SASO GSO ISO 7170:2008, Clause 6.3.1
446.		Thử độ bật ra của thanh treo quần áo <i>Dislodgement of cloths rails test</i>		ISO 7170: 2005 Clause 4.8 Clause 6.3.2 BS 4875-7:2006 Clause 4 SASO GSO ISO 7170:2008
447.		Thử kết cấu và khung đỡ dưới <i>Structure and underframe test</i>		ISO 7170: 2005 Clause 4.8, Clause 6.4.1 BS 4875-7:2006 Clause 4 SASO GSO ISO 7170:2008, Clause 6.4.1
448.		Thử độ chắc chắn phần mở rộng <i>Strength of extension elements test</i>		ISO 7170: 2005 Clause 4.8, Clause 7.5.2 BS 4875-7:2006 SASO GSO ISO 7170:2008, Clause 7.5.2
449.		Thử độ bền của phần mở rộng <i>Durability of extension elements test</i>		ISO 7170: 2005 Clause 4.8, Clause 7.5.3 BS 4875-7:2006, Clause 4 SASO GSO ISO 7170:2008, Clause 7.5.3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
450.	Tủ chứa và tủ dùng ở nhà bếp <i>Kitchen storage units and worktops</i>	Thử độ vững khi cửa, các bộ phận mở rộng và nắp ở trạng thái đóng và toàn bộ ngăn chứa không có tải. <i>Stability test with doors, extension elements, flaps closed, all storage units unloaded</i>		BS EN 14749: 2016+A1:2022+A1:2022+A1:2022+ A1:2022 Clause 5.4.1.1 Clause 5.4.1.2 EN 16121: 2013 + A1 : 2019 Clause 5.6.1 Clause 5.6.2 EN 16122: 2012 Clause 11.2.1 Clause 11.2.2
451.		Thử độ vững khi cửa, bộ phận mở rộng và nắp ở trạng thái mở và toàn bộ ngăn chứa không có tải. <i>Stability with doors, extension elements, flaps opened, all storage units unloaded</i>		BS EN 14749: 2016+A1:2022+A1:2022+A1:2022 Clause 5.4.1.3 EN 16121: 2013 + A1 : 2019 Clause 5.6.3 EN 16122: 2012 Clause 11.4.1
452.		Thử độ vững khi cửa, các bộ phận mở rộng và nắp ở trạng thái đóng và toàn bộ ngăn chứa không có tải. <i>Stability test with doors, extension elements, flaps closed, all storage units unloaded</i>		BS EN 14749: 2016+A1:2022-Clause 5.4.1.1, 5.4.1.2 & EN 16122: 2012 Clause 11.2.1, 11.2.2
453.		Thử độ vững khi cửa, bộ phận mở rộng và nắp ở trạng thái mở và toàn bộ ngăn chứa không có tải. <i>Checking for stability with doors, extension elements, flaps opened, all storage units unloaded</i>		BS EN 14749: 2016+A1:2022-Clause 5.4.1.3 & EN 16122: 2012 Clause 11.4.1
454.		Thử độ vững khi toàn bộ phận ngăn chứa không tải <i>Stability test with all storage areas unloaded, with overturning</i>		BS EN 14749: 2016+A1:2022 Clause 5.4.1.4 & EN 16122: 2012 Clause 11.4.2
455.		Thử độ vững về độ ổn định bổ sung cho đồ nội thất TV <i>Additional stability requirements for TV-furniture</i>		BS EN 14749: 2016+A1:2022 Clause 5.4.3.1, A.2.2.2 & A.2.2.3
456.		Kiểm tra sự phù hợp của yêu cầu an toàn chung <i>Checking for compliance of general safety requirements</i>		BS EN 14749: 2016+A1:2022+A1:2022 Clause 5.2.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
457.	Tủ chứa và tủ dùng ở nhà bếp <i>Kitchen storage units and worktops</i>	Đo chiều cao bộ phận dịch chuyển lên xuống <i>Units moving vertically height measurement</i>		BS EN 14749: 2016+A1:2022+A1:20 22 Clause 5.2.2
458.		Thử sự đóng đột ngột của nắp <i>Sudden collapse of lids test</i>		BS EN 14749: 2016+A1:2022+A1:20 22 Clause 5.2.3
459.		Thử khả năng chịu lực của hộc tủ <i>Extension elements test</i>		BS EN 14749: 2016+A1:2022+A1:20 22 Clause 5.2.5
460.		Thử độ ổn định kệ - Lực theo phương thẳng đứng <i>Shelf retention test - vertical downward</i>		BS EN 14749: 2016+A1:2022+A1:20 22 Clause 5.3.2.1 & EN 16122: 2012 Clause 6.1.3
461.		Thử độ ổn định kệ - Lực kéo ngang <i>Shelf retention test - horizontal outward</i>		BS EN 14749: 2016+A1:2022+A1:20 22 Clause 5.3.2.2 & EN 16122: 2012 Clause 6.1.2
462.		Kiểm tra độ chắc chắn của phần chống đỡ kệ <i>Checking for strength of shelf supports</i>		BS EN 14749: 2016+A1:2022+A1:20 22 Clause 5.3.3 & EN 16122: 2012 Clause 6.1.5
463.		Thử tải theo phương thẳng đứng lên cánh cửa <i>Vertical load test of pivoted doors</i>		BS EN 14749: 2016+A1:2022+A1:20 22 Clause 5.3.5.1 & EN 16122: 2012 Clause 7.1.1, 7.1.2
464.		Thử tải ngang lên cánh cửa <i>Horizontal load test on pivoted doors</i>		BS EN 14749: 2016+A1:2022+A1:20 22 Clause 5.3.5.2 & EN 16122: 2012 Clause 7.1.1, 7.1.3
465.	Bàn <i>Tables/Desks</i>	Thử tải tĩnh theo phương ngang <i>Horizontal static load test</i>		EN 1730: 2012 Clause 6.2 SASO 1588: 2002 Clause 5.2.3 BS EN 12521: 2023 Clause 5.6 JIS S1205-1998 Clause 7.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
466.	Bàn <i>Tables/Desks</i>	Thử tải tĩnh theo phương thẳng đứng <i>Vertical static load test</i>		EN 1730: 2012 Clause 6.3 SASO 1588: 2002 Clause 5.2.1 BS EN 12521: 2023 Clause 5.6 BS EN 581-3: 2017 Clause 5.2.1
467.		Thử độ bền mài và độ cứng chắc theo phương ngang <i>Horizontal durability and stiffness test</i>		EN 1730: 2012 Clause 6.4 BS EN 581-3: 2017 Clause 5.2.1 BS EN 12521: 2023 Clause 5.6
468.		Thử độ bền mài theo phương thẳng đứng <i>Vertical durability test</i>		EN 1730: 2012 Clause 6.5 BS EN 12521: 2023 Clause 5.6 SASO 1588: 2002 Clause 5.3.1
469.		Thử độ va đập theo phương thẳng đứng <i>Vertical Impact test</i>		EN 1730: 2012 Clause 6.6 SASO 1588: 2002 Clause 5.2.4 BS EN 12521: 2023 Clause 5.6 EN 14072: 2003 Clause 6
470.		Thử thả rơi <i>Drop test</i>		EN 1730: 2012 Clause 6.9 SASO 1588: 2002 Clause 5.2.5
471.		Thử độ vững dưới tải trọng theo phương thẳng đứng <i>Stability under vertical load test</i>		EN 1730: 2012 Clause 7.1 Clause 7.2, Clause 7.3 ISO 7172-1988 Clause 5 JIS S1202-1998 Clause 5 BS EN 581-3: 2017 Clause 5.2.1 BS EN 12521: 2023 Clause 5.6
472.		Kiểm tra sự phù hợp đối với các yêu cầu về nhãn mác <i>Checking for compliance of marking</i>		SASO 1587: 2002 Clause 5 SASO 2454: 2005 Clause 6

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
473.	Bàn Tables/Desks	Thử chịu tải lâu dài <i>Sustained load test</i>		SASO 1588: 2002 Clause 5.2.2
474.		Thử độ bền mỏi <i>Fatigue tests</i>		SASO 1588: 2002 Clause 5.2.6
475.		Thử độ văng với lực va đập theo phương ngang <i>Horizontal impact test</i>		SASO 1588: 2002 Clause 5.3.2
476.		Kiểm tra sự phù hợp với các yêu cầu chung (cạnh sắc, lỗ hổng, etc) <i>Checking for compliance with general requirements compliance test</i>		SASO 2455: 2005 Clause 4 BS EN 12521: 2015 Clause 5.1
477.		Thử mặt kính nằm ngang <i>Horizontal glass test</i>		SASO 2455: 2005 Clause 5.2
478.		Kiểm tra sự phù hợp của hướng dẫn sử dụng <i>Checking for compliance of instruction for use</i>		BS EN 581-3: 2017 Clause 6
479.		Kiểm tra điểm chà xát và điểm chèn ép trong quá trình thiết lập, điều chỉnh và gấp lại <i>Checking for Shear and compression points when setting up and folding</i>		BS EN 12521: 2023 Clause 5.3.2
480.		Kiểm tra điểm chà xát và điểm chèn ép dưới sự tác động của cơ cấu động cơ <i>Checking for Shear and compression points under influence of powered mechanisms</i>		BS EN 12521: 2023 Clause 5.3.3
481.		Kiểm tra điểm chà xát và điểm chèn ép trong khi sử dụng <i>Checking for Shear and compression points during use</i>		BS EN 12521: 2023 Clause 5.3.4
482.		Kiểm tra sự phù hợp với các yêu cầu chung <i>Checking for compliance with general requirements</i>		BS EN 581-1: 2017 Clause 5.1 EN 581- 2:2015+AC:2016 Clause 6.1 and 7.1
483.		Kiểm tra những bộ phận dạng ống <i>Checking for tubular components</i>		BS EN 581-1: 2017 Clause 5.2 EN 581- 2:2015+AC:2016 Clause 6.1 and 7.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
484.	Bàn Tables/Desks	Kiểm tra điểm chà xát và điểm chèn ép trong quá trình lắp, điều chỉnh và gấp lại <i>Checking for shear and squeeze points when erecting, adjusting and folding away</i>		BS EN 581-1: 2017 Clause 5.3.1 EN 581-2:2015+AC:2016 Clause 6.1 and 7.1
485.		Kiểm tra điểm chà xát và điểm chèn ép dưới sự tác động của cơ cấu động cơ <i>Checking for shear and squeeze points under the influence of powered mechanisms</i>		BS EN 581-1: 2017 Clause 5.3.2 EN 581-2:2015+AC:2016 Clause 6.1 and 7.1
486.		Kiểm tra điểm chà xát và điểm chèn ép trong khi sử dụng <i>Checking for shear and squeeze points during use</i>		BS EN 581-1: 2017 Clause 5.3.3 EN 581-2:2015+AC:2016 Clause 6.1 and 7.1
487.	Bàn thay tã trẻ em Baby changing tables	Trước khi thử nghiệm, Kiểm tra thành phần làm bằng gỗ có chứa sâu mọt, côn trùng hay bị mục nát không <i>Checking Wood, Wood based material shall be free from decay and insect attack before testing</i>		BS EN/EN 12221-1:2008 +A1:2013 Clause 4.2.1 BSEN/EN 12221-2:2008+A1: 2013 Clause 5.1
488.		Đo kích thước khu vực thay tã <i>Measurement of changing area</i>		BS EN/EN 12221-1:2008 +A1:2013 BS EN/EN 12221-1:2008+A1: 2013 Clause 4.1 BS EN/EN 12221-2:2008 +A1:2013 BS EN/EN 12221-2:2008+A1: 2013 Clause 5.2
489.		Đo kích thước khe hở và lỗ hổng <i>Measurement of gaps, holes and openings</i>		BS EN/EN 12221-1:2008 +A1:2013 BS EN/EN 12221-1:2008+A1: 2013 Clause 5.1 BS EN/EN 12221-2:2008 +A1:2013 BS EN/EN 12221-2:2008+A1: 2013 Clause 5.3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
490.	<p align="center">Bàn thay tã trẻ em <i>Baby changing tables</i></p>	Kiểm tra các thành phần nhỏ có thể tách rời <i>Checking for small detachable components</i>		BS EN/EN 12221-1:2008 +A1:2013 BS EN/EN 12221-1:2008+A1: 2013 Clause 5.5 BS EN/EN 12221-2:2008 +A1:2013 BS EN/EN 12221-2:2008+A1: 2013 Clause 5.5
491.		Kiểm tra độ đứng vững <i>Check for Stability</i>		BS EN/EN 12221-1:2008+A1: 2013 Clause 5.8 BS EN/EN 12221-2:2008+A1: 2013 Clause 5.6
492.		Kiểm tra độ bền chịu lực <i>Check for Strength</i>		BS EN/EN 12221-1:2008+A1: 2013 Clause 5.9 BS EN/EN 12221-2:2008+A1: 2013 Clause 5.7
493.		Kiểm tra thanh chắn bảo vệ <i>Check for Barriers</i>		BS EN/EN 12221-1:2008+A1: 2013 Clause 5.11 BS EN/EN 12221-2:2008+A1: 2013 Clause 5.8
494.		Kiểm tra sự hiện diện của cạnh sắc, điểm nhọn <i>Checking for existence of sharp-edge/ sharp point</i>		16 CFR 1235 ASTM F 2388-21 Clause 5.1 16 CFR 1500.48 & 16 CFR 1500.49
495.		Kiểm tra sự hiện diện của các thành phần nhỏ <i>Checking for existence of Small part</i>		16 CFR 1235 ASTM F 2388-21 Clause 5.2 16 CFR 1501
496.		Kiểm tra sự hiện diện của dằm gỗ, vết nứt, gãy có thể dẫn đến hư cấu trúc sản phẩm trên các bộ phận làm bằng gỗ <i>Check splinter, cracks, or other defects that might lead to structural failure on wood part</i>		16 CFR 1235 ASTM F 2388-21 Clause 5.4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
497.	Bàn thay tã trẻ em Baby changing tables	Kiểm tra sự phù hợp của ngũ kim lắp ráp <i>Checking for proper of hardware</i>		16 CFR 1235 ASTM F 2388-21 Clause 5.8
498.		Kiểm tra tính toàn vẹn cấu trúc <i>Checking for Structural Integrity</i>		16 CFR 1235 ASTM F 2388-21 Clause 6.1 Clause 7.2
499.		Kiểm tra độ vững <i>Checking for Stability</i>		16 CFR 1235 ASTM F 2388-21 Clause 6.2 Clause 7.3
500.		Kiểm tra độ bền cấu trúc và khả năng cản giữ của thanh chắn bảo vệ <i>Checking barrier Structural Integrity</i>		16 CFR 1235 ASTM F 2388-21 Clause 6.3 Clause 7.4
501.		Kiểm tra khả năng giữ của nệm hoặc/và bộ phận thay tã. <i>Checking retention of contoured changing pad Or/And add on changing unit</i>		16 CFR 1235 ASTM F 2388-21 Clause 6.4 Clause 7.4
502.		Kiểm tra khả năng gây mắc kẹt của các lỗ hổng <i>Checking entrapment in Enclosed Openings</i>		16 CFR 1235 ASTM F 2388-21 Clause 6.5 Clause 7.5
503.		Kiểm tra gây mắc kẹt của các kệ <i>Checking entrapment By Shelves</i>		16 CFR 1235 ASTM F 2388-21 Clause 6.6 Clause 7.6
504.		Kiểm tra hệ thống giữ <i>Checking restraint system</i>		16 CFR 1235 ASTM F 2388-21 Clause 6.8 Clause 7.8
505.	Bàn trẻ em Children's table and desk	Thử độ thẳng bằng dưới tác dụng của tải tĩnh thẳng đứng từ trên xuống. <i>Stability under vertical downward load test</i>		FIRA/FRQG C003: 2021 BS EN 1730:2012 Clause 7.2
506.		Thử tải tĩnh theo phương ngang. <i>Horizontal static load test</i>		FIRA/FRQG C003: 2021 BS EN 1730:2012 Clause 6.2
507.		Thử tải tĩnh theo phương đứng từ trên xuống. <i>Vertical downward static load test</i>		FIRA/FRQG C003: 2021 BS EN 1730:2012 Clause 6.3
508.		Thử độ mỏi theo phương ngang. <i>Horizontal fatigue test</i>		FIRA/FRQG C003: 2021 BS EN 1730:2012 Clause 6.4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
509.	Bàn trẻ em Children's table and desk	Thử va đập theo hướng thẳng đứng, từ trên xuống. <i>Vertical downward impact test</i>		FIRA/FRQG C003: 2021 BS EN 1730:2012 Clause 6.6
510.		Thử thả rơi . <i>Drop test</i>		FIRA/FRQG C003: 2016 BS EN 1730:2012 Clause 6.9
511.		Thử tải tĩnh theo phương thẳng đứng. <i>Vertical static load test</i>		NF D60-300-3-2008 Clause 6.2.2
512.		Thử độ bền mỏi theo phương ngang. <i>Horizontal fatigue test</i>		NF D60-300-3-2008 Clause 6.2.3
513.		Thử va đập thẳng đứng từ trên xuống. <i>Vertical downward impact test</i>		NF D60-300-3-2008 Clause 6.2.4
514.		Thử độ thẳng bằng <i>Stability test</i>		NF D60-300-3-2008 Clause 6.2.5
515.	Bàn Table	Kiểm tra độ vững dưới tải trọng theo phương thẳng đứng <i>Checking for stability under vertical load</i>		EN 1730: 2012 Clause 7.1, 7.2, 7.3 & BS EN 12521: 2023 Clause 5.6.1.10 & BS EN 15372: 2023 Clause 5.5.1.11, 5.5.1.12
516.		Thử tải tĩnh theo phương ngang <i>Horizontal static load test</i>		EN 1730: 2012 Clause 6.2 & BS EN 12521: 2023 Clause 5.6.1.1 & BS EN 15372: 2023 Clause 5.5.1.2
517.		Thử tải tĩnh theo phương thẳng đứng <i>Vertical static load test</i>		EN 1730: 2012 Clause 6.3 & BS EN 12521: 2023 Clause 5.6.1.2, 5.6.1.3, 5.6.1.4 & BS EN 15372: 2023 Clause 5.5.1.3, 5.5.1.4, 5.5.1.5
518.		Thử độ bền mỏi và độ cứng chắc theo phương ngang <i>Horizontal durability and stiffness test</i>		EN 1730: 2012 Clause 6.4 & BS EN 12521: 2023 Clause 5.6.1.5 & BS EN 15372: 2023 Clause 5.5.1.6

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
519.	Bàn Table	Thử độ bền mài theo phương thẳng đứng <i>Vertical durability test</i>		EN 1730: 2012 Clause 6.5 & BS EN 12521: 2023 Clause 5.6.1.6 & BS EN 15372: 2023 Clause 5.5.1.7
520.		Thử độ va đập theo phương thẳng đứng <i>Vertical Impact test</i>		EN 1730: 2012 Clause 6.6 & BS EN 12521: 2023 Clause 5.6.1.7, 5.6.1.8 & BS EN 15372: 2023 Clause 5.5.1.8, 5.5.1.9
521.		Thử thả rơi <i>Drop test</i>		EN 1730: 2012 Clause 6.9 & BS EN 15372: 2023 Clause 5.5.1.10
522.		Kiểm tra điểm chà xát và điểm nén trong quá trình thiết lập, điều chỉnh và gấp lại <i>Checking for shear and compression points when setting up and folding</i>		BS EN 12521: 2023 Clause 5.3.2 & BS EN 15372: 2023 Clause 5.3.2
523.		Kiểm tra điểm chà xát và điểm nén dưới sự tác động của cơ cấu cơ học <i>Checking for shear and compression points under influence of powered mechanisms</i>		BS EN 12521: 2023 Clause 5.3.3 & BS EN 15372: 2023 Clause 5.3.3
524.		Kiểm tra điểm chà xát và điểm nén trong khi sử dụng <i>Checking for shear and squeeze points during use</i>		BS EN 12521: 2023 Clause 5.3.4 & BS EN 15372: 2023 Clause 5.3.4
525.	Nệm và giường Bed and Mattresses	Thử độ bền của nệm <i>Durability test</i>		EN 1957:2012 Clause 7.2
526.		Thử đường cong tải và biến dạng <i>Load/ Deflection curve test</i>		EN 1957:2012 Clause 7.3
527.		Xác định độ giảm chiều cao <i>Determination of height loss</i>		EN 1957:2012 Clause 8.1
528.		Xác định giá trị độ cứng <i>Determination of hardness value</i>		EN 1957:2012 Clause 8.2
529.		Xác định tỉ lệ độ cứng <i>Determination of firmness rating</i>		EN 1957:2012 Clause 8.3
530.		Thử độ bền của cạnh giường <i>Durability test of bed edge test</i>		EN 1957:2012 Clause 9

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
531.	Nệm và giường Bed and Mattresses	Kiểm tra sự phù hợp đối các yêu cầu an toàn: cạnh sắc, khoảng cách an toàn, ống hở đầu,... <i>Compliance with safety requirements check: sharp edge, safety distance, open-ended tubes, etc</i>		BS EN 1725: 1998 Clause 6
532.		Thử độ đứng vững <i>Stability test</i>		BS EN 1725: 1998 Clause 7.2 EN 1022: 2018 SASO GSO EN 1725:2010, Clause 7.2
533.		Thử độ bền <i>Durability test</i>		BS EN 1725: 1998 Clause 7.3 SASO GSO EN 1725:2010, Clause 7.3
534.		Thử độ bền va đập theo phương đứng <i>Vertical impact test</i>		BS EN 1725: 1998 Clause 7.4 SASO GSO EN 1725:2010, Clause 7.4
535.		Thử độ bền của cạnh giường <i>Durability of bed edge test</i>		BS EN 1725: 1998 Clause 7.5 SASO GSO EN 1725:2010, Clause 7.5
536.		Thử tải trọng tĩnh theo phương đứng <i>Vertical static load test</i>		BS EN 1725: 1998 Clause 7.6 SASO GSO EN 1725:2010, Clause 7.6
537.		Thử tải trọng tĩnh theo phương đứng trên cạnh giường <i>Vertical static load test on bed edges</i>		BS EN 1725: 1998 Clause 7.7 SASO GSO EN 1725:2010, Clause 7.7
538.	Giường trẻ em trong nhà Children's Bed for Domestic	Đo kích thước <i>Measurement of dimensions</i>		NF D60-300-4-2019 Clause 6.2
539.		Kiểm tra góc và cạnh <i>Checking for angles and edges</i>		NF D60-300-4-2019 Clause 6.3
540.		Kiểm tra lỗ hở và khoảng hở. <i>Checking for hole and space</i>		NF D60-300-4-2019 Clause 6.4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
541.	Giường trẻ em trong nhà Children's Bed for Domestic	Thử va đập thẳng đứng từ trên xuống lên mặt đỡ nệm. <i>Vertical downward impact on mattress support test</i>		NF D60-300-4-2019 Clause 7.2
542.		Kiểm tra khả năng chịu lực của đầu giường và chân giường theo phương ngang. <i>Resistance test of headboard and leg of the bed test</i>		NF D60-300-4-2019 Clause 7.3
543.		Thử độ thẳng bằng. <i>Stability test</i>		NF D60-300-4-2019 Clause 7.4
544.		Kiểm tra ngoại quan thông tin sản phẩm tại thời điểm mua. <i>Visual checking of product information at the time of purchase</i>		NF D60-300-4-2019 Clause 8
545.	Giường trẻ em Todler Beds/Children beds	Kiểm tra khoảng hở của nệm và mặt trong của sản phẩm <i>Checking for the mattress gap</i>		BS 8509: 2008 + A1:2011 Clause 4.2
546.		Kiểm tra khả năng bị mắc kẹt đầu và cổ <i>Checking for entrapment of head and neck</i>		BS 8509: 2008 + A1:2011 Clause 7.1
547.		Kiểm tra khả năng bị mắc kẹt các ngón tay <i>Checking for entrapment of fingers</i>		BS 8509: 2008 + A1:2011 Clause 7.2
548.		Kiểm tra khả năng bị mắc kẹt trong cơ cấu đỡ nệm hoặc giữa cơ cấu đỡ nệm và các thành phần cấu trúc khác <i>Checking for entrapment in bed base or between bed base and other structures</i>		BS 8509: 2008 + A1:2011 Clause 7.3
549.		Kiểm tra các mối nguy về cơ học của thành phần chuyển động (nghiền và chà xát) <i>Checking for mechanical hazards-crushing and shearing</i>		BS 8509: 2008 + A1:2011 Clause 9
550.		Kiểm tra các mối nguy hiểm về cơ cấu – những thành phần nhô ra <i>Checking for mechanical hazards-protruding parts</i>		BS 8509:2008 + A1:2011 Clause 10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
551.	Giường trẻ em Toddler Beds/Children beds	Kiểm tra các mối nguy hiểm về cơ cấu – vướng mắc dây và các thành phần tương tự <i>Checking for mechanical hazards-entanglement in cords, ribbons and similar parts</i>		BS 8509:2008 + A1:2011 Clause 11
552.		Kiểm tra các mối nguy về cơ cấu – các thành phần có kích thước nhỏ <i>Checking for mechanical hazards-small parts</i>		BS 8509:2008 + A1:2011 Clause 12
553.		Kiểm tra các mối nguy có thể gây ngạt <i>Checking for mechanical hazards-suffocation</i>		BS 8509:2008 + A1:2011 Clause 13
554.		Kiểm tra các mối nguy hiểm về cơ học của các cạnh sắc và phần nhô ra <i>Checking for mechanical hazards of edges and protruding parts</i>		BS 8509:2008 + A1:2011 Clause 14
555.		Kiểm tra các mối nguy hiểm về cơ học của các điểm nhọn và dây kim loại <i>Checking for mechanical hazards-points and wires</i>		BS 8509:2008 + A1:2011 Clause 15
556.		Kiểm tra các mối nguy hiểm về cơ cấu – khả năng chịu lực của vật liệu và thành phần gắn kết <i>Checking for mechanical hazards-inadequate structural integrity-materials and fastenings</i>		BS 8509:2008 + A1:2011 Clause 16
557.		Kiểm tra các mối nguy hiểm về cơ học của các khả năng chịu tải trọng tĩnh theo phương thẳng đứng trên cạnh thành giường <i>Checking for mechanical hazards-inadequate structural integrity-vertical static strength of bed base</i>		BS 8509:2008 + A1:2011 Clause 17
558.		Kiểm tra các mối nguy hiểm về cơ học của các cơ cấu đỡ nệm chịu va đập theo phương thẳng đứng <i>Checking for mechanical hazards-inadequate structural integrity-vertical impact strength of bed base</i>		BS 8509:2008 + A1:2011 Clause 18
559.		Kiểm tra các mối nguy hiểm về cơ học khi đánh giá độ bền của cơ cấu đỡ nệm <i>Checking for mechanical hazards-inadequate structural integrity-durability of bed base</i>		BS 8509:2008 + A1:2011 Clause 19

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
560.	Giường trẻ em Toddler Beds/Children beds	Kiểm tra các mối nguy hiểm về cơ cấu – tính bền của của cạnh giường <i>Checking for mechanical hazards- inadequate structural integrity- durability of bed edge</i>		BS 8509:2008 + A1:2011 Clause 20
561.		Kiểm tra các mối nguy hiểm về cơ cấu – độ bền của đầu và đuôi giường <i>Checking for mechanical hazards- inadequate structural integrity- strength of head and foot boards</i>		BS 8509:2008 + A1:2011 Clause 21
562.		Kiểm tra các mối nguy hiểm về cơ học của các khi kiểm tra độ bền của thanh chắn và/hoặc thành bảo vệ <i>Checking for mechanical hazards- inadequate structural integrity- strength of side guards and/or safety rails</i>		BS 8509:2008 + A1:2011 Clause 22
563.		Kiểm tra các thông tin nhãn mác và hướng dẫn sử dụng và kiểm tra độ bền nhãn mác <i>Checking for product information</i>		BS 8509:2008 + A1:2011 Clause 24
564.		Kiểm tra sự hiện diện của điểm nhọn và cạnh sắc <i>Checking for existence of Sharp Point & Shard Edge</i>		16 CFR 1217 ASTM F1821-19e2 Clause 5.2 16 CFR 1500.48 & 16 CFR 1500.49
565.		Kiểm tra sự hiện diện của các thành phần nhỏ <i>Checking for existence of Small Part</i>		16 CFR 1217 ASTM F1821-19e2 Clause 5.3 16 CFR 1501
566.		Kiểm tra sự hiện diện của dầm gỗ, vết nứt, gãy có thể dẫn đến hư cấu trúc sản phẩm trên các bộ phận làm bằng gỗ <i>Checking splinter, cracks, or other defects that might lead to structural failure on wood part</i>		16 CFR 1217 ASTM F1821-19e2 Clause 5.5
567.		Kiểm tra yêu cầu cố định của nhãn mác <i>Checking for permanency requirement</i>		16 CFR 1217 ASTM F1821-19e2 Clause 5.9, 7.8
568.		Kiểm tra chiều cao của thành phần nhỏ <i>Checking height of corner post</i>		16 CFR 1217 ASTM F1821-19e2 Clause 5.10
569.		Kiểm tra cơ cấu đỡ nệm <i>Checking for mattress support system</i>		16 CFR 1217 ASTM F1821-19e2 Clause 6.1, 7.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
570.	Giường trẻ em Toddler Beds/Children beds	Kiểm tra độ bền điểm nối giữa cơ cấu đỡ nệm với đầu giường/ đuôi giường và Thử độ bền của thanh liên kết giữa đầu giường và cuối giường <i>Checking for mattress support system attachment and side rail integrity</i>		16 CFR 1217 ASTM F1821-19e2 Clause 6.2, 7.3
571.		Kiểm tra khe hở của cơ cấu đỡ nệm <i>Checking mattress support system opening.</i>		16 CFR 1217 ASTM F 1821-19e2 Clause 6.3, 7.2.5
572.		Kiểm tra khoảng hở trên thành chắn bảo vệ <i>Checking for opening in the guardrail structure</i>		16 CFR 1217 ASTM F 1821-19e2 Clause 6.4, 7.4
573.		Kiểm tra chiều cao của thành chắn <i>Checking guardrail height</i>		16 CFR 1217 ASTM F 1821-19e2 Clause 6.4.1, 7.9
574.		Thử độ bền cấu trúc của thành chắn. <i>Guardrail structure strength test</i>		16 CFR 1217 ASTM F 1821-19e2 Clause 6.4.2, 7.9
575.		Kiểm tra khoảng hở trên đầu/ đuôi giường, hông giường và cơ cấu đỡ nệm <i>Checking for opening in end structures, side rail and mattress support system.</i>		16 CFR 1217 ASTM F 1821-19e2 Clause 6.5, 7.5
576.		Kiểm tra an toàn cho những khe hở có đường bao không kín <i>Checking for safety of partially bounded openings</i>		16 CFR 1217 ASTM F 1821-19e2 Clause 6.6, 7.6
577.		Thử độ bền tải tĩnh của thành chắn. <i>Guardrail Static load strength test</i>		16 CFR 1217 ASTM F 1821-19e2 Clause 6.7, 7.10
578.	Giường cũi trẻ em Children's Cots	Kiểm tra việc lắp ráp và kiểm tra trước khi thử <i>Checking for Assembly and inspection before test</i>		BS EN 716-1:2017 & EN 716-1:2017 + AC:2019 Clause 4.1 BS EN 716-2:2017 & EN 716-2:2017 Clause 5.1
579.		Kiểm tra độ đứng vững <i>Checking for Stability</i>		BS EN 716-1:2017 & EN 716-1:2017 + AC:2019 Clause 4.3 BS EN 716-2:2017 & EN 716-2:2017 Clause 5.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
580.	Giường cũi trẻ em <i>Children's Cots</i>	Kiểm tra những điểm có khả năng trẻ dung làm điểm đặt chân để trèo ra ngoài <i>Checking for foothold</i>		BS EN 716-1:2017 & EN 716-1:2017 + AC:2019 Clause 4.4.8.2 BS EN 716-2:2017 & EN 716-2:2017 Clause 5.3
581.		Đo kích thước lỗ hổng và khe hở <i>Measurement of gaps, holes and openings</i>		BS EN 716-1:2017 & EN 716-1:2017 + AC:2019 Clause 4.4.2 BS EN 716-2:2017 & EN 716-2:2017 Clause 5.4
582.		Kiểm tra sự hiện diện của các thành phần nhỏ <i>Checking for Small Parts</i>		BS EN 716-1:2017 & EN 716-1:2017 + AC:2019 Clause 4.4.1.4 BS EN 716-2:2017 & EN 716-2:2017 Clause 5.5
583.		Kiểm tra độ bền cơ cấu đỡ nệm <i>Checking for Strength of cot base and mattress base</i>		BS EN 716-1:2017 & EN 716-1:2017 + AC:2019 Clause 4.4.7.3 BS EN 716-2:2017 & EN 716-2:2017 Clause 5.7
584.		Kiểm tra độ bền thành bên và hai đầu cũi <i>Checking for Strength of side and ends test</i>		BS EN 716-1:2017 & EN 716-1:2017 + AC:2019 Clause 4.4.8 BS EN 716-2:2017 & EN 716-2:2017 Clause 5.8
585.		Kiểm tra độ bền khung và các chi tiết gắn kết <i>Checking for Strength of frame and fastenings test</i>		BS EN 716-1:2017 & EN 716-1:2017 + AC:2019 Clause 4.4.8.4 BS EN 716-2:2017 & EN 716-2:2017 Clause 5.9
586.		Kiểm tra các điểm gây vướng mắc <i>Checking for Snag points</i>		BS EN 716-1:2017 & EN 716-1:2017 + AC:2019 Clause 4.4.5 BS EN 716-2:2017 & EN 716-2:2017 Clause 5.10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
587.	Giường cũi trẻ em Children's Cots	Kiểm tra cơ cấu khóa <i>Checking for Locking mechanisms</i>		BS EN 716-1:2017 & EN 716-1:2017 + AC:2019 Clause 4.4.6.2 BS EN 716-2:2017 & EN 716-2:2017 Clause 5.11
588.		Kiểm tra độ đứng ổn định <i>Checking for Stability test</i>		BS EN 716-1:2017 & EN 716-1:2017 + AC:2019 Clause 4.5 BS EN 716-2:2017 & EN 716-2:2017 Clause 5.12
589.		Kiểm tra kích thước <i>Checking for Dimensions</i>		AS/NZS 2172: 2013 Clause 6.1 Clause 9.2
590.		Kiểm tra những điểm có khả năng trẻ dùng làm điểm đặt chân để trèo ra ngoài <i>Checking for foothold</i>		AS/NZS 2172: 2013 Clause 6.2
591.		Kiểm tra thiết kế khóa của ngõ vào <i>Checking Design of access fastening device</i>		AS/NZS 2172: 2013 Clause 6.3 Clause 9.6
592.		Kiểm tra thanh kết nối phía trước <i>Checking for bottom rails</i>		AS/NZS 2172: 2013 Clause 6.5
593.		Kiểm tra bánh xe hoặc con trượt <i>Checking for castors or glides</i>		AS/NZS 2172: 2013 Clause 6.6
594.		Kiểm tra các điểm nhô lên có thể gây vướng mắc <i>Checking for snag points</i>		AS/NZS 2172: 2013 Clause 6.7
595.		Kiểm tra các điểm nhọn và cạnh sắc <i>Checking for sharp points and sharp edges</i>		AS/NZS 2172: 2013 Clause 6.8
596.		Kiểm tra mối nguy hiểm bị mắc kẹt <i>Checking for entrapment hazard</i>		AS/NZS 2172: 2013 Clause 9.2 Appendix A
597.		Kiểm tra độ bền khi va đập <i>Checking for impact</i>		AS/NZS 2172: 2013 Clause 9.3 Appendix B
598.		Kiểm tra độ bền chịu lực của thanh chắn, cột trụ <i>Checking for filler bar, filler panel and corner post strength</i>		AS/NZS 2172: 2013 Clause 9.4 Appendix C
599.		Kiểm tra độ đứng vững <i>Checking for stability</i>		AS/NZS 2172: 2013 Clause 9.8 Appendix G

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
600.	Giường cũi trẻ em Children's Cots	Thử vận xoắn <i>Torque test</i>		AS/NZS 2172: 2013 Clause 9.9 Appendix H Appendix J
601.		Thử kéo <i>Tension test</i>		AS/NZS 2172: 2013 Clause 9.10 Appendix H Appendix J
602.	Giường tầng trẻ em Bunk bed and other elevated beds	Kiểm tra chiều cao nhô <i>Checking for vertical protrusion</i>		ASTM F 1427-21e1 Clause 4.1
603.		Kiểm tra sự vừa vặn giữa giường trên và giường dưới <i>Checking for Fit of top bed to bottom bed</i>		ASTM F 1427-21e1 Clause 4.2
604.		Kiểm tra kích cỡ và sự vừa vặn của thành phần đỡ nệm và nệm (giường trên) <i>Checking Mattress and Foundation Size and Fit (Top bed)</i>		ASTM F 1427-21e1 Clause 4.3 Clause 5.2
605.		Kiểm tra kích cỡ và sự vừa vặn của nệm (giường dưới) <i>Checking for Mattress Size and Fit (Lower foundation)</i>		ASTM F 1427-21e1 Clause 4.4 Clause 4.9.3 Clause 5.3
606.		Kiểm tra cơ cấu đỡ nệm <i>Checking for Foundation Support System</i>		ASTM F 1427-21e1 Clause 4.5 Clause 5.4
607.		Kiểm tra thành giường (óc vít trên thành giường, kết nối thành giường) <i>Checking for Side Rails (Bolt-On Side Rails, Side Rail Attachments)</i>		ASTM F 1427-21e1 Clause 4.6 Clause 5.5
608.		Kiểm tra thanh chắn bảo vệ (số lượng thanh chắn, liên kết của thanh chắn và các thành phần khác của giường, khe hở trên thanh chắn, chiều cao an toàn của thanh chắn và mặt nệm, khoảng cách của thanh chắn với đầu/đuôi giường). <i>Checking Guardrails (Number of guardrail, connection between guardrail and other bed component, opening in guardrail, safety hight of guardrail and mattress, distance between guardrail and head board/foot board)</i>		ASTM F 1427-21e1 Clause 4.7 Clause 5.6. 16 CFR 1213.3 (a) 16 CFR 1513.3 (a)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
609.	Giường tầng trẻ em Bunk bed and other elevated beds	Kiểm tra cấu trúc đầu/đuôi giường (Khe hở trên đầu/đuôi giường, khe hở giữa đầu/đuôi giường trên với đầu/đuôi giường dưới) <i>Checking Bed End Structure (Opening in bed end structure, Opening between upper and lower bed end structure)</i>		ASTM F 1427-21e1 Clause 4.8 Clause 5.7. 16 CFR 1213.3 (b) 16 CFR 1513.3 (b)
610.		Kiểm tra khe hở và kích thước của cầu thang <i>Checking opening and dimension of ladder</i>		ASTM F 1427-21e1 Clause 4.9
611.		Kiểm tra sự liên kết của khung giường kim loại với các thành phần liên kết với nó – giường kim loại <i>Checking connection between Frame and connected part – in metal bed</i>		ASTM F 1427-21e1 Clause 4.10 Clause 5.8
612.		Kiểm tra khoảng cách giữa các thanh vạt giường của thành phần đỡ nệm <i>Checking for Cross-Member Spacing in foundation.</i>		ASTM F 1427-21e1 Clause 4.5 Clause 5.9
613.		Kiểm tra tính cố định của nhãn mác và tem cảnh báo <i>Checking Permanency of Labels and Warnings</i>		ASTM F 1427-21e1 Clause 5.10 16 CFR 1213.3 16 CFR 1513.5
614.		Kiểm tra tính thẩm mỹ tại vị trí gắn kết và các mối hàn <i>Checking for general requirement</i>		AS/NZS 4220-2010 Clause 5.1
615.		Kiểm tra các chi tiết gắn kết <i>Checking for fasteners</i>		AS/NZS 4220-2010 Clause 5.2
616.		Kiểm tra chiều cao tối đa <i>Checking for maximum height</i>		AS/NZS 4220-2010 Clause 5.4
617.		Kiểm tra khoảng cách tối đa giữa các tầng giường <i>Checking for maximum distance between beds</i>		AS/NZS 4220-2010 Clause 5.5
618.		Kiểm tra các cơ cấu của đỡ nệm (mattress base components) <i>Checking for mattress support element (mattress base components)</i>		AS/NZS 4220-2010 Clause 5.6
619.		Kiểm tra các thành chắn bảo vệ <i>Checking for Safety barriers</i>		AS/NZS 4220-2010 Clause 5.7
620.		Kiểm tra yêu cầu kỹ thuật của thang leo <i>Checking for Climbing access</i>		AS/NZS 4220-2010 Clause 5.8

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
621.	Giường tầng trẻ em Bunk bed and other elevated beds	Kiểm tra điểm nhọn và cạnh sắc <i>Checking for sharp edges and sharp points</i>		AS/NZS 4220-2010 Clause 5.10 AS/NZS ISO 8124.1
622.		Kiểm tra các điểm có thể gây vướng mắc <i>Checking for Protrusions and Snag points</i>		AS/NZS 4220-2010 Clause 5.11
623.		Kiểm tra mối nguy hiểm bị mắc kẹt <i>Checking for entrapment hazard</i>		AS/NZS 4220-2010 Clause 6.1 APPENDIX A
624.		Kiểm tra độ đứng vững <i>Checking for Stability</i>		AS/NZS 4220-2010 Clause 6.2 APPENDIX B
625.		Sự gắn kết giữa tầng trên và cấu trúc đỡ bên dưới <i>Checking for Fastening of upper bed to the lower supporting structure</i>		AS/NZS 4220:2010 Clause 6.3 APPENDIX C
626.		Kiểm tra độ bền mỏi các mối nối <i>Checking for Fatigue test on joints</i>		AS/NZS 4220:2010 Clause 6.4 APPENDIX D
627.		Kiểm tra độ bền khi va đập <i>Checking for impact</i>		AS/NZS 4220:2010 Clause 6.5 APPENDIX E
628.		Kiểm tra với tải trọng tĩnh thanh bảo vệ <i>Checking for Static load on Guardrails</i>		AS/NZS 4220:2010 Clause 6.6 APPENDIX F
629.		Kiểm tra sự gắn kết thang leo <i>Checking for Access device attachment</i>		AS/NZS 4220:2010 Clause 6.8 APPENDIX H
630.		Kiểm tra với tải trọng tĩnh bậc thang <i>Checking for Static load on treads</i>		AS/NZS 4220:2010 Clause 6.9 APPENDIX I
631.		Kiểm tra với tải trọng va đập trên bậc thang <i>Checking for Impact load on treads</i>		AS/NZS 4220:2010 Clause 6.10 APPENDIX J
632.		Kiểm tra lỗ, khe hở trên sản phẩm <i>Checking for Accessible holes, gaps and openings</i>		I.S.EN/EN 747- 1:2024 Clause 4.1.2 & I.S.EN/EN 747-2:2024 Clause 6.3.1 & I.S.EN/EN 747-2:2024 Clause 6.3.2 - Safety Requirement (Accessible holes, gaps and openings)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
633.	Giường tầng trẻ em Bunk bed and other elevated beds	Kiểm tra yêu cầu của bộ đỡ nệm <i>Checking for bed base</i>		I.S.EN/EN 747- 1:2024 Clause 4.1.3 & I.S.EN/EN 747-2:2024 Clause 6.3.1 & I.S.EN/EN 747-2:2024 Clause 6.4.3 & I.S.EN/EN 747-2:2024 Clause 6.4.2- Safety Requirement (Bed base)
634.		Kiểm tra yêu cầu của rào chắn trên tầng trên <i>Checking for Safety barriers around upper beds</i>		I.S.EN/EN 747- 1:2024 Clause 4.1.4 & I.S.EN/EN 747-2:2024 Clause 6.4.3 & I.S.EN/EN 747-2:2024 Clause 6.3.1 - Safety Requirement (Safety barriers around upper beds)
635.		Kiểm tra yêu cầu chung của phương tiện dẫn vào giường trên <i>Checking for General Means of access</i>		I.S.EN/EN 747- 1:2024 Clause 4.1.5.1 - General Means of access
636.		Kiểm tra yêu cầu khe hở và lỗ của phương tiện dẫn vào tầng trên <i>Checking for Means of access (Gaps and openings)</i>		I.S.EN/EN 747- 1:2024 Clause 4.1.5.2 & I.S.EN/EN 747-2:2024 Clause 6.3.1 - Means of access (Gaps and openings)
637.		Kiểm tra yêu cầu của cầu thang dạng leo <i>Checking for Means of access (Ladder)</i>		I.S.EN/EN 747- 1:2024 Clause 4.1.5.3 - Means of access (Ladder)
638.		Kiểm tra yêu cầu của cầu thang dạng bước và tay vịn cầu thang <i>Checking for Means of access (Stairs and handrails)</i>		I.S.EN/EN 747- 1:2024 Clause 4.1.5.4 & I.S.EN/EN 747-2:2024 Clause 6.4.5.5- Means of access (Stairs and handrails)
639.		Kiểm tra yêu cầu của bộ cầu thang dạng bước <i>Checking for Means of access (Additional requirements for access platforms)</i>		EN 747- 1:2024 Clause 4.1.5.5 & EN 747-2:2024 Clause 6.4.6 - Means of access (Additional requirements for access platforms)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
640.	Giường tầng trẻ em Bunk bed and other elevated beds	Kiểm tra tất cả lỗ và khe hở còn lại trên giường tầng <i>Checking for All other accessible holes, gaps or openings</i>		I.S.EN/EN 747- 1:2024 Clause 4.1.7 & I.S.EN/EN 747-2:2024 Clause 6.3.1 - All other accessible holes, gaps or openings
641.		Kiểm tra khả năng chịu lực của phương tiện dẫn vào cầu thang <i>Checking for Strength of means of access: attachment, deflection and strength</i>		I.S.EN/EN 747- 1:2024 Clause 4.2 -Strength of means of access: attachment, deflection and strength
642.		Kiểm tra khả năng chịu lực và cơ cấu siết chặt khung giường <i>Checking for Strength of frame and fastening</i>		I.S.EN/EN 747- 1:2024 Clause 4.3 & I.S.EN/EN 747-2:2024 Clause 6.4.4 -Strength of frame and fastening
643.		Kiểm tra khả năng lật <i>Checking for Stability</i>		I.S.EN/EN 747- 1:2024 Clause 4.4 & I.S.EN/EN 747-2:2024 Clause 6.5 - Stability
644.		Kiểm tra khả năng siết chặt giữa tầng trên và tầng dưới <i>Checking for Fastening of the higher bed to the lower bed</i>		I.S.EN/EN 747- 1:2024 Clause 4.5 & I.S.EN/EN 747-2:2024 Clause 6.6 - Fastening of the higher bed to the lower bed
645.		Kiểm tra nội dung tem nhãn trên sản phẩm, trên thùng, trên hướng dẫn lắp ráp <i>Checking for Marking and labeling</i>		I.S.EN/EN 747- 1:2024 Clause 5 Marking and labeling
646.	Giường và nệm Beds and mattresses	Thử sự phù hợp đối các yêu cầu an toàn: cạnh sắc, khoảng cách an toàn, ống hở đầu <i>Checking for compliance with safety requirements (sharp edge, safety distance, open-ended tubes, etc)</i>		BS EN 1725: 2023 Clause 6.1
647.		Thử độ đứng vững <i>Stability test</i>		BS EN 1725: 2023 Clause 6.6.1.12 & ISO 19833:2018 Clause 6.2
648.		Thử tải trọng tĩnh theo phương đứng trên thân khung giường <i>Vertical static load test on bed base</i>		BS EN 1725: 2023 Clause 6.6.1.1 & ISO 19833:2018 Clause 6.3.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
649.	Giường và nệm <i>Beds and mattresses</i>	Thử tải trọng tĩnh theo phương đứng trên thành giường <i>Vertical static load on side rail</i>		BS EN 1725: 2023 Clause 6.6.1.2 & ISO 19833:2018 Clause 6.3.2
650.		Thử tải trọng tĩnh theo phương ngang cho đầu giường <i>Horizontal static load on headboard of beds</i>		BS EN 1725: 2023 Clause 6.6.1.3 , 6.6.1.4 & ISO 19833:2018 Clause 6.4.1, 6.4.2
651.		Thử độ bền theo phương đứng của thân khung giường <i>Vertical durability test of bed base</i>		BS EN 1725: 2023 Clause 6.6.1.6 & ISO 19833:2018 Clause 6.5.1
652.		Thử độ bền theo phương ngang của khung giường <i>Horizontal durability test of bed frame</i>		BS EN 1725: 2023 Clause 6.6.1.7 & ISO 19833:2018 Clause 6.5.2
653.		Thử độ bền va đập theo phương đứng <i>Vertical impact test</i>		BS EN 1725: 2023 Clause 6.6.1.8 & ISO 19833:2018 Clause 6.6
654.	Rèm cửa có dây <i>Corded Window Coverings</i>	Kiểm tra nhãn mác bao bì – thông tin nhà sản xuất <i>Checking package labeling - manufacturer's information</i>		SOR/2019-97 Clause 13 Health Canada M22(2020) Clause 4.1.3.2
655.		Kiểm tra nhãn mác bao bì – nhãn cảnh báo <i>Checking package labeling - warning statement</i>		SOR/2019-97 Clause 15 Health Canada M22(2020) Clause 4.1.3.5
656.		Kiểm tra nhãn mác bao bì – tham chiếu trực tiếp hay gián tiếp <i>Checking package labeling – direct or indirect references</i>		SOR/2019-97 Clause 9 Health Canada M22(2020) Clause 4.1.3.9
657.		Nhãn mác trên sản phẩm – Thử độ bền dính <i>Product labeling – permanency test</i>		SOR/2019-97 Clause 10 Health Canada M22(2020) Clause 4.2.3
658.		Nhãn mác trên sản phẩm – Thử độ bền rõ của mực in <i>Product labeling – Indelibility of the printing test</i>		SOR/2019-97 Clause 10 Health Canada M22(2020) Clause 4.3.3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
659.	Rèm cửa có dây Corded Window Coverings	Kiểm tra nhãn hướng dẫn – hướng dẫn lắp ráp và hướng dẫn sử dụng <i>Checking instruction labeling – installation & use instructions</i>		SOR/2019-97 Clause 14 Health Canada M22(2020) Clause 4.1.3.13
660.		Kiểm tra hướng dẫn lắp ráp <i>Checking installation instructions</i>		SOR/2019-97 Clause 14 Health Canada M22(2020) Clause 4.4.3
661.		Kiểm tra dây có thể chạm được – sự chạm được và chiều dài sợi dây <i>Checking reachable cords – accessibility & cord length</i>		SOR/2019-97 Clauses 5 & 6 Health Canada M22(2020) Clause 4.5.3
662.		Kiểm tra dây có thể chạm được – vòng tròn tạo bởi sợi dây <i>Checking reachable cords – completely bounded openings</i>		SOR/2019-97 Clause 7 Health Canada M22(2020) Clause 4.6.3
663.		Kiểm tra yêu cầu hai sợi dây có thể chạm được <i>Checking two reachable cords</i>		SOR/2019-97 Clause 8 Health Canada M22(2020) Clause 4.7.3
664.		Kiểm tra thành phần nhỏ trong rèm cửa <i>Checking small parts on corded window coverings</i>		SOR/2019-97 Clause 2 Health Canada M22(2020) Clause 4.8.3
665.		Rèm cửa sổ Window blind	Kiểm tra sự phù hợp đối với các yêu cầu về nhãn/nhãn vận hành <i>Checking for compliance of labeling and operational tag requirements</i>	
666.	Kiểm tra thông lọng của dây bên trong có khả năng chạm được <i>Checking for accessible inner cord</i>			ANSI WCMA A100.1-2022, Appendix C
667.	Kiểm tra thông lọng có thể tạo ra từ sản phẩm. <i>Hazardous Loop Test</i>			ANSI WCMA A100.1-2022, Appendix D
668.	Chậu rửa tay bằng nhựa Plumbing fixture – plastic	Kiểm tra ngoại quan bề mặt. <i>Visual checking for surface finish</i>		CSA B45.5:22 / IAPMO Z124- 2022 Clause 4.1.2, 5.4
669.		Kiểm tra cấu trúc lỗ và ống thoát nước. <i>Checking for structure of waste fitting openings and drainage</i>		CSA B45.5:22 / IAPMO Z124- 2022 Clause 4.2.1.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
670.	Chậu rửa tay bằng nhựa Plumbing fixture – plastic	Xác định kích thước lỗ và ống thoát nước. <i>Determination of waste fitting openings and drainage dimensions.</i>		CSA B45.5:22 / IAPMO Z124- 2022 Clause 4.2.1.2
671.		Thử chảy tràn. <i>Overflow-performance test</i>		CSA B45.5-22 / IAPMO Z124-2022 Clause 4.2.2.1.1, 5.19
672.		Kiểm tra kích thước lỗ và bề mặt của lỗ van cấp nước. <i>Checking of dimension of openings and mounting surfaces for supply fittings</i>		CSA B45.5:22 / IAPMO Z124- 2022 Clause 4.3.1.1
673.		Xác định giới hạn cong vênh. <i>Determination of warpage tolerances.</i>		CSA B45.5:22 / IAPMO Z124- 2022 Clause 5.3
674.		Thử va đập điểm. <i>Point impact test</i>		CSA B45.5:22 / IAPMO Z124- 2022 Clause 5.7, 5.4.1
675.		Thử khả năng kháng vết bẩn. <i>Stain resistance test</i>		CSA B45.5:22 / IAPMO Z124- 2022, Clause 5.11
676.		Chậu rửa tay bằng kính Plumbing fixture - glass	Thử chịu tải. <i>Load test</i>	
677.	Kiểm tra ngoại quan bề mặt. <i>Visual checking for surface finish</i>			CSA B45.11:17 / IAPMO Z401-2017 (R2021) Clause 5.3
678.	Kiểm tra cấu trúc lỗ và ống thoát nước. <i>Checking for structure of waste fitting openings and drainage</i>			CSA B45.11:17 / IAPMO Z401-2017 (R2021) Clause 4.1.1.1
679.	Xác định kích thước lỗ và ống thoát nước. <i>Determination of waste fitting openings and drainage dimensions.</i>			CSA B45.11:17 / IAPMO Z401-2017 (R2021) Clause 4.1.1.2
680.	Thử chảy tràn. <i>Overflow-performance test</i>			CSA B45.11:17 / IAPMO Z401-2017 (R2021) Clause 4.1.2
681.	Kiểm tra kích thước lỗ và bề mặt của lỗ van cấp nước. <i>Checking of dimension of openings and mounting surfaces for supply fittings</i>			CSA B45.11:17 / IAPMO Z401-2017 (R2021) Clause 4.2.1
682.	Thử va đập điểm. <i>Point impact test</i>			CSA B45.11:17 / IAPMO Z401-2017 (R2021) Clause 5.6

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
683.	Chậu rửa tay bằng thép không rỉ Plumbing fixture - stainless steel	Kiểm tra ngoại quan bề mặt. <i>Visual checking for surface finish</i>		ASME A112.19.3- 2022/ CSA B45.4:22, Clause 5.1
684.		Thử chảy tràn. <i>Overflow-performance test</i>		ASME A112.19.3- 2022/ CSA B45.4:22 Clause 4.4.2.1.3
685.	Chậu rửa tay bằng sứ Ceramic plumbing fixture	Thử độ hấp thụ nước <i>Water absorption test</i>		ASME A112.19.2/ CSA B45.1- 2024 Clause 6.1
686.		Kiểm tra vết rạn <i>Checking for crazing</i>		ASME A112.19.2/ CSA B45.1- 2024 Clause 6.2
687.		Đo độ dày <i>Thickness measurement</i>		ASME A112.19.2/ CSA B45.1- 2024 Clause 4.1.1
688.		Đo độ cong vênh <i>Warpage measurement</i>		ASME A112.19.2/ CSA B45.1- 2024 Clause 6.4
689.		Kiểm tra chất lượng lớp men phủ <i>Checking for glazing quality</i>		ASME A112.19.2/ CSA B45.1- 2024 Clause. 4.2
690.		Kiểm tra bề mặt <i>Surface examination</i>		ASME A112.19.2/ CSA B45.1- 2024 Clause 6.3
691.		Kiểm tra sự phù hợp của lỗ khoan bề mặt để lắp phụ kiện <i>Checking for compliance of openings and mounting surfaces for supply fittings</i>		ASME A112.19.2/ CSA B45.1- 2024 Clause 4.8.1.1
692.		Thử chảy tràn <i>Overflow-performance test</i>		ASME A112.19.2/ CSA B45.1- 2024 Clause 4.3.2.1.3
693.	Mút Foam Foam	Thử khả năng phục hồi bằng độ nảy của bóng. <i>Resilience by ball rebound test</i>		ISO 8307:2018, ASTM D3574-17 Test H
694.		Xác định mật độ biểu kiến. <i>Determination of apparent density</i>		ISO 845:2006, ASTM D3574-17 Test A
695.		Xác định độ cứng. <i>Determination of hardness</i>		ISO 2439:2008
696.		Xác định lực làm lõm. <i>Determination of indentation force deflection (IFD)</i>		ASTM D3574-17 Test B1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
697.	Mút Foam <i>Foam</i>	Xác định ứng suất khi nén <i>Determination of stress-strain characteristic in compression</i>		ISO 3386-1:1986
698.		Thử biến dạng nén. <i>Compression force deflection test</i>		ISO 1856: 2018, ASTM D3574-17 Test C
699.		Thử biến dạng nén, lực nén cố định. <i>Constant deflection compression set test</i>		ASTM D3574-17 Test D
700.		Xác định độ bền mỏi bằng va đập với lực cố định. <i>Determination of fatigue by constant-load pounding</i>		ISO 3385:2014, ASTM D3574-17 Test I3
701.		Thử độ bền kéo và độ giãn dài khi đứt. <i>Tensile strength and elongation at break test</i>		ISO 1798:2008
702.		Thử độ bền kéo <i>Tensile test</i>		ASTM D3574-17 Test E
703.		Thử độ bền xé. <i>Tear strength test</i>		ISO 8067:2018, ASTM D3574-17 Test F
704.		Xác định độ phục hồi sau khi nén trong điều kiện ẩm. <i>Determination of recovery under compression in humid conditions</i>		ISO 13362:2000
705.		Sản phẩm có lớp sơn phủ <i>Product with coating film</i>	Thử đo độ bám dính lớp sơn phủ <i>Coating adhesion test</i>	
706.	Thử đo độ cứng bút chì <i>Pencil Hardness Test</i>			ASTM D3363-22
707.	Thử đo độ bóng <i>Gloss test</i>		60 Degree	ASTM D523 - 25
708.	Sản phẩm phi kim loại <i>Non-metallic Material</i>	Thử khả năng của sản phẩm khi tiếp xúc đèn thí nghiệm đối với vật liệu phi kim loại. <i>Exposing Nonmetallic Materials in Accelerated Test Devices that Use Laboratory Light Sources</i>		ASTM G151-19
709.		Thử khả năng của sản phẩm khi tiếp xúc đèn cực tím huỳnh quang (UV) đối với vật liệu phi kim loại <i>Product expose to Fluorescent Ultraviolet (UV) Lamp Apparatus for Nonmetallic Materials test</i>		ASTM G154-23, Cycle 1, 4, 6, 7

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
710.	Nội thất tiếp xúc với đèn trong nhà <i>Furniture that expose to light in indoor condition</i>	Thử khả năng của sản phẩm khi tiếp xúc đèn hồ quang xenon <i>Product expose to Operating Xenon Arc Lamp Apparatus test</i>		ASTM G155-25, Cycle 5, 6, 11
711.	Sản phẩm nhựa <i>Plastic Material</i>	Thử phơi sáng của nhựa với nguồn ánh sáng đèn huỳnh quang <i>UV Exposure test for plastics exposed Fluorescent Ultraviolet (UV)</i>		ASTM D4329-21 Cycle A, B, C ISO 4892-3: 2016 Cycle 1, 2, 3, 4, 6
712.	Vải trên lều cắm trại <i>Fabric material in camping tentage</i>	Thử thời tiết gia tăng. Phương pháp phơi sáng dưới đèn huỳnh quang UV và đọng sương <i>Accelerated weathering test. Fluorescent UV and condensation method</i>		CPAI 84- 1995, Clause 4.2.2.3
713.	Nội thất tiếp xúc với đèn trong nhà <i>Furniture that expose to light in indoor condition</i>	Thử khả năng của sản phẩm tiếp xúc với nguồn ánh sáng phòng thí nghiệm – Đèn hồ quang xenon <i>Product exposure to laboratory light sources test- Xenon-arc lamps</i>		ISO 4892-2: 2013, Cycle 1, 2, 3, 4, 5, 6
714.	Nội thất tiếp xúc với đèn trong nhà <i>Furniture that expose to light in indoor condition</i>	Đánh giá ảnh hưởng của việc tiếp xúc với ánh sáng <i>Assessment of the effect of light exposure</i>		EN 15187: 2006
715.	Sản phẩm có vật liệu kim loại <i>Product with metal parts</i>	Thử ăn mòn bằng thiết bị phun sương muối ở 1% và 5% nồng độ muối <i>Corrosion test using salt spray (fog) apparatus with 1% and 5% salt solution</i>		ASTM B117-19
716.		Thử ăn mòn trong điều kiện nhân tạo bằng phương pháp phun <i>Corrosion tests in artificial atmospheres - - Salt spray tests</i>		ISO 9227: 2017
717.		Thử chống cháy Mỹ <i>US Flammability test</i>		CA TB 117-2013 Clause 1, 2, 3, 4
718.	Vải sợi tự nhiên sử dụng cho nệm hoặc đồ nội thất có bọc nệm. <i>Cotton-based batting intended for use in mattresses and upholstered furniture.</i>	Thử khả năng cháy âm i của lớp vải sợi tự nhiên. <i>Smoldering Combustion potential of cotton-based batting test</i>		ASTM D5238-10 Clause 10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
719.	Nệm ghế (gồm lớp bọc kết hợp vật liệu nhồi) Upholstered seating (including covers and fillings)	Thử khả năng bắt lửa từ điều thuốc. <i>Test of ignitability by smouldering cigarette.</i>		BS EN 1021-1: 2014
720.		Thử khả năng bắt lửa từ ngọn lửa của que diêm. <i>Test of the ignitability by match flame equivalent</i>		BS EN 1021-2: 2014
721.	Vải bọc không nhìn thấy được của nệm ghế Non-visible cover fabric of seating	Thử khả năng bắt lửa từ điều thuốc. <i>Test of ignitability by smouldering cigarette.</i>		S.I. No. 1324 (amended 1989, 1993 and 2010) Schedule 4 part II, source 0 of BS 5852 - Part 1:1979
722.		Thử khả năng bắt lửa từ ngọn lửa của que diêm. <i>Test of the ignitability by match flame equivalent</i>		S.I. No. 1324 (amended 1989, 1993 and 2010) Schedule 5 part III, source 1 of BS 5852: Part 1:1979
723.	Vật liệu nhồi Filling materials	Thử bắt lửa từ ngọn lửa nhỏ cho vật liệu nhồi không phải là mút. <i>Test of the ignitability by small flame for non-foam filling materials.</i>		S.I. No. 1324 (amended 1989, 1993 and 2010) Schedule 2 part I, source 2 of BS 5852 - Part 2:1982
724.		Thử bắt lửa từ ngọn lửa nhỏ cho vật liệu nhồi kết hợp. <i>Test of the ignitability by small flame for composite fillings.</i>		S.I. No. 1324 (amended 1989, 1993 and 2010) Schedule 2 part II, source 2 of BS 5852: Part 2:1982
725.	Sản phẩm có vật liệu mút, vải, gòn Product with styrofoam, fabric, cotton parts	Thử chống cháy của mút PU <i>Ignitability test for polyurethane foam in slab or cushion form</i>		S.I. No. 1324 (amended 1989, 1993 and 2010) schedule 1 part I, source 5 of BS 5852: Part 2:1982
726.		Thử chống cháy điều thuốc của vải bọc ngoài <i>Smouldering cigarette test for visible upholstery composites</i>		S.I. No. 1324 (amended 1989, 1993 and 2010) schedule 4 part I, source 0 of of BS 5852: Part 1:1979
727.		Thử chống cháy ngọn lửa của vải thấy được <i>Match test for visible/permanent and loose cover fabric</i>		S.I. No. 1324 (amended 1989, 1993 and 2010) schedule 5 part I, source 1 of of BS 5852: Part 1:1979

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
728.	Gối và nệm Pillows and cushions	Thử bắt cháy. <i>Ignitability test.</i>		S.I. No. 1324 (amended 1989, 1993 and 2010) schedule 2 part III, source 2 of BS 5852: Part 2:1982
729.	Vải lót của nệm ghế Interliner of Upholstered seating	Thử chống cháy. <i>Ignition resistance test</i>		S.I. No. 1324 (amended 1989, 1993 and 2010) schedule 3, source 5 of BS 5852: Part 2:1982
730.	Ghế bọc nệm không dùng cho hộ gia đình Non-domestic upholstered seating	Thử khả năng chống bắt lửa. <i>Resistance to ignition test</i>		BS 7176: 2007 - Medium hazard BS EN 1021-1: 2014 BS EN 1021-2: 2014 BS 5852: 2006 clause 11
731.	Chăn, ga, gối, đệm Bedding items	Thử khả năng bắt lửa của các vật dụng trải giường bằng cách sử dụng điều thuốc lá đang cháy âm ỉ <i>Ignitability of bedding items using Smouldering cigarret test</i>		ISO 12952-1: 2010 11.3
732.	Đồ nội thất Furniture	Thử khả năng chống mài mòn bề mặt <i>Abrasion resistance of surface test</i>		EN 15185: 2011
733.		Thử khả năng chống trầy xước bề mặt <i>Scratching resistance of surface test</i>		EN 15186: 2012
734.		Thử độ cứng lớp phủ bằng bút chì <i>Film hardness by pencil test</i>		ISO 15184: 2020
735.	Đồ nội thất (gỗ) Furniture (wood)	Thử khả năng kháng chất lỏng lạnh của bề mặt <i>Surface resistance to cold liquids test</i>		FIRA 6250: 2005 BS EN 12720:2009+A1: 2013
736.		Thử khả năng kháng nhiệt ướt của bề mặt <i>Surface resistance to wet heat test</i>		FIRA 6250: 2005 BS EN 12721:2009+A1: 2013
737.		Thử khả năng kháng nhiệt khô của bề mặt <i>Surface resistance to dry heat test</i>		FIRA 6250: 2005 BS EN 12722:2009+A1: 2013
738.		Thử khả năng kháng va đập của bề mặt <i>Surface resistance to Mechanical damage: impact test & scrape test</i>		FIRA 6250: 2005 BS 3962 PART 6: 1980

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
739.	Nệm cho cũi Crib Mattress	Kiểm tra sự hiện diện của điểm nhọn và cạnh sắc <i>Checking for existence of Sharp Point & Sharp Edge</i>		16 CFR 1241(a) & ASTM F2933-21 Clause 5.2 & ASTM F2933-25 Clause 5.1 - 16 CFR 1500.48 & 16 CFR 1500.49
740.		Kiểm tra sự hiện diện của các thành phần nhỏ <i>Checking for existence of Small Part</i>		16 CFR 1241(a) & ASTM F2933-21 Clause 5.3 & ASTM F2933-25 Clause 5.2 - 16 CFR 1501
741.		Kiểm tra sự bám dính của nhãn mác và tem cảnh báo. <i>Checking for Permanency of Labels and Warnings</i>		16 CFR 1241(a) & ASTM F2933-21 Clause 5.6 Clause 6.1 & ASTM F2933-25 Clause 5.5 Clause 6.1
742.		Kiểm tra kích thước với loại nệm cho cũi kích thước chuẩn. <i>Checking dimension for Full Size Crib Mattress</i>		16 CFR 1241 (b)(3)(i) & ASTM F2933-21 Clause 5.7.1.1 Clause 6.2 & ASTM F2933-25 Clause 5.6.1.1 Clause 6.2
743.		Kiểm tra kích thước khe hở giữa nệm và các thành bên của cũi đối với nệm dành cho cũi kích thước phi chuẩn <i>Checking dimension of distance between mattress and interior of crib sides for Non- Full Size Crib Mattress</i>		ASTM F2933-21 Clause 5.7.2.1 & ASTM F2933-25 Clause 5.6.2.1
744.		Kiểm tra khoảng cách từ mặt nệm đến thành cũi của nệm dành cho cũi kích thước phi chuẩn. <i>Checking distance from top of mattress to crib side/end Non-Full Size Crib Mattress</i>		ASTM F2933-21 Clause 5.7.2.2 & ASTM F2933-25 Clause 5.6.2.2
745.		Kiểm tra đường may của nệm <i>Checking for Mattress Seam Stitching</i>		16 CFR 1241(a) & ASTM F2933-21 Clause 5.8 & ASTM F2933-25 Clause 5.7

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
746.	Nệm cho cũi Crib Mattress	Kiểm tra độ cứng của nệm <i>Mattress firmness</i>		16 CFR 1241 (b)(6)(i) &(ii) 1241 (b)(14) & ASTM F2933-25 Clause 5.9 Clause 6.3
747.	Cũi thương mại Commercial Crib	Thử tải tĩnh đối với cơ cấu đỡ nệm. <i>Static load test for mattress support.</i>		ASTM F2710-19 Clause 5.3, 6.1
748.		Kiểm tra ngưỡng và độ bền bánh xe. <i>Check for wheel threshold and durability</i>		ASTM F2710-19 Clause 5.4, 6.2
749.	Cũi tiêu chuẩn trẻ em Full Size Baby Crib	Kiểm tra sự hiện diện của dằm gỗ, vết nứt, gãy có thể dẫn đến hư cấu trúc sản phẩm trên các bộ phận làm bằng gỗ <i>Check splinter, cracks, or other defects that might lead to structural failure on wood part</i>		16 CFR 1219 ASTM F1169-19 Clause 5.1
750.		Kiểm tra sự hiện diện của các thành phần nhỏ <i>Checking for existence of small parts</i>		16 CFR 1219 ASTM F1169-19 Clause 5.3 16 CFR 1501
751.		Kiểm tra chiều cao của thành phần nhỏ <i>Checking height of corner post</i>		16 CFR 1219 ASTM F1169-19 Clause 5.4
752.		Kiểm tra nếu có sự hiện diện của khớp nối trên thanh liên kết đứng của đầu/đuôi/thành bên <i>Checking if has lateral/transverse joints on slat of crib ends/crib sides</i>		16 CFR 1219 ASTM F1169-19 Clause 5.5
753.		Kiểm tra chiều cao của cũi từ đầu/đuôi/thành bên đến mặt trên của cơ cấu đỡ nệm khi cơ cấu nằm ở vị trí cao nhất <i>Checking height of crib when measure from crib ends/crib side to top surface of mattress support when it's in highest position</i>		16 CFR 1219 ASTM F1169-19 Clause 5.6.2
754.		Kiểm tra chiều cao của cũi từ đầu/đuôi/thành bên đến mặt trên của cơ cấu đỡ nệm khi cơ cấu nằm ở vị trí cao nhất <i>Checking height of crib when measure from crib ends/crib side to top surface of mattress support when it's in highest position</i>		16 CFR 1219 ASTM F1169-19 Clause 5.7.2.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
755.	Cũi tiêu chuẩn trẻ em Full Size Baby Crib	Kiểm tra chiều cao của cũi từ đầu/đuôi/thành bên đến mặt trên của cơ cấu đỡ nệm khi cơ cấu đỡ nệm nằm ở vị trí thấp nhất <i>Checking height of crib when measure from crib ends/crib side to top surface of mattress support when it's in lowest position</i>		16 CFR 1219 ASTM F1169-19 Clause 5.6.2 Clause 5.7.2.2
756.		Kiểm tra đầu/đuôi giường có xuất hiện thành phần cho phép đứa trẻ đặt chân lên không <i>Checking toe hold in crib ends/crib sides</i>		16 CFR 1219 ASTM F1169-19 Clause 5.6.3 Clause 5.9
757.		Kiểm tra sự tuân thủ của ngũ kim lắp ráp như ốc, vít, ốc cây. <i>Checking the compliance of assembly hardware such as bolt, screw, insert nut</i>		16 CFR 1219 ASTM F1169-19 Clause 5.10
758.		Kiểm tra sự hiện diện của cạnh sắc, điểm nhọn <i>Checking for existence of sharp-edge/sharp point</i>		16 CFR 1219 ASTM F1169-19 Clause 5.14 16 CFR 1500.48 & 16 CFR 1500.49
759.		Kiểm tra chiều dài dây <i>Checking length of strap/cord</i>		16 CFR 1219 ASTM F1169-19 Clause 5.19 Clause 7.13
760.		Kiểm tra khoảng hở giữa các chi tiết ở đầu/đuôi và thành cũi <i>Checking for component spacing of crib side and end of crib</i>		16 CFR 1219 ASTM F1169-19 Clause 5.8
761.		Kiểm tra tính cố định của nhãn mác trên cũi. <i>Checking for permanency of labels and warnings on crib</i>		16 CFR 1219 ASTM F1169-19 Clause 5.18 Clause 7.14 ASTM D3359-22 ASTM D3359-23 16 CFR 1501
762.		Kiểm tra khoảng hở giữa miếng nhựa bọc trên thành cũi. <i>Checking for gap of plastic teething rail of crib</i>		16 CFR 1219 ASTM F1169-19 Clause 6.1, 7.1
763.		Kiểm tra cấu trúc của cũi (đầu/đuôi và thành bên). <i>Checking for structural of crib (Crib side and end)</i>		16 CFR 1219 ASTM F1169-19 Clause 6.2, 7.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
764.	Cũi tiêu chuẩn trẻ em Full Size Baby Crib	Kiểm tra cơ cấu khóa thành bên của cũi. <i>Checking for the latch of crib side</i>		16 CFR 1219 ASTM F1169-19 Clause 6.3, 7.3
765.		Thử độ bền va đập theo hướng thẳng đứng của phần giữ nệm. <i>Mattress support system vertical impact test</i>		16 CFR 1219 ASTM F1169-19 Clause 6.4, 7.4
766.		Kiểm tra liên kết của khung đỡ nệm với đầu cũi hoặc thành bên. <i>Checking for the attachment of mattress support system and crib end or crib side</i>		16 CFR 1219 ASTM F1169-19 Clause 6.5, 7.5
767.		Kiểm tra thành của cũi. <i>Checking for crib side</i>		16 CFR 1219 ASTM F1169-19 Clause 6.6, 7.6
768.		Kiểm tra độ chắc chắn của thanh chắn của cũi. <i>Checking for the strength of Spindle/Slat of crib</i>		16 CFR 1219 ASTM F1169-19 Clause 6.7, 7.7
769.		Kiểm tra khoảng hở giữa các chi tiết ở đầu/ đuôi và thành cũi. <i>Checking for component spacing of crib side and end of crib</i>		16 CFR 1219 ASTM F1169-19 Clause 5.8.2, 7.8
770.		Kiểm tra lỗ hổng trên cơ cấu đỡ nệm của cũi <i>Checking for openings of mattress support of crib</i>		16 CFR 1219 ASTM F1169-19 Clause 6.10, 7.11
771.	Cũi trẻ em với kích thước không chuẩn Non full-size baby crib	Kiểm tra chiều cao của thành phần nhô <i>Checking height of corner post</i>		16 CFR 1220 ASTM F406-24 Clause 5.1
772.		Kiểm tra sự hiện diện của cạnh sắc, điểm nhọn <i>Checking for existence of sharp-edge/ sharp point</i>		16 CFR 1220 ASTM F406-24 Clause 5.2 - 16 CFR 1500.48 & 16 CFR 1500.49
773.		Kiểm tra sự hiện diện của các thành phần nhỏ <i>Checking for existence of Small Parts</i>		16 CFR 1220 ASTM F406-24 Clause 5.3 - 16 CFR 1501
774.		Kiểm tra lỗ, khe hở <i>Checking hole and opening</i>		16 CFR 1220 ASTM F406-24 Clause 5.9
775.		Kiểm tra sự hiện diện của nệm <i>Checking for existence of mattress</i>		16 CFR 1220 ASTM F406-24 Clause 5.16.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
776.	Cũi trẻ em với kích thước không chuẩn Non full-size baby crib	Kiểm tra chiều cao từ thành bên/đầu/đuôi cũi đến mặt nệm và mặt đỡ nệm <i>Checking height from crib sides/crib ends to mattress and mattress support</i>		16 CFR 1220 ASTM F406-24 Clause 5.17.1
777.		Kiểm tra khe hở giữa cạnh nệm với thành bên/đầu/đuôi cũi <i>Checking gap between mattress and crib sides/crib ends</i>		16 CFR 1220 ASTM F406-24 Clause 5.17.2
778.		Kiểm tra sự tuân thủ của ngũ kim lắp ráp như ốc, vít, ốc cây. <i>Checking the compliance of assembly hardware such as bolt, screw, insert nut</i>		16 CFR 1220 ASTM F406-24 Clause 6.5
779.		Kiểm tra sự hiện diện của dằm gỗ, vết nứt, gãy có thể dẫn đến hư cấu trúc sản phẩm trên các bộ phận làm bằng gỗ <i>Check splinter, cracks, or other defects that might lead to structural failure on wood part</i>		16 CFR 1220 ASTM F406-24 Clause 6.6.1 & 6.6.2
780.		Kiểm tra đầu/đuôi giường có xuất hiện thành phần cho phép đưa trẻ đặt chân lên không <i>Checking toe hold in crib ends/crib sides</i>		16 CFR 1220 ASTM F 406-24 Clause 6.6.3
781.		Kiểm tra tính cố định của nhãn mác và tem cảnh báo trên cũi <i>Checking for permanency of labels and warnings on crib</i>		16 CFR 1220 ASTM F406-24 Clause 5.11 Clause 8.18 Clause 8.20 Clause 8.23 16 CFR 1501 ASTM D3359-22 Clause 13
782.		Kiểm tra độ ổn định của sản phẩm <i>Checking for Stability</i>		16 CFR 1220 ASTM F406-24 Clause 5.12 Clause 8.17
783.		Kiểm tra chiều dài dây <i>Checking length of strap/cord</i>		16 CFR 1220 ASTM F406-24 Clause 5.13 Clause 8.24
784.		Kiểm tra những chi tiết nhô ra so với bề mặt liền kề <i>Checking for Protrusions</i>		16 CFR 1220 ASTM F406-24 Clause 5.18 Clause 8.25

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
785.	Cũi trẻ em với kích thước không chuẩn <i>Non full-size baby crib</i>	Kiểm tra khoảng hở giữa các chi tiết <i>Checking for component Spacing</i>		16 CFR 1220 ASTM F 406-24 Clause 6.3 Clause 8.1 Clause 8.2
786.		Kiểm tra khả năng chịu lực tác dụng lên thành bên/đầu, đuôi cũi theo hướng đứng và ngang <i>Checking strength of crib sides/crib ends during horizontal and vertical force</i>		16 CFR 1220 ASTM F406-24 Clause 6.11 Clause 8.5
787.		Thử va đập theo phương thẳng đứng lên cơ cấu đỡ nệm. <i>Mattress support system impact test - Vertical</i>		16 CFR 1220 ASTM F406-24 Clause 6.13 Clause 8.7
788.		Kiểm tra liên kết của hệ thống đỡ nệm với thành cũi và đầu cũi. <i>Checking the connection of Mattress support system and crib side/crib end</i>		16 CFR 1220 ASTM F406-24 Clause 6.14 Clause 8.8
789.		Thử khả năng chịu lực của đầu/đuôi và thành cũi có thanh chắn <i>Checking strength of crib side/crib end has slat</i>		16 CFR 1220 ASTM F406-24 Clause 6.15 Clause 8.9
790.		Kiểm tra độ chắc chắn của thanh chắn của cũi <i>Checking for the strength of Spindle/Slat of crib</i>		16 CFR 1220 ASTM F406-24 Clause 6.16 Clause 8.10 Clause 6.3
791.	Cũi trẻ em <i>Crib</i>	Kiểm tra góc của mặt cũi so với phương ngang <i>Checking for Angle</i>		SOR/2016-152 Clause 4
792.		Kiểm tra khả năng liên kết của thanh chắn trên cũi <i>Checking linkability of slat on crib</i>		SOR/2016-152 Clause 8
793.		Kiểm tra độ cao của cột trụ của cũi so với các bề mặt liền kề <i>Checking for Posts</i>		SOR/2016-152 Clause 9
794.		Kiểm tra khả năng gây mắc kẹt <i>Checking for Entrapment</i>		SOR/2016-152 Clause 10
795.		Kiểm tra khả năng gây vướng <i>Checking for Entanglement</i>		SOR/2016-152 Clause 14

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
796.	Cũi trẻ em Crib	Kiểm tra các vật liệu cấu tạo nên cũi – Gỗ, nhựa hay các vật liệu cứng tương tự <i>Checking for Parts – Wood, Plastic or Similar Hard Material</i>		SOR/2016-152 Clause 15
797.		Kiểm tra sự hiện diện của các thành phần nhỏ <i>Checking for existence of small parts</i>		SOR/2016-152 Clause 16
798.		Kiểm tra khả năng gây kẹt tay của các khe hở <i>Checking for openings</i>		SOR/2016-152 Clause 17
799.		Thử độ bền va đập theo hướng thẳng đứng của cơ cấu đỡ nệm <i>Mattress support system vertical impact test</i>		SOR/2016-152 Clause 23
800.		Kiểm tra độ cứng và liên kết của cơ cấu đỡ nệm <i>Checking for Mattress Support</i>		SOR/2016-152 Clause 24
801.		Kiểm tra chiều cao của thành cũi – Cơ cấu đỡ nệm ở vị trí thấp nhất <i>Checking for Height of Sides – Mattress Support in Lowest Position</i>		SOR/2016-152 Clause 25
802.		Kiểm tra chiều cao của thành cũi – Cơ cấu đỡ nệm ở vị trí cao nhất <i>Checking for Height of Sides – Mattress Support in Highest Position</i>		SOR/2016-152 Clause 26
803.		Kiểm tra khả năng chịu lực của thanh chắn theo phương vuông góc <i>Checking strength of slat in perpendicular direction</i>		SOR/2016-152 Clause 29
804.		Kiểm tra các bộ phận có thể dùng làm chỗ đặt chân giúp trẻ leo ra ngoài <i>Checking for Toeholds</i>		SOR/2016-152 Clause 30
805.		Kiểm tra độ nghiêng của cũi. <i>Checking for crib base inclination</i>		EN 1130-2019 + AC:2020 Clause 8.1
806.		Kiểm tra mối nguy của khe hở và lỗ trên sản phẩm. <i>Checking for entrapment hazards from gaps and openings</i>		EN 1130-2019 + AC:2020 Clause 8.2
807.		Đo chiều cao từ nệm đến thành cũi. <i>Measurement of height of sides crib to mattress</i>		EN 1130-2019 + AC:2020 Clause 8.5.1
808.		Kiểm tra độ vững. <i>Checking for stability</i>		EN 1130-2019 + AC:2020 Clause 8.5.4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
809.	Cũi trẻ em <i>Crib</i>	Kiểm tra mối nguy do bị vướng dây. <i>Checking for entanglement hazards</i>		EN 1130-2019 + AC:2020 Clause 8.6
810.		Kiểm tra mối nguy do nuốt phải vật nhỏ. <i>Checking for hoking and ingestion hazards</i>		EN 1130-2019 + AC:2020 Clause 8.7
811.		Kiểm tra mối nguy ngạt thở. <i>Checking for suffocation hazards</i>		EN 1130-2019 + AC:2020 Clause 8.8
812.		Kiểm tra mối nguy do vật nhọn và sắc cạnh. <i>Checking for hazards from sharp points and edges</i>		EN 1130-2019 + AC:2020 Clause 8.9
813.		Kiểm tra tính toàn vẹn cấu trúc. <i>Checking for structural integrity</i>		EN 1130-2019 + AC:2020 Clause 8.11
814.		Kiểm tra ngoại quan thông tin trên sản phẩm. <i>Visual checking for product information</i>		EN 1130-2019 + AC:2020 Clause 10
815.		Nôi cho trẻ em dưới 5 tháng tuổi <i>Bassinet & Cradle</i>	Kiểm tra sự hiện diện của điểm nhọn và cạnh sắc <i>Checking for existence of Sharp Point & Shard Edge</i>	
816.	Kiểm tra sự hiện diện của các thành phần nhỏ <i>Checking for existence of Small Part</i>			16 CFR 1218.2(b) & ASTM F2194-13 Clause 5.3 & ASTM F2194-25 Clause 5.3 - 16 CFR 1501
817.	Kiểm tra sự hiện diện của dằm gỗ, vết nứt, gãy có thể dẫn đến hư cấu trúc sản phẩm cho những bộ phận làm bằng gỗ <i>Checking all wood parts for splinter, cracks, or other defects that might lead to structural failure</i>			16 CFR 1218.2(b) & ASTM F2194-13 Clause 5.4 & ASTM F2194-25 Clause 5.4
818.	Kiểm tra tính cố định của nhãn mác và tem cảnh báo trên sản phẩm <i>Checking for Permanency of Labels and Warnings</i>			16 CFR 1218.2(b) & ASTM F2194-13 Clause 5.8 & Clause 7.2 & ASTM F2194-25 Clause 5.8 & Clause 7.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
819.	<p align="center">Nôi cho trẻ em dưới 5 tháng tuổi <i>Bassinet & Cradle</i></p>	Kiểm tra sự phù hợp của ngũ kim lắp ráp trên sản phẩm <i>Checking fasteners</i>		16 CFR 1218.2(b) & ASTM F2194-13 Clause 5.9 & ASTM F2194-25 Clause 5.9
820.		Kiểm tra chiều cao của thành phần nhô <i>Checking height of corner post</i>		16 CFR 1218.2(b) & ASTM F2194-13 Clause 5.10 & ASTM F2194-25 Clause 5.10
821.		Kiểm tra sự hiện diện của hệ thống dây giữ trong khu vực sử dụng của sản phẩm <i>Checking for Occupant Restraint System</i>		16 CFR 1218.2(b) & ASTM F2194-13 Clause 5.13 & ASTM F2194-25 Clause 5.13
822.		Kiểm tra khoảng cách giữa các chi tiết <i>Checking for Component Spacing</i>		16 CFR 1218.2(b) & ASTM F2194-13 Clause 6.1 & ASTM F2194-25 Clause 6.1
823.		Kiểm tra khe hở trên sản phẩm dạng lưới <i>Checking for Opening on Mesh/fabric side</i>		16 CFR 1218.2(b) & ASTM F2194-13 Clause 6.2 & ASTM F2194-25 Clause 6.2
824.		Kiểm tra độ chịu lực của sản phẩm dưới tác dụng của tải trọng tĩnh <i>Checking for Static Load</i>		16 CFR 1218.2(b) & ASTM F2194-13 Clause 6.3 & Clause 7.3 & ASTM F2194-25 Clause 6.3 & Clause 7.3
825.		Kiểm tra độ đứng vững <i>Checking stability for bassinet</i>		16 CFR 1218.2(b) & ASTM F2194-13 Clause 6.4 & Clause 7.4 & ASTM F2194-25 Clause 6.4 & Clause 7.4
826.		Kiểm tra sự hiện diện của nệm, độ dày nệm, Khe hở giữa nệm và mặt trong của thành bên, Chiều cao từ mặt nệm với thành bên <i>Checking for existence of sleeping pad, sleeping pad thickness, gap between sleeping pad with interior bassinet, height from sleeping pad to upper surface of bassinet side</i>		16 CFR 1218.2(b) & ASTM F2194-13 Clause 6.5, Clause 7.11 & ASTM F2194-25 Clause 6.5, Clause 7.11

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
827.	Nôi cho trẻ em dưới 5 tháng tuổi Bassinet & Cradle	Kiểm tra góc nghiêng <i>Checking Rock/ Swing Angle</i>		16 CFR 1218.2(b) & ASTM F 2194-13 Clause 6.9, Clause 7.10 & ASTM F2194-25 Clause 6.10
828.		Kiểm tra chiều cao từ mặt nệm đến thành phần bên, Kiểm tra độ biến dạng của thành phần đỡ nệm <i>Checking for Side Wall Integrity and Occupant Support Integrity</i>		ASTM F2194-25 Clause 6.12.1 & Clause 7.14
829.		Kiểm tra chiều cao tối thiểu từ sàn đến thành bên <i>Checking for Minimum Bassinet/Cradle Height</i>		ASTM F2194-25 Clause 6.12.2 & Clause 7.15
830.		Kiểm tra góc nghiêng của bề mặt ngủ khi đo từ đầu đến chân <i>Checking for Head-to-Toe Sleep Surface Angle</i>		ASTM F2194-25 Clause 6.13 & Clause 7.16
831.		Kiểm tra góc nghiêng của bề mặt ngủ khi đo từ thành bên đến thành bên đối diện <i>Checking for Lateral Sleep Surface Angles</i>		ASTM F2194-25 Clause 6.14 & Clause 7.17
832.		Kiểm tra nội dung tem nhãn trên sản phẩm và carton <i>Checking Marking and Labeling</i>		ASTM F2194-25 Clause 8
833.		Kiểm tra nội dung trên hướng dẫn lắp ráp <i>Checking Instructional Literature</i>		ASTM F2194-25 Clause 9
834.		Rèm cửa sổ Internal blinds	Kiểm tra cơ cấu an toàn. <i>Checking for safety systems.</i>	
835.	Thử chức năng dây kéo. <i>Function of pull cords test.</i>			BS EN 13120: 2009+A1:2014 Clause 8.2.3.3
836.	Thử chức năng dây bên trong rèm cửa có thể chạm được. <i>Function of accessible inner test</i>			BS EN 13120: 2009+A1:2014 Clause 8.2.3.4
837.	Kiểm tra ngoại quan thông tin lắp ráp, hướng dẫn sử dụng và bảo trì. <i>Visual checking for information for installation, use and maintenance.</i>			BS EN 13120: 2009+A1:2014 Clause 15

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
838.	Rèm cửa sổ Internal blinds	Thử chiếu UV. <i>Exposure UV test</i>		BS EN 16434:2014 Clause 5.1
839.		Thử độ bền cơ học. <i>Mechanical endurance test</i>		BS EN 16434:2014 Clause 5.2
840.		Thử ảnh hưởng của nhiệt độ. <i>Effect of temperature test</i>		BS EN 16434:2014 Clause 5.3
841.		Thử khả năng tự tách. <i>Breakaway device test</i>		BS EN 16434:2014 Clause 7 BS EN 16433:2014 Clause 6.2.2, 6.2.3
842.		Thử khả năng thu gọn dây. <i>Capacity of accumulation device test</i>		BS EN 16434:2014 Clause 8 BS EN 16433:2014 Clause 8
843.		Thử khả năng chặn dây. <i>Capacity of inner cord stop test</i>		BS EN 16434:2014 Clause 10 BS EN 16433:2014 Clause 10
844.		Thử khả năng tháo của các chi tiết nhỏ. <i>Release of small components test</i>		BS EN 16434:2014 Clause 11.2
845.		Thử độ bền va đập. <i>Impact resistance test</i>		BS EN 16434:2014 Clause 11.3
846.	Phụ kiện sử dụng chung với nến Candle accessory	Thử khả năng an toàn cháy <i>Safety flammability test</i>		ASTM F2601-25 Clause 4.1, 5.2
847.		Thử khả năng an toàn cho khay đựng nến Tealight & Nến Taper <i>Safety requirement for Tealight and Taper Candle Holders test</i>		ASTM F2601-25 Clause 4.3, 5.4
848.		Thử độ vững <i>Stability test</i>		ASTM F2601-25 Clause 4.4, 5.5, 6.2
849.	Sản phẩm chứa đồ cho trẻ em Children's storage furniture	Thử độ bền và độ thẳng bằng. <i>Strength and stability test</i>		FIRA/FRQG C004: 2016 Clause 3.3
850.	Rương quần áo Clothing Storage Chests	Kiểm tra nắp đậy của rương <i>Checking for Lid Support Mechanisms</i>		ASTM F2598-22 Clause 3.1 Clause 5.1
851.		Kiểm tra khả năng mở nắp rương <i>Checking for Closures</i>		ASTM F2598-22 Clause 3.3 Clause 5.2
852.		Kiểm tra độ cứng <i>Checking for Strength</i>		ASTM F2598-22 Clause 3.5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
853.	Rương đựng đồ chơi Toy chest	Kiểm tra cơ cấu đỡ nắp rương <i>Check for Lid Support Mechanisms</i>		ASTM F963-23 Clause 4.41.1
854.		Kiểm tra khả năng đóng và mở của nắp đậy <i>Check for Closures and Lids</i>		ASTM F963-23 Clause 4.41.3
855.		Kiểm tra khoảng hở đường bản lề <i>Check for hinge Line Clearance</i>		ASTM F963-23 Clause 4.41.2
856.		Kiểm tra khả năng thông gió <i>Check for Ventilation</i>		ASTM F963-23 Clause 4.41.4
857.	Thanh chắn giường Portable bed rail	Thử độ bền của thanh chắn giường. <i>Structural integrity test</i>		16 CFR 1224 ASTM F2085-19 Clause 6.1, 8.1
858.	Thanh chắn giường Portable bed rail	Kiểm tra các khoảng trống có trên thanh chắn. <i>Checking for enclosed openings within portable bed rail</i>		16 CFR 1224 ASTM F2085-19 Clause 6.3, 8.2
859.		Kiểm tra khe hở của thanh chắn dạng chỉ sử dụng với loại giường do nhà sản xuất chỉ định và nệm <i>Checking for opening between portable bed rails intended for use on a specific manufacturer's bed and mattress</i>		16 CFR 1224 ASTM F2085-19 Clause 6.6, 8.5
860.		Kiểm tra khả năng vướng mắc vào các điểm nhô ra. <i>Checking for entanglement on protrusions</i>		16 CFR 1224 ASTM F2085-19 Clause 6.7, 8.6
861.		Kiểm tra khe hở giữa thanh chắn với cột của đầu/đuôi giường <i>Checking opening between guardrail with bedpost in head board/footboard</i>		16 CFR 1224 ASTM F2085-19 Clause 6.8
862.	Phiếu đăng ký thông tin dành cho sản phẩm trẻ sơ sinh và trẻ tập đi Registration card for durable infant and toddler products	Kiểm tra thông tin nhà sản xuất hoặc phân phối, nội dung và cỡ chữ của phiếu đăng ký đi kèm các sản phẩm của trẻ sơ sinh và giường cho trẻ mới biết đi. <i>Checking for manufacturer's or importer information, content and font size for Consumer Registration of Durable Infant and Toddler Products</i>		16 CFR 1130
863.	Sản phẩm có vật liệu kim loại Product with metal parts	Thử ăn mòn trong điều kiện nhân tạo bằng phương pháp phun <i>Corrosion tests in artificial atmospheres -- Salt spray tests</i>		ISO 9227: 2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
864.	Bức Ngăn Screens	Kiểm tra chi định các kích thước chính cho vách ngăn. <i>Check the specification of the main dimensions for the screens</i>		EN 1023 part 1-1996 Clause 2
865.		Kiểm tra độ ổn định cho vách ngăn không chịu tải. <i>Stability for non-load bearing screens</i>		EN 1023 part 3-2000 Clause 6.1 & EN 1023 part 2-2000 Clause 4.1
866.	Bức Ngăn Screens	Kiểm tra độ ổn định của vách ngăn chịu tải. <i>Stability for load bearing screens</i>		EN 1023 part 3-2000 Clause 6.2 & EN 1023 part 2-2000 Clause 4.1
867.		Kiểm tra độ bật ra của các thành phần gắn trên vách ngăn <i>Dislodgement test for screen mounted components</i>		EN 1023 part 3-2000 Clause 6.3 & EN 1023 part 2-2000 Clause 4.1
868.		Kiểm tra sức mạnh của vách ngăn chịu tải <i>Strength of load bearing screens</i>		EN 1023 part 3-2000 Clause 6.4 & EN 1023 part 2-2000 Clause 4.1
869.	Vật liệu và vật liệu tiếp xúc với thực phẩm - phương pháp thử độ trong suốt của các vật liệu gốm Materials and articles in contact with foodstuffs - test methods for translucency of ceramic articles	Phương pháp thử độ trong suốt của các vật liệu gốm <i>Test methods for translucency of ceramic articles</i>		EN 1184:1997, method A
870.	Xe đẩy trẻ em Carriages and Strollers	Kiểm tra môi nguy điểm nhọn, cạnh nhọn <i>Hazardous sharp edges or points</i>		ASTM F833-21 Clause 5.1 16 CFR 1227-22 16 CFR 1500.48 & 16 CFR 1500.49
871.		Kiểm tra môi nguy vật nhỏ <i>Small parts</i>		ASTM F833-21 Clause 5.2 16 CFR 1227-22 16 CFR 1501

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
872.	Xe đẩy trẻ em Carriages and Strollers	Kiểm tra bề mặt các thành phần bằng gỗ <i>Exposed wood parts</i>		ASTM F833-21 Clause 5.4 16 CFR 1227-22
873.		Kiểm tra cơ cấu khóa <i>Latching mechanisms</i>		ASTM F833-21 Clause 5.5 & 7.2 16 CFR 1227-22
874.		Kiểm tra khe hở <i>Openings Checking</i>		ASTM F833-21 Clause 5.6 16 CFR 1227-22
875.		Kiểm tra cơ cấu xoay của khung che <i>Canopy pivots and canopy frame members</i>		ASTM F833-21 Clause 5.7.4 & 7.15 16 CFR 1227-22
876.		Kiểm tra tính bền vững của nhãn <i>Labeling</i>		ASTM F833-21 Clause 5.9 & 7.8 16 CFR 1227-22
877.		Đo độ nghiêng của chỗ ngồi <i>Seat recline measurement</i>		ASTM F833-21 Clause 5.11 16 CFR 1227-22
878.		Kiểm tra độ dài dây <i>Cord/strap length check</i>		ASTM F833-21 Clause 5.13 & 7.16 16 CFR 1227-22
879.		Kiểm tra các thành phần che phủ bảo vệ khay <i>Tray/Grab bar protective covering requirement check</i>		ASTM F833-21 Clause 5.14 & 7.19 16 CFR 1227-22
880.		Thử cơ cấu phanh <i>Parking brake requirements test</i>		ASTM F833-21 Clause 6.1 & 7.6 16 CFR 1227-22
881.		Thử tải tĩnh <i>Static load test</i>		ASTM F833-21 Clause 6.2 & 7.3 16 CFR 1227-22
882.		Kiểm tra độ ổn định <i>Stability check</i>		ASTM F833-21 Clause 6.3 & 7.4 16 CFR 1227-22
883.		Kiểm tra hệ thống giữ trẻ em (thử độ vững chắc, kiểm tra hệ thống giữ vai, vị trí của hệ thống giữ trẻ em và cơ cấu khóa) <i>Checking for Restraint System Retention (restraining system integrity test, checking harness system, location of restraining system and buckle release)</i>		ASTM F833-21 Clause 6.4 & 7.5 16 CFR 1227-22

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
884.	Xe đẩy trẻ em Carriages and Strollers	Kiểm tra bộ phận giữ trẻ <i>Occupant retention check</i>		ASTM F833-21 Clause 6.5 & 7.7 16 CFR 1227-22
885.		Thử va đập <i>Impact test</i>		ASTM F833-21 Clause 6.7 & 7.11 16 CFR 1227-22
886.		Kiểm tra khe hở đế chân <i>Passive containment/foot opening check</i>		ASTM F833-21 Clause 6.8 & 7.12 16 CFR 1227-22
887.		Thử độ vững chắc kết cấu bánh xe <i>Wheel and swivel assemblies detachment test</i>		ASTM F833-21 Clause 6.9 & 7.13& 7.14 16 CFR 1227-22
888.		Kiểm tra kẹt đầu của sản phẩm ghế xe hơi trên xe đẩy hoặc xe đẩy có thể chuyển đổi chức năng <i>Head entrapment with car seat on a stroller or convertible arriage/stroller check</i>		ASTM F833-21 Clause 6.10 & 7.18 16 CFR 1227-22
889.		Kiểm tra nội dung của nhãn trên thùng và sản phẩm <i>Marking and labeling</i>		ASTM F833-21 Clause 8 16 CFR 1227-22
890.		Kiểm tra nội dung của hướng dẫn lắp ráp <i>Instructional literature</i>		ASTM F833-21 Clause 9 16 CFR 1227-22
891.		Kiểm tra kích thước chữ <i>Check font height of letter</i>		SOR 2023-101 Clause 9
892.		Kiểm tra chữ "WARNING" <i>Check letter "WARNING"</i>		SOR 2023-101 Clause 10
893.		Kiểm tra chữ sự hiện diện của thông tin nhà sản xuất, nhà phân phối, mã sản phẩm, ngày tháng sản xuất trên sản phẩm và hướng dẫn lắp ráp <i>Check for existence of manufacturer or importer in product, model number, date of production and the assembly instruction</i>		SOR 2023-101 Clause 12
894.		Kiểm tra nội dung của tem cảnh báo <i>Checking for content of Warning label in product</i>		SOR 2023-101 Clause 13, 14, 15, 16
895.	Kiểm tra nội dung trên thùng carton <i>Checking for content of warning on carton</i>		SOR 2023-101 Clause 17	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
896.	Cổng mở rộng và rào chắn mở rộng Expansion Gates and Expandable Enclosures	Kiểm tra ngoại quan bề mặt gỗ <i>Check for wooden part</i>		16 CFR 1239.2 & ASTM F1004-25 Clause 5.1
897.		Kiểm tra sự hiện diện của vít gỗ trên sản phẩm <i>Checking for existence of wood screw</i>		16 CFR 1239.2 & ASTM F1004-25 Clause 5.2
898.		Kiểm tra sự hiện diện của cạnh sắc, điểm nhọn <i>Checking for existence of sharp-edge/ sharp point</i>		16 CFR 1239.2 & ASTM F1004-25 Clause 5.3 - 16 CFR 1500.48 & 16 CFR 1500.49
899.		Kiểm tra sự hiện diện của các thành phần nhỏ <i>Checking for existence of Small part</i>		16 CFR 1239.2 & ASTM F1004-25 Clause 5.4 - 16 CFR 1501
900.		Kiểm tra lỗ, rãnh trên sản phẩm <i>Checking for opening, slot in product</i>		16 CFR 1239.2 & ASTM F1004-25 Clause 5.5
901.		Thử độ bền của tem cảnh báo <i>Permanent of warning Test</i>		16 CFR 1239.2 & ASTM F1004-25 Clause 5.8, Clause 7.12
902.		Kiểm tra khe hở kín <i>Checking for Completely-bounded Openings</i>		16 CFR 1239.2 & ASTM F1004-25 Clause 6.1.1 Clause 7.10
903.		Kiểm tra chiều cao sản phẩm <i>Checking for Height of Sides</i>		16 CFR 1239.2 & ASTM F1004-25 Clause 6.1.2
904.		Kiểm tra khả năng chịu lực theo phương thẳng đứng <i>Checking for Vertical Strength</i>		16 CFR 1239.2 & ASTM F1004-25 Clause 6.1.3, Clause 7.8
905.		Kiểm tra khe hở giữa mặt sàn và mặt dưới sản phẩm <i>Checking for Bottom Spacing</i>		16 CFR 1239.2 & ASTM F1004-25 Clause 6.1.4, Clause 7.10
906.	Kiểm tra khe cấu hình của cạnh trên cùng <i>Checking for Configuration of Uppermost Edge</i>		16 CFR 1239.2 & ASTM F1004-25 Clause 6.1.5, Clause 7.11	
907.	Kiểm tra cơ cấu khóa và cơ cấu bản lề <i>Checking for latching/locking and hinge mechanisms</i>		16 CFR 1239.2 & ASTM F1004-25 Clause 6.2.1, Clause 6.2.2, Clause 7.3, Clause 7.4	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
908.	Cổng mở rộng và rào chắn mở rộng Expansion Gates and Expandable Enclosures	Kiểm tra với lực đẩy theo phương ngang <i>Checking for Horizontal Push-Out</i>		16 CFR 1239.2 & ASTM F1004-25 Clause 6.3, Clause 7.9
909.		Kiểm tra độ chắc chắn của thanh chắn đứng <i>Checking for Slat Strength Test</i>		16 CFR 1239.2 & ASTM F1004-25 Clause 6.6, Clause 7.13
910.		Kiểm tra thông tin nhãn mác, tem cảnh báo trên sản phẩm và trên thùng <i>Checking for Marking and Labeling on product and carton</i>		16 CFR 1239.2 & ASTM F1004-25 Clause 8
911.		Kiểm tra thông tin trên hướng dẫn lắp ráp <i>Checking for Instructional Literature</i>		16 CFR 1239.2 & ASTM F1004-25 Clause 9
912.		Kiểm tra các vật liệu cấu tạo nên cũ – Gỗ, nhựa hay các vật liệu cứng tương tự <i>Checking for Parts – Wood, Plastic or Similar Hard Material</i>		SOR 2016-179 Clause 4 M17 : 2023: 2023 Clause 4.9, Clause 4.10
913.		Kiểm tra sự hiện diện của các thành phần nhỏ <i>Checking for existence of small parts</i>		SOR 2016-179 Clause 5 M17 : 2023 Clause 4.8
914.		Kiểm tra thông tin sản phẩm và hướng dẫn lắp ráp <i>Checking for making, labeling on product and the assembly instruction</i>		SOR 2016-179 Clause 9 M17 : 2023 Clause 4.1, Clause 4.2, Clause 4.3
915.		Kiểm tra tính bền vững của nhãn <i>Checking for indelibility and durability</i>		SOR 2016-179 Schedule 1 M17 : 2023 Clause 4.4, Clause 4.5
916.		Kiểm tra khe hở kín trên sản phẩm và khe hở giữa mặt sàn và mặt dưới sản phẩm <i>Checking for Size Of Completely-Bounded Openings And Bottom Spacing</i>		M17 : 2023 Clause 4.12
917.		Kiểm tra chiều cao sản phẩm <i>Checking for Height of Sides</i>		M17 : 2023 Clause 4.13
918.	Kiểm tra khả năng chịu lực theo phương thẳng đứng <i>Checking for Vertical Strength</i>		M17 : 2023 Clause 4.14	
919.	Kiểm tra khe cấu hình của cạnh trên cùng <i>Checking for Configuration of Uppermost Edge</i>		M17 : 2023 Clause 4.15, Clause 4.16	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
920.	Bồn tắm trẻ sơ sinh Infant Bath Tube	Kiểm tra sự hiện diện của cạnh sắc, điểm nhọn <i>Checking for existence of sharp-edge/ sharp point</i>		16 CFR 1234.2 & ASTM F2670-22 Clause 5.1 - 16 CFR 1500.48 & 16 CFR 1500.49
921.		Kiểm tra sự hiện diện của các thành phần nhỏ <i>Checking for existence of Small part</i>		16 CFR 1234.2 & ASTM F2670-22 Clause 5.2 - 16 CFR 1501
922.		Kiểm tra lỗ, rãnh trên sản phẩm <i>Checking for opening, slot in product</i>		16 CFR 1234.2 & ASTM F2670-22 Clause 5.6
923.		Thử độ bền của tem cảnh báo <i>Permanent of warning Test</i>		16 CFR 1234.2 & ASTM F2670-22 Clause 5.9, Clause 7.3
924.		Kiểm tra sự hiện diện của hệ thống giữ <i>Checking for existency of Restraint System</i>		16 CFR 1234.2 & ASTM F2670-22 Clause 6.1
925.		Kiểm tra khả năng chịu tải <i>Checking for Static Load</i>		16 CFR 1234.2 & ASTM F2670-22 Clause 6.2, Clause 7.4
926.		Kiểm tra kết cấu, phương tiện liên kết của phụ kiện đi cùng sản phẩm <i>Checking for Structural Integrity/Attachment of Infant Bath Tub Accessories</i>		16 CFR 1234.2 & ASTM F2670-22 Clause 6.4, Clause 7.6
927.		Kiểm tra thông tin nhãn mác, tem cảnh báo trên sản phẩm và trên thùng <i>Checking for Marking and Labeling on product and carton</i>		16 CFR 1234.2 & ASTM F2670-22 Clause 8
928.		Kiểm tra thông tin trên hướng dẫn lắp ráp <i>Checking for Instructional Literature</i>		16 CFR 1234.2 & ASTM F2670-22 Clause 9
929.		Nôi xích đu cho trẻ sơ sinh Infant and Cradle Swings	Kiểm tra sự hiện diện của cạnh sắc, điểm nhọn <i>Checking for existence of sharp-edge/ sharp point</i>	
930.	Kiểm tra sự hiện diện của các thành phần nhỏ <i>Checking for existence of Small part</i>			16 CFR 1223.2 & ASTM F2088-25 Clause 5.2 - 16 CFR 1501

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
931.	Nôi xích đu cho trẻ sơ sinh <i>Infant and Cradle Swings</i>	Kiểm tra ngoại quan bề mặt gỗ <i>Check for wooden part</i>		16 CFR 1223.2 & ASTM F2088-25 Clause 5.4
932.		Kiểm tra lỗ, rãnh trên sản phẩm <i>Checking for opening, slot in product</i>		16 CFR 1223.2 & ASTM F2088-25 Clause 5.6
933.		Thử độ bền của tem cảnh báo <i>Permanent of warning Test</i>		16 CFR 1223.2 & ASTM F2088-25 Clause 5.9, Clause 7.8, 7.9, 7.10
934.		Kiểm tra độ bền cấu trúc <i>Checking for Structural integrity</i>		16 CFR 1223.2 & ASTM F2088-25 Clause 6.2, Clause 7.3.1, Clause 7.3.2
935.		Kiểm tra độ lật <i>Checking for Stability</i>		16 CFR 1223.2 & ASTM F2088-25 Clause 6.3, Clause 7.4
936.		Kiểm tra hệ thống giữ <i>Checking restraint system</i>		16 CFR 1223.2 & ASTM F2088-25 Clause 6.5, Clause 7.6, Clause 7.13
937.		Kiểm tra bộ phận hạn chế bụng thụ động <i>Checking for Passive Crotch Restraint System</i>		16 CFR 1223.2 & ASTM F2088-25 Clause 6.6, Clause 7.11
938.		Kiểm tra độ nghiêng <i>Checking for Cradle Swing Orientation</i>		16 CFR 1223.2 & ASTM F2088-25 Clause 6.7, Clause 7.7
939.		Kiểm tra góc xoay theo phương ngang của mặt ghế và mặt lưng tựa <i>Checking for Seat angles for swing with removable tray/armbar or without tray/armbar</i>		16 CFR 1223.2 & ASTM F2088-25 Clause 6.8.1, Clause 7.14
940.		Kiểm tra thông tin nhãn mác, tem cảnh báo trên sản phẩm và trên thùng <i>Checking for Marking and Labeling on product and carton</i>		16 CFR 1223.2 & ASTM F2088-25 Clause 8
941.		Kiểm tra thông tin trên hướng dẫn lắp ráp <i>Checking for Instructional Literature</i>		16 CFR 1223.2 & ASTM F2088-25 Clause 9

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
942.	Sản phẩm cho trẻ sơ sinh Consumer Goods (Infant Products)	Kiểm tra các yêu cầu chung của hướng dẫn lắp ráp, thông tin sản phẩm, nội dung tem cảnh báo trên sản phẩm, trên thùng <i>Checking for Information standard for infant products (Assembly instruction, marking labeling, warning label on product, packaging)</i>		Consumer Goods (Infant Products) Information Standard 2024 Part 2 (Division 1, Division 2)
943.		Kiểm tra độ nghiêng bề mặt ngủ <i>Checking for incline (horizontal)</i>		Consumer Goods (Infant Sleep Products) Safety Standard 2024 Part 3 -Division 2 - Clause 14
944.		Kiểm tra bề mặt ngủ <i>Checking for Curvature</i>		Consumer Goods (Infant Sleep Products) Safety Standard 2024 Part 3 -Division 2 - Clause 16
945.	Dao kéo và dụng cụ ăn uống cho trẻ em bằng nhựa Child use and care articles — Cutlery and feeding utensils which made of plastic	Tổng quan <i>General requirement</i>		BS EN/EN 14372:2004 Clause 5.1
946.		Kiểm tra bằng mắt và xúc giác <i>Visual and tactile examination</i>		BS EN/EN 14372:2004 Clause 5.2.1
947.		Xác định điểm sắc nhọn <i>Determination of Sharp points</i>		BS EN/EN 14372:2004 Clause 5.2.2; Clause 6.2.1 EN 71-1 + A1-2018 clause 8.12
948.		Xác định cạnh sắc <i>Determination of Sharp edges</i>		BS EN/EN 14372:2004 Clause 5.2.3; Clause 6.2.2 EN 71-1 + A1-2018 clause 8.11
949.		Xác định các bộ phận nhỏ <i>Determination of Small parts</i>		BS EN/EN 14372:2004 Clause 5.2.4
950.		Xác định lỗ (Bẫy ngón tay) <i>Determination of Holes (Finger traps)</i>		BS EN/EN 14372:2004 Clause 5.2.5
951.		Xác định chi tiết trang trí được in <i>Determination of Printed decorations</i>		BS EN/EN 14372:2004 Clause 5.2.6 ISO 2409
952.		Thử độ bền kéo <i>Tensile strength test</i>		BS EN/EN 14372:2004 Clause 5.3.1, Clause 6.2.3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
953.	Dao kéo và dụng cụ ăn uống cho trẻ em bằng nhựa Child use and care articles — Cutlery and feeding utensils which made of plastic	Thử lực xoắn <i>Torque test</i>		BS EN/EN 14372:2004 Clause 5.3.2 EN 71-1 + A1-2018 clause 8.3
954.		Thử độ kháng xé <i>Tear resistance test</i>		BS EN/EN 14372:2004 Clause 5.3.3; Clause 6.2.4
955.		Thử độ cứng <i>Strength/rigidity test</i>		BS EN/EN 14372:2004 Clause 5.3.4; Clause 6.2.5
956.		Thử nghiệm thả rơi <i>Drop test</i>		BS EN/EN 14372:2004 Clause 5.3.5 EN 71-1 + A1-2018 clause 8.5
957.	Dụng cụ uống nước cho trẻ em bằng nhựa Child care articles-Drinking equipment which made of plastic	Kiểm tra nhãn mác (Trang trí, chữ khắc và đề can) <i>Check the label (Decoration, inscription and decals)</i>		BS EN/EN 14350:2020 +A1:2023 Clause 7.2
958.		Kiểm tra ngoại quan <i>Visual and tactile examination</i>		BS EN/EN 14350:2020 +A1:2023 Clause 7.3 EN 71-1 + A1-2018 clause 8.11, 8.12
959.		Kiểm tra vật nhỏ <i>Small parts check</i>		BS EN/EN 14350:2020 +A1:2023 Clause 7.4
960.		Kiểm tra đường kính của đĩa <i>Check diameter of Sealing discs</i>		BS EN/EN 14350:2020 +A1:2023 Clause 7.5
961.		Yêu cầu về nhãn thể tích <i>Volumetric labelling requirement</i>		BS EN/EN 14350:2020 +A1:2023 Clause 7.6.1
962.		Yêu cầu về độ chính xác của thể tích <i>Volumetric accuracy requirement</i>		BS EN/EN 14350:2020 +A1:2023 Clause 7.6.2
963.		Kiểm tra độ bám dính của vạch in chia độ <i>Print adhesion of graduations test (for re-usable products)</i>		BS EN/EN 14350:2020 +A1:2023 Clause 7.6.3
964.		Kiểm tra sốc nhiệt <i>Thermal shock (for re-usable products)</i>		BS EN/EN 14350:2020 +A1:2023 Clause 7.6.4
965.		Thử độ kháng xé <i>Tear resistance test</i>		BS EN/EN 14350:2020 +A1:2023 Clause 7.7.1
966.		Thử đồ bền kéo (van đẩy kéo) <i>Tensile strength test (Push-pull valves)</i>		BS EN/EN 14350:2020 +A1:2023 Clause 7.7.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
967.	Dụng cụ uống nước cho trẻ em bằng nhựa Child care articles-Drinking equipment which made of plastic	Kiểm tra kích thước của nắp bảo vệ có thể tháo rời <i>Size of detachable protective cover test</i>		BS EN/EN 14350:2020 +A1:2023 Clause 7.8.1
968.		Kiểm tra kích thước của nắp bảo vệ cố định <i>Size of permanent protective cover test</i>		BS EN/EN 14350:2020 +A1:2023 Clause 7.8.2
969.		Kiểm tra độ an toàn của nắp bảo vệ cố định <i>Security of permanent protective cover test</i>		BS EN/EN 14350:2020 +A1:2023 Clause 7.8.3
970.		Kiểm tra lực của tay cầm và kẹp <i>Test force of Handles and clips</i>		BS EN/EN 14350:2020 +A1:2023 Clause 7.9
971.		Xác định các điểm bẫy ngón tay <i>Determination of finger traps</i>		BS EN/EN 14350:2020 +A1:2023 Clause 7.10
972.		Xác định chiều dài tối đa của các bộ phận nhô ra <i>Determination of maximum length of protruding parts</i>		BS EN/EN 14350:2020 +A1:2023 Clause 7.11.1
973.		Xác định độ linh hoạt của các bộ phận nhô ra <i>Determination of Flexibility of protruding parts</i>		BS EN/EN 14350:2020 +A1:2023 Clause 7.11.2
974.		Kiểm tra độ an toàn/giữ lại cho các bộ phận nhô ra <i>Security/retention test for protruding parts</i>		BS EN/EN 14350:2020 +A1:2023 Clause 7.11.3
975.		Kiểm tra tính toàn vẹn của dây và vòng lặp <i>Check the Cords and the loops integrity</i>		BS EN/EN 14350:2020 +A1:2023 Clause 7.12
976.		Đồ chơi và các sản phẩm khác sử dụng bởi trẻ em:	Thử mô phỏng các hành vi sử dụng và sử dụng sai - Thử va đập <i>Test method for simulating use and abuse – Impact test</i>	
977.	- Từ 18 tháng tuổi trở xuống - Trên 18 tháng đến 36 tháng tuổi	Thử mô phỏng các hành vi sử dụng và sử dụng sai – Thử cắn <i>Test methods for simulating use and abuse – Bite test</i>		16 CFR 1500.51(c) 16 CFR 1500.52(c) 16 CFR 1500.53(c)
978.	- Trên 36 tháng đến 96 tháng tuổi	Thử mô phỏng các hành vi sử dụng và sử dụng sai – Thử độ uốn <i>Test method for simulating use and abuse – Flexure test</i>		16 CFR 1500.51(d) 16 CFR 1500.52(d) 16 CFR 1500.53(d)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
979.	Toys and other articles intended for use by children: - 18 months of age or less - Over 18 but not over 36 months of age or less - Over 36 but not over 96 months of age	Thử mô phỏng các hành vi sử dụng và sử dụng sai – Thử vặn xoắn <i>Test method for simulating use and abuse – Torque test</i>		16 CFR 1500.51(e) 16 CFR 1500.52(e) 16 CFR 1500.53(e)
980.		Thử mô phỏng các hành vi sử dụng và sử dụng sai – Thử kéo <i>Test method for simulating use and abuse – Tension test</i>		16 CFR 1500.51(f) 16 CFR 1500.52(f) 16 CFR 1500.53(f)
981.		Thử mô phỏng các hành vi sử dụng và sử dụng sai - Thử nén <i>Test method for simulating use and abuse – Compression test</i>		16 CFR 1500.51(g) 16 CFR 1500.52(g) 16 CFR 1500.53(g)
982.	Đồ chơi Toys	Kiểm tra các thành phần trên đồ chơi có thể được tiếp xúc trong quá trình sử dụng. <i>Checking for accessibility of a part or component</i>	-	16 CFR 1500.48(c) / 16 CFR 1500.49(c) EN 71-1:2025 Clause 8.10 EN 71-1:2014 +A1:2018 Clause 8.10 ISO 8124-1:2022+A1:2025 Clause 5.7 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 5.7 GB 6675.2:2014 +A1:2022 Clause 5.7 ST 2025 Part 1 Clause 5.7
983.		Thử va đập bằng phương pháp thả rơi <i>Test for impact by drop method</i>		ASTM F963-23 Clause 8.7.1, 8.1, 8.6 16 CFR 1250 EN 71-1:2025 Clause 8.5, 8.1, 5.1 EN 71-1: 2014+A1:2018 Clause 8.5, 8.1, 5.1 ISO 8124-1:2022+A1:2025 Clause 5.24.2, 4.2, 4.1, 5.1 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 5.24.2, 4.2, 4.1, 5.1 GB 6675.2:2014 +A1:2022 Clause 5.24.2, 4.2, 4.1, 5.1 ST 2025 Part 1 Clause 5.22.2, 4.2, 4.1, 5.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
984.	Đồ chơi có kích thước lớn <i>Large and bulky toys</i>	Thử va đập bằng phương pháp xô đổ cho các loại đồ chơi có kích thước lớn <i>Test for impact by tip-over method for large and bulky toys</i>		ASTM F963-23 Clause 8.7.2, 8.1, 8.6 16 CFR 1250 EN 71-1:2025 Clause 8.6, 8.1, 5.1 EN 71-1: 2014+A1:2018 Clause 8.6, 8.1, 5.1 ISO 8124- 1:2022+A1:2025 Clause 5.24.3, 4.2, 4.1, 5.1 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 5.24.3, 4.2, 4.1, 5.1 GB 6675.2:2014 +A1:2022 Clause 5.24.3, 4.2, 4.1, 5.1 ST 2025 Part 1 Clause 5.22.3, 4.2, 4.1, 5.1
985.	Đồ chơi trẻ em có bánh xe <i>Wheeled Toys</i>	Thử va đập bằng phương pháp lật nhào <i>Test for impact by Tumble method</i>		ASTM F963-23 Clause 8.7.3, 8.1, 8.6 16 CFR 1250
986.	Đồ chơi <i>Toys</i>	Thử vận xoắn <i>Torque test</i>		ASTM F963-23 Clause 8.8, 8.16, 8.1, 8.6 16 CFR 1250 EN 71-1:2025 Clause 8.3, 8.1, 5.1 EN 71-1: 2014+A1:2018 Clause 8.3, 8.1, 5.1 ISO 8124- 1:2022+A1:2025 Clause 5.24.5, 4.2, 4.1, 5.1 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 5.24.5, 4.2, 4.1, 5.1 GB 6675.2:2014 +A1:2022 Clause 5.24.5, 4.2, 4.1, 5.1 ST 2025 Part 1 Clause 5.22.5, 4.2, 4.1, 5.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
987.	Đồ chơi <i>Toys</i>	Thử kéo <i>Tension test</i>		ASTM F963-23 Clause 8.9, 8.16, 8.1, 8.6 16 CFR 1250 EN 71-1:2025 Clause 8.4, 8.1, 5.1 EN 71-1: 2014+A1:2018 Clause 8.4, 8.1, 5.1 ISO 8124- 1:2022+A1:2025 Clause 5.24.6, 4.2, 4.1, 5.1 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 5.24.6, 4.2, 4.1, 5.1 GB 6675.2:2014 +A1:2022 Clause 5.24.6, 4.2, 4.1, 5.1 ST 2025 Part 1 Clause 5.22.6, 4.2, 4.1, 5.1
988.		Thử nén <i>Compression test</i>		ASTM F963-23 Clause 8.10, 8.1, 8.6 16 CFR 1250 EN 71-1:2025 Clause 8.8, 8.1, 5.1 EN 71-1: 2014+A1:2018 Clause 8.8, 8.1, 5.1 ISO 8124- 1:2022+A1:2025 Clause 5.24.7, 4.2, 4.1, 5.1 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 5.24.7, 4.2, 4.1, 5.1 GB 6675.2:2014 +A1:2022 Clause 5.24.7, 4.2, 4.1, 5.1 ST 2025 Part 1 Clause 5.22.7, 4.2, 4.1, 5.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
989.	Đồ chơi có dây và thanh kim loại Toys with Metal wire and rod	Thử độ uốn <i>Flexure test</i>		ASTM F963-23 Clause 8.12, 4.10, 8.1, 8.6 EN 71-1:2025 Clause 8.13, 4.8, 8.1, 5.1 EN 71-1: 2014+A1:2018 Clause 8.13, 4.8, 8.1, 5.1 ISO 8124- 1:2022+A1:2025 Clause 4.9, 5.24.8, 4.2, 4.1, 5.1 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.9, 5.24.8, 4.2, 4.1, 5.1 GB 6675.2:2014 +A1:2022 Clause 4.9, 5.24.8, 4.2, 4.1, 5.1 ST 2025 Part 1 Clause 4.9, 5.22.8, 4.2, 4.1, 5.1
990.	Đồ chơi Toys	Yêu cầu chung về kiểm tra đồ chơi trong điều kiện sử dụng bình thường và lạm dụng có thể dự đoán được. <i>General requirement for Toy Testing in Normal Use and Reasonably foreseeable abuse</i>		ASTM F963-23 Clause 8.1, 8.5, 8.6 16 CFR 1250 EN 71-1:2025 Clause 8.1 EN 71-1:2014 +A1:2018 Clause 8.1 ISO 8124-1:2022 Clause 4.1, 5.1, 4.2, 5.24 (exclude 5.24.4) AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.1, 5.1, 4.2, 5.24 (exclude 5.24.4) GB 6675.2:2014 +A1:2022 Clause 4.1, 5.1, 4.2, 5.24 (exclude 5.24.4) ST 2025 Part 1 Clause 4.1, 5.1, 4.2, 5.22 (exclude 5.22.4)
991.	Đồ chơi trẻ em dưới 3 tuổi Toys intended for children under 36 months	Yêu cầu chung cho đồ chơi trẻ em dưới 3 tuổi <i>General requirement for Toys intended for children under 36 months</i>		EN 71-1:2025 Clause 5.1 EN 71-1:2014 +A1:2018 Clause 5.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
992.	Đồ chơi <i>Toys</i>	Kiểm tra trực quan về độ sạch của vật liệu. <i>Checking for visual cleanliness of material</i>		ASTM F963-23 Clause 4.1 16 CFR 1250 EN 71-1:2025 Clause 4.1 EN 71-1:2014+A1:2018 Clause 4.1 ISO 8124-1:2022+A1:2025 Clause 4.3.1 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.3.1 GB 6675.2:2014 +A1:2022 Clause 4.3.1 ST 2025 Part 1 Clause 4.3.1
993.		Kiểm tra trực quan về độ sạch của vật liệu nhồi <i>Checking for visual cleanliness of stuffing material</i>		ASTM F963-23 Clause 4.3.7, 8.29 16 CFR 1250
994.	Đồ chơi phát ra âm thanh <i>Toys producing sound</i>	Kiểm tra âm lượng phát ra <i>Checking for sound level</i>		ASTM F963-23 Clause 4.5, 8.20 16 CFR 1250 EN 71-1:2025 Clause 4.20, 8.25 EN 71-1:2014 +A1:2018 Clause 4.20, 8.28 ISO 8124-1:2022+A1:2025 Clause 4.29, 5.25 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.29, 5.25 GB 6675.2:2014 +A1:2022 Clause 4.28, 5.25 ST 2025 Part 1 Clause 4.25, 5.23

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
995.	Đồ chơi <i>Toys</i>	Kiểm tra sự hiện diện của các thành phần nhỏ. <i>Checking for existence of Small Parts</i>		16 CFR 1501 ASTM F963-23 Clause 4.6 (Exclude 4.6.2), 5.8, 5.11.2, 8.5, 8.6 16 CFR 1250 EN 71-1:2025 Clause 8.2, 5.1, 7.2 EN 71-1: 2014+A1:2018 Clause 8.2, 5.1, 7.2 ISO 8124-1:2022+A1:2025 Clause 5.2, 4.4, 5.24, B.2.3, 4.1, 5.1, 4.2 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 5.2, 4.4, 5.24, B.2.3, 4.1, 5.1, 4.2 GB 6675.2:2014 +A1:2022 Clause 5.2, 4.4, 5.24, B.2.3, 4.1, 5.1, 4.2 ST 2025 Part 1 Clause 5.2, 4.4, 5.22, 6.2.4.1, 4.1, 5.1, 4.2
996.	Đồ chơi sử dụng miệng <i>Mouth-actuated toys</i>	Kiểm tra độ bền cho đồ chơi sử dụng miệng <i>Checking durability for mouth-actuated toys</i>		ASTM F963-23 Clause 4.6.2, 8.13 16 CFR 1250 EN 71-1:2025 Clause 4.11, 8.17 EN 71-1: 2014+A1:2018 Clause 4.11, 8.17 ISO 8124-1:2022+A1:2025 Clause 4.26, 5.20 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.26, 5.20 GB 6675.2:2014 +A1:2022 Clause 4.25, 5.20 ST 2025 Part 1 Clause 4.24, 5.18

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
997.	Đồ chơi <i>Toys</i>	Kiểm tra sự hiện diện của cạnh sắc. <i>Checking for sharp-edge</i>		16 CFR 1500.49 ASTM F963-23 Clause 4.7, 5.8, 5.10, 8.5-8.10 16 CFR 1250 EN 71-1:2025 Clause 8.11, 4.7, 5.1, 7.6 EN 71-1: 2014+A1:2018 Clause 8.11, 4.7, 5.1, 7.6 ISO 8124- 1:2022+A1:2025 Clause 5.8, 4.6, B.2.12, 4.1, 5.1 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 5.8, 4.6, B.2.12, 4.1, 5.1 GB 6675.2:2014 +A1:2022 Clause 5.8, 4.6, B.2.12, 4.1, 5.1 ST 2025 Part 1 Clause 5.8, 4.6, 6.2.4.3, 4.1, 5.1
998.		Kiểm tra sự hiện diện của các đầu nhọn. <i>Checking for sharp-point</i>		16 CFR 1500.48 ASTM F963-23 Clause 4.9, 5.8, 5.10, 8.5-8.10 16 CFR 1250 EN 71-1:2025 Clause 8.12, 4.8, 5.1, 7.6 EN 71-1: 2014+A1:2018 Clause 8.12, 4.8, 5.1, 7.6 ISO 8124- 1:2022+A1:2025 Clause 5.9, 4.7, B.2.12, 4.1, 5.1 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 5.9, 4.7, B.2.12, 4.1, 5.1 GB 6675.2:2014 +A1:2022 Clause 5.9, 4.7, B.2.12, 4.1, 5.1 ST 2025 Part 1 Clause 5.9, 4.7, 6.2.4.3, 4.1, 5.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
999.	Đồ chơi <i>Toys</i>	Kiểm tra những phần nhô ra <i>Checking for Projections/ Protruding Part</i>		ASTM F963-23 Clause 4.8, 8.5-8.10, Annex A4 16 CFR 1250 EN 71-1:2025 Clause 4.9 EN 71-1:2014 +A1:2018 Clause 4.9 ISO 8124-1:2022+A1:2025 Clause 4.8 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.8 GB 6675.2:2014 +A1:2022 Clause 4.8 ST 2025 Part 1 Clause 4.8
1000.		Kiểm tra đinh và chốt giữ <i>Checking for nail and fasteners</i>		ASTM F963-23 Clause 4.11 16 CFR 1250
1001.	Túi nhựa và tấm nhựa sử dụng trên đồ chơi <i>Plastic bag & plastic sheet on Toy</i>	Xác định độ dày của màng hoặc tấm nhựa. <i>Determination of thickness of plastic film and sheeting</i>	-	ASTM F963-23 Clause 4.12, 8.22 16 CFR 1250 EN 71-1:2025 Clause 8.24, 4.3, 5.3, 6 EN 71-1:2014 +A1:2018 Clause 8.25, 4.3, 5.3, 6 ISO 8124-1:2022+A1:2025 Clause 4.10, 5.10 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.10, 5.10 GB 6675.2:2014 +A1:2022 Clause 4.10, 5.10 ST 2025 Part 1 Clause 4.10, 5.10
1002.	Đồ chơi <i>Toys</i>	Kiểm tra các cơ cấu gấp và bản lề <i>Checking for folding mechanisms and hinges</i>		ASTM F963-23 Clause 4.13, 8.26 16 CFR 1250
1003.		Kiểm tra kích thước của dây, dây đai và dây co giãn <i>Checking for dimensions of cords, straps and elastics</i>		ASTM F963-23 Clause 4.14, 8.23 16 CFR 1250
1004.		Kiểm tra độ đứng vững và quá tải <i>Checking for Stability and Over- Load</i>		ASTM F963-23 Clause 4.15 (exclude 4.15.6), 8.15, 8.28 16 CFR 1250

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1005.	Đồ chơi và rương đồ chơi <i>Toys & Toy chest</i>	Kiểm tra những khoảng không bị giới hạn và rương đồ chơi <i>Checking for Confined spaces/ Enclosure & Toy chest</i>		ASTM F963-23 Clause 4.16, 4.41, 8.27 16 CFR 1250 EN 71-1: 2014+A1:2018 Clause 4.14, 8.31 EN 71-1:2025 Clause 4.14, 8.27, 8.42 ISO 8124-1:2022+A1:2025 Clause 4.16, 5.13 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.16, 5.13 GB 6675.2:2014 +A1:2022 Clause 4.16, 5.13 ST 2025 Part 1 Clause 4.16, 5.13
1006.	Đồ chơi có bánh xe, vỏ xe và trục bánh xe <i>Toys with wheel tire and axles</i>	Kiểm tra bánh xe, lốp và trục bánh xe <i>Checking for of ingestion hazards of wheel, tire and taxles</i>		ASTM F963-23 Clause 4.17, 8.11 16 CFR 1250
1007.	Đồ chơi <i>Toys</i>	Kiểm tra lỗ trống, khoảng trống và khả năng tiếp xúc của các cơ cấu <i>Checking for Holes, clearance and accessibility of mechanisms</i>		ASTM F963-23 Clause 4.18 16 CFR 1250
1008.	Đồ chơi trẻ em có dạng thiết bị bảo hộ và đồ chơi che mặt <i>Toys – Simulated protective devices and toy that cover the face</i>	Thử va đập đồ chơi mô phỏng thiết bị bảo hộ và đồ chơi che mặt <i>Checking for simulated protective devices and toys that cover the face</i>	-	ASTM F963-23 Clause 4.19, 8.7.4, 5.9 16 CFR 1250 ISO 8124-1:2022+A1:2025 Clause 4.17, 5.14 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.17, 5.14 GB 6675.2:2014 +A1:2022 Clause 4.17, 5.14 ST 2025 Part 1 Clause 4.17, 5.14

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1009.	Đồ chơi núm vú giã <i>Toy pacifiers</i>	Kiểm tra đồ chơi núm vú giả <i>Checking for Toy pacifiers</i>		16 CFR 1511 ASTM F963-23 Clause 4.20.1, 4.20.2-4.20 (exclude 4.20.1) 16 CFR 1250 ISO 8124-1:2022 Clause 4.5.5 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.5.5 GB 6675.2:2014 +A1:2022 Clause 4.5.5 ST 2025 Part 1 Clause 4.5.5
1010.	Đồ chơi có vật phóng <i>Projectile toys</i>	Xác định khoảng phóng <i>Determination of projectile range</i>		ASTM F963-23 Clause 4.21, 8.14.4 16 CFR 1250 EN 71-1:2025 Clause 4.17, 8.38 EN 71-1:2014+A1:2018 Clause 4.17, 8.42 ISO 8124- 1:2022+A1:2025 Clause 4.18, 5.35 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.18, 5.35 Consumer Goods (Projectile Toys) Amendment Safety Standard 2021 ST 2025 Part 1 Clause 4.18, 5.28
1011.		Đánh giá đầu vật phóng <i>Tip assessment of rigid projectiles</i>		ASTM F963-23 Clause 4.21, 8.14.1 16 CFR 1250 EN 71-1:2025 Clause 4.17, 8.39 EN 71-1:2014+A1:2018 Clause 4.17, 8.43 ISO 8124- 1:2022+A1:2025 Clause 4.18, 5.36 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.18, 5.36 Consumer Goods (Projectile Toys) Amendment Safety Standard 2021 ST 2025 Part 1 Clause 4.18, 5.29

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1012.		Xác định chiều dài vật phóng có đầu mút <i>Determination of length of suction cup projectile</i>		ASTM F963-23 Clause 4.21, 8.14.2 16 CFR 1250 EN 71-1:2025 Clause 4.17, 8.40 EN 71-1:2014+A1:2018 Clause 4.17, 8.44 ISO 8124- 1:2022+A1:2025 Clause 4.18, 5.37 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.18, 5.37 Consumer Goods (Projectile Toys) Amendment Safety Standard 2021 ST 2025 Part 1 Clause 4.18, 5.30
1013.	Đồ chơi có vật phóng <i>Projectile toys</i>	Xác định động năng và thử va đập thành <i>Kinetic energy determination and wall impact test</i>		ASTM F963-23 Clause 4.21, 8.14.5, 8.14.6, 8.14.3 16 CFR 1250 EN 71-1:2025 Clause 4.17, 8.23, 8.41 EN 71-1:2014+A1:2018 Clause 4.17, 8.24, 8.4.2.5 ISO 8124- 1:2022+A1:2025 Clause 4.18, 5.15 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.18, 5.15 Consumer Goods (Projectile Toys) Amendment Safety Standard 2021 GB 6675.2:2014 +A1:2022 Clause 4.18, 5.15 ST 2025 Part 1 Clause 4.18, 5.15

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1014.	Đồ chơi bóp, đồ chơi ngậm, lúc lắc, chi tiết lắp xiết và những dạng đồ chơi tương tự <i>Squeeze toys, teether toys, rattles, fastener, certain other toys and components of toy</i>	Kiểm tra về hình dạng và kích thước <i>Checking for shape and size</i>	-	16 CFR 1510 ASTM F963-23 Clause 4.22, 4.23, 4.23.1, 4.24, 4.32 (Excluding 4.32.3) 16 CFR 1250 EN 71-1:2025 Clause 5.8, 8.16 EN 71-1:2014+A1:2018 Clause 5.8, 8.16 ISO 8124-1:2022+A1:2025 Clause 5.3, 4.5.1, 4.1, 5.1 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 5.3, 4.5.1, 4.1, 5.1 GB 6675.2:2014 +A1:2022 Clause 5.3, 4.5.1, 4.1, 5.1 ST 2025 Part 1 Clause 5.3, 4.5.1, 4.1, 5.1
1015.	Đồ chơi có hình nhân vật cho trẻ em trước tuổi đi học <i>Pre-school play figures Toys</i>	Kiểm tra hình dạng, kích thước chơi hình nhân cho trẻ em trước tuổi đi học <i>Checking for shape, dimension of pre-school play figure</i>	-	ASTM F963-23 Clause 4.32.3 16 CFR 1250 EN 71-1:2025 Clause 5.11, 8.29 EN 71-1:2014 +A1:2018 Clause 5.11, 8.33 ISO 8124-1:2022+A1:2025 Clause 4.5.4, 5.6 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.5.4, 5.6 GB 6675.2:2014 +A1:2022 Clause 4.5.4, 5.6 ST 2025 Part 1 Clause 4.5.4, 5.6
1016.	Đồ chơi trẻ em sử dụng pin <i>Battery Operated Toys</i>	Kiểm tra an toàn cho hàng đồ chơi trẻ em có dùng pin <i>Checking for Battery-Operated Toys</i>		ASTM F963-23 Clause 4.25 (exclude 4.25.9, 4.25.10), 8.17 16 CFR 1250

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1017.	Đồ chơi trẻ em được gắn lên cũi <i>Crib/ Playpen Toys</i>	Kiểm tra cho sản phẩm đồ chơi có gắn trên cũi <i>Checking for toys intended to be attached to a crib or playpen</i>		ASTM F963-23 Clause 4.26, 5.5, 5.6, 6.2, 6.3, Annex A3 16 CFR 1250
1018.	Đồ chơi trẻ em có dạng nhồi <i>Stuffed Toys</i>	Kiểm tra vật liệu nhồi và túi nhồi đồ chơi <i>Checking for Stuffed and beanbag-type toys</i>		ASTM F963-23 Clause 4.27, 8.9.1 16 CFR 1250
1019.	Đồ chơi <i>Toys</i>	Kiểm tra cho sản phẩm đồ chơi gắn trên xe đẩy hoặc xe tập đi <i>Checking for Stroller and Carriage Toys</i>		ASTM F963-23 Clause 4.28, 5.7 16 CFR 1250
1020.		Kiểm tra vật liệu dùng để vẽ hoặc tạo hình <i>Checking for Art Material</i>		ASTM F963-23 Clause 4.29 (exclude 4.29.1), 5.12, 16 CFR 1500.14(b) (8) 16 CFR 1250
1021.		Kiểm tra thông tin trên súng đồ chơi <i>Checking for Toy Gun Marking</i>		ASTM F963-23 Clause 4.30 16 CFR 1250
1022.		Kiểm tra cho đồ chơi bong bóng <i>Checking for Balloons</i>		16 CFR 1500.18(a)(17) ASTM F963-23 Clause 4.31, 5.11.5 16 CFR 1250 EN 71-1:2025 Clause 4.12, 7.3 EN 71-1:2014+A1:2018 Clause 4.12, 7.3 ISO 8124-1:2022+A1:2025 Clause 4.5.6, B.2.4 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.5.6, B.2.4 GB 6675.2:2014 +A1:2022 Clause 4.5.6, B.2.4 ST 2025 Part 1 Clause 4.5.6, 6.2.4.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1023.	Đồ chơi Toys	Kiểm tra đồ chơi viên bi <i>Checking for Marble</i>		ASTM F963-23 Clause 4.33, 5.11.4 16 CFR 1250 ISO 8124-1:2022+A1:2025 Clause 4.5.7, B.2.3, B.2.5 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.5.7, B.2.3, B.2.5 GB 6675.2:2014 +A1:2022 Clause 4.5.7, B.2.5 ST 2025 Part 1 Clause 4.5.7
1024.	Đồ chơi có dạng quả bóng và miếng hút chân không <i>Toys – Balls & suction cup</i>	Kiểm tra quả banh nhỏ và miếng hút chân không <i>Checking for small balls & suction cup</i>		ASTM F963-23 Clause 4.34, 5.11.3 16 CFR 1250 EN 71-1:2025 Clause 8.22, 4.22, 5.10, 6, 7.2 EN 71-1: 2014 +A1:2018 Clause 8.32, 4.22, 5.10, 5.13, 6, 7.2 ISO 8124-1:2022+A1:2025 Clause 4.5.2, 5.4, B.2.5, 4.1, 5.1 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.5.2, 5.4, B.2.5, 4.1, 5.1 GB 6675.2: 2025 / GB 6675.2:2014 +A1:2022 Clause 4.5.2, 5.4, B.2.5, 4.1, 5.1 ST 2025 Part 1 Clause 4.5.2, 5.4, 6.2.4.1, 4.1, 5.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1025.	Đồ chơi có dạng quả cầu len <i>Toys - Pompoms</i>	Kiểm tra quả cầu bằng len <i>Test for Pompoms</i>		ASTM F963-23 Clause 4.35, 8.16 16 CFR 1250 ISO 8124- 1:2022+A1:2025 Clause 4.5.3, 5.5, 4.1, 5.1 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.5.3, 5.5, 4.1, 5.1 GB 6675.2:2014 +A1:2022 Clause 4.5.3, 5.5, 4.1, 5.1 ST 2025 Part 1 Clause 4.5.3, 5.5, 5.22.6.3, 4.1, 5.1
1026.	Đồ chơi có hình bán cầu <i>Toys – Hemispheric Shaped</i>	Kiểm tra kích thước các vật thể dạng bán cầu <i>Checking for hemispheric- shaped objects dimension</i>	-	ASTM F963-23 Clause 4.36 16 CFR 1250 EN 71-1:2025 Clause 5.12, 6 EN 71-1:2014 +A1:2018 Clause 5.12, 6 ISO 8124- 1:2022+A1:2025 Clause 4.5.8 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.5.8 GB 6675.2:2014 +A1:2022 Clause 4.5.8 ST 2025 Part 1 Clause 4.5.8

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1027.	Đồ chơi có nam châm <i>Magnet Toys</i>	Thử kéo nam châm <i>Tension test for Magnet</i>		ASTM F963-23 Clause 4.38, 8.25.4, 5.16 16 CFR 1250 EN 71-1:2025 Clause 4.23, 8.30, 7.16 EN 71-1:2014+A1:2018 Clause 4.23, 8.34, 7.20 ISO 8124- 1:2022+A1:2025 Clause 4.31, 5.31, B.2.19, 4.1, 5.1 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.31, 5.31, B.2.19, 4.1, 5.1 Consumer Goods (Toys Containing Magnets) Safety Standard 2020 GB 6675.2:2014 +A1:2022 Clause 4.29, 5.26, B2.20, 4.1, 5.1 ST 2025 Part 1 Clause 4.26, 5.24, 6.2.4.11, 4.1, 5.1 SOR/2011-17 Clause 43, 44, Schedule 9 & Heath Canada Test Method: M18 16 CFR 1262

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1028.	Đồ chơi có nam châm <i>Magnet Toys</i>	Xác định chỉ số từ thông <i>Determination of Magnetic flux index</i>		ASTM F963-23 Clause 4.38, 8.25.1, 8.25.2, 8.25.3, 5.16 16 CFR 1250 EN 71-1:2025 Clause 4.23, 8.31, 7.16 EN 71- 1:2014+A1:2018 Clause 4.23, 8.35, 7.20 ISO 8124- 1:2022+A1:2025 Clause 4.31, 5.32, B.2.19, 4.1, 5.1 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.31, 5.32, B.2.19, 4.1, 5.1 Consumer Goods (Toys Containing Magnets) Safety Standard 2020 GB 6675.2:2014 +A1:2022 Clause 4.29, 5.27, B.2.20, 4.1, 5.1 ST 2025 Part 1 Clause 4.26, 5.25, 6.2.4.11, 4.1, 5.1 SOR/2011-17 Clause 43, 44, Schedule 10 & Heath Canada Test Method: M18 16 CFR 1262

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1029.	<p align="center">Đồ chơi và đồ chơi có nam châm <i>Toys & Magnet Toys</i></p>	<p align="center">Thử va đập của đồ chơi và đồ chơi có nam châm <i>Impact test for Toys & Magnet Toys</i></p>		<p>ASTM F963-23 Clause 4.38, 8.25.4.6, 5.16 16 CFR 1250 EN 71-1:2025 Clause 4.23, 8.7, 7.16, 8.1, 5.1 EN 71-1: 2014+A1:2018 Clause 4.23, 8.7, 7.20, 8.1, 5.1 ISO 8124- 1:2022+A1:2025 Clause 4.31, 5.33, B.2.19, 4.1, 5.1 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.31, 5.33, B.2.19, 4.1, 5.1 Consumer Goods (Toys Containing Magnets) Safety Standard 2020 GB 6675.2:2014 +A1:2022 Clause 4.29, 5.28, B.2.20, 4.1, 5.1 ST 2025 Part 1 Clause 4.22, 5.26, 6.2.4.11, 4.1, 5.1 SOR/2011-17 Clause 43, 44, Schedule 9 & Heath Canada Test Method: M18 16 CFR 1262</p>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1030.	<p align="center">Đồ chơi và đồ chơi có nam châm <i>Toys & magnet Toys</i></p>	<p align="center">Thử ngâm đồ chơi và nam châm <i>Test for soaking for toy and magnets</i></p>		<p>ASTM F963-23 Clause 4.38, 8.25.4.1, 5.16 16 CFR 1250 EN 71-1:2025 Clause 4.23.2, 8.9, 7.16, 5.1, 6 EN 71-1:2014 +A1:2018 Clause 4.23.2, 8.9, 7.20, 5.1, 6 ISO 8124- 1:2022+A1:2025 Clause 4.31, 5.34, B.2.19, 4.1, 5.1 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.31, 5.34, B.2.19, 4.1, 5.1 Consumer Goods (Toys Containing Magnets) Safety Standard 2020 GB 6675.2:2014 +A1:2022 +A1:2022 Clause 4.29, 5.29 ST 2025 Part 1 Clause 4.26, 5.27, 6.2.4.11, 4.1, 5.1 SOR/2011-17 Clause 43, 44, Schedule 9 & Heath Canada Test Method: M18 16 CFR 1262</p>
1031.	<p align="center">Đồ chơi trẻ em có dạng tay cầm và bánh lái <i>Toys with handles and steering wheels</i></p>	<p align="center">Kiểm tra khả năng quai hàm bị kẹt <i>Checking for jaw entrapment</i></p>		<p>ASTM F963-23 Clause 4.39 16 CFR 1250 ISO 8124- 1:2022+A1:2025 Clause 4.35, 4.1, 5.1, 5.39 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.35, 4.1, 5.1, 5.39 ST 2025 Part 1 Clause 4.28, 5.31</p>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1032.	Đồ chơi làm bằng vật liệu dãn nở <i>Toys with expanding material</i>	Kiểm tra độ giãn nở của vật liệu <i>Checking for expansion of materials</i>		ASTM F963-23 Clause 4.40, 8.30 16 CFR 1250 EN 71-1:2025 Clause 4.6, 8.14 EN 71-1:2014 +A1:2018 Clause 4.6, 8.14 ISO 8124- 1:2022+A1:2025 Clause 4.3.2, 5.21 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.3.2, 5.21 GB 6675.2:2014 +A1:2022 Clause 4.3.2, 5.21 ST 2025 Part 1 Clause 4.3.2, 5.19
1033.	Đồ chơi <i>Toys</i>	Kiểm tra vị trí nhãn, hướng dẫn sử dụng và thông tin nhà sản xuất. <i>Checking for position of labeling, instructional literature, producer's making</i>	-	ASTM F963-23 Clause 5, 6, 7, 16 CFR 1500.19 16 CFR 1250
1034.	Đồ chơi trẻ em có khả năng giặt <i>Washable Toys</i>	Kiểm tra khối lượng đồ chơi sau khi giặt <i>Checking for mass of toys after washing</i>		ASTM F963-23 Clause 8.5.1, 8.1, 8.5 16 CFR 1250 ISO 8124- 1:2022+A1:2025 Clause 5.23, 4.1, 5.1 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 5.23, 4.1, 5.1 GB 6675.2:2014 +A1:2022 Clause 5.23, 4.1, 5.1 ST 2025 Part 1 Clause 5.21, 4.1, 5.1
1035.	Đồ chơi trẻ em dưới 36 tháng tuổi. <i>Toys intended for children under 36 months</i>	Kiểm tra khả năng làm sạch và giặt <i>Checking for cleaning and washing</i>		EN 71-1 & EN 71-2 Directive 2009/48/EC

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1036.	Đồ chơi trẻ em có yêu cầu lắp ráp <i>Toys with assembly requirement</i>	Kiểm tra đồ chơi lắp ráp <i>Checking for assembled toy</i>	-	EN 71-1:2025 Clause 4.2 EN 71-1:2014 +A1:2018 Clause 4.2 ISO 8124- 1:2022+A1:2025 Clause 4.36 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.36 ST 2025 Part 1 Clause 4.29
1037.	Đồ chơi trẻ em có túi <i>Toys with bag</i>	Kiểm tra ngoại quan về khả năng thông khí của túi đồ chơi <i>Checking for visual permeable to air of bag</i>		EN 71-1: 2025 Clause 4.4 EN 71-1:2014 +A1:2018 Clause 4.4
1038.	Đồ chơi cho trẻ em có vật liệu thủy tinh, gốm sứ <i>Toys with glass, porcelain/ pottery material</i>	Kiểm tra sự hiện diện vật liệu thủy tinh và gốm sứ. <i>Checking for presence of glass and porcelain/pottery</i>		EN 71-1: 2025 Clause 4.5, 5.7 EN 71-1:2014 +A1:2018 Clause 4.5, 5.7 ST 2025 Part 1 Clause 4.3.4
1039.	Đồ chơi <i>Toys</i>	Kiểm tra khả năng kẹt của cơ cấu gập/ trượt, cơ cấu truyền động, cơ cấu có thể tiếp cận, bản lề và lò xo <i>Checking for possibility entrapment of folding/ sliding mechanisms, driving mechanisms, accessibility of mechanisms, hinges-line, springs</i>	-	EN 71-1:2025 Clause 4.10, 8.18 EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 4.10, 8.18 ISO 8124- 1:2022+A1:2025 Clause 4.12, 5.22, 4.13, 4.14 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.12, 5.22, 4.13, 4.14 GB 6675.2:2014 +A1:2022 Clause 4.12, 5.22, 4.13, 4.14 ST 2025 Part 1 Clause 4.12, 5.20, 4.13, 4.14

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1040.	Đồ chơi cho trẻ ngồi lên không bánh xe, ghế đồ chơi, đồ chơi nặng để trên sàn <i>Non wheeled ride-on toys, toy seat, stationary floor toys</i>	Thử độ vững và quá tải. <i>Stability and over-load test</i>	-	EN 71-1:2025 Clause 8.21, 4.15 (exclude 4.15.1-8, 4.25.10) EN 71-1:2014 +A1:2018 Clause 8.23, 8.21, 4.15 (exclude 4.15.1, 4.15.2, 4.15.5), 4.16 ISO 8124- 1:2022+A1:2025 Clause 5.12, 4.15 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 5.12, 4.15 GB 6675.2:2014 +A1:2022 Clause 5.12, 4.15 ST 2025 Part 1 Clause 5.12, 4.15
1041.	Đồ chơi <i>Toys</i>	Kiểm tra độ vững của đồ chơi nặng không di chuyển được <i>Checking for stability of Heavy immobile toys</i>		EN 71-1:2025 Clause 4.16, 8.22 EN 71-1:2014 +A1:2018 Clause 4.16, 8.23.2
1042.	Đồ chơi trẻ em sử dụng trong nước <i>Aquatic Toys</i>	Kiểm tra đồ chơi sử dụng trong nước. <i>Checking for aquatic toys</i>	-	ASTM F963-23 Clause 5.4, 5.3 EN 71-1:2025 Clause 4.18, 7.4 EN 71-1:2014 +A1:2018 Clause 4.18, 7.4 ISO 8124- 1:2022+A1:2025 Clause 4.20, B.2.6, 4.1, 5.1 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.20, B.2.6, 4.1, 5.1 Consumer Goods (Aquatic Toys) Safety Standard 2020 GB 6675.2:2014 +A1:2022 Clause 4.19, B.2.6 ST 2025 Part 1 Clause 4.20, 6.2.4.8

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1043.	Đồ chơi trẻ em có chứa nguồn nhiệt <i>Toys containing a heat source</i>	Xác định sự tăng nhiệt độ. <i>Determination of temperature rises</i>	-	EN 71-1:2025 Clause 4.21, 8.26 EN 71-1:2014 +A1:2018 Clause 4.21, 8.30 ISO 8124- 1:2022+A1:2025 Clause 4.24, 5.18, 4.1, 5.1 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.24, 5.18, 4.1, 5.1 GB 6675.2:2014 +A1:2022 Clause 4.23, 5.18 ST 2025 Part 1 Clause 4.22, 5.16
1044.	Đồ chơi trẻ em gắn vào thức ăn <i>Toys attached to food</i>	Kiểm tra hình dáng của đồ chơi. <i>Checking for shape of toys</i>		EN 71-1:2025 Clause 4.25, 8.2, 8.28.1 EN 71-1:2014 +A1:2018 Clause 4.25, 8.2, 8.32.1
1045.	Đồ chơi trẻ em mô phỏng trang phục <i>Toys disguise costumes</i>	Kiểm tra kích thước dây. <i>Checking for dimension of cord</i>		EN 71-1:2025 Clause 4.26, 8.34 EN 71-1:2014 +A1:2018 Clause 4.26, 8.38 EN 14682:2014
1046.	Đồ chơi có thể bay <i>Flying toys</i>	Kiểm tra hình dáng khối quay và cánh quạt trên đồ chơi có thể bay <i>Checking for shape of rotor and propellers of flying toys</i>		EN 71-1: 2025 Clause 4.27, 8.39, 8.4.2.5, 8.4.2.6, 7.21.1, 7.21.2 EN 71-1:2014 +A1:2018 Clause 4.27, 8.43, 8.4.2.6, 8.4.2.7, 7.25.1, 7.25.2 ISO 8124- 1:2022+A1:2025 Clause 4.19, 5.36, 5.24.6.6, 5.24.6.7, B.2.24, B.3.10 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.19, 5.36, 5.24.6.6, 5.24.6.7, B.2.24, B.3.10 ST 2025 Part 1 Clause 4.19, 5.29, 5.22.6.6, 5.22.6.7, 6.2.4.13

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1047.	Đồ chơi có hình dạng món ăn và đồ chơi có mùi thức ăn <i>Food imitation toys and toys which possess a food scent</i>	Kiểm tra kích thước và mùi trên đồ chơi có hình dạng món ăn và đồ chơi có mùi thức ăn <i>Checking for size and smell of food imitation toys and toys which possess a food scent</i>		EN 71-1:2025 Clause 4.28 ST 2025 Part 1 Clause 4.35, 4.4
1048.	Đồ chơi trẻ em dạng nhồi <i>Soft-filled Toys</i>	Kiểm tra khả năng chịu lực kéo của đường may, kích thước vật liệu nhồi. <i>Checking for seam strength, size of stuffing material</i>		EN 71-1:2025 Clause 5.2 EN 71-1:2014 +A1:2018 Clause 5.2 ST 2025 Part 1 Clause 4.3.3
1049.	Đồ chơi trẻ em có chứa sợi monofilament <i>Toys comprising monofilament fibres</i>	Đo chiều dài sợi monofilament trên đồ chơi. <i>Measurement of length of comprising monofilament fibres</i>		EN 71-1:2025 Clause 5.9, 7.15 EN 71-1:2014 +A1:2018 Clause 5.9, 7.17
1050.	Đồ chơi có chứa chất lỏng <i>Liquid-filled Toys</i>	Kiểm tra đồ chơi có chứa chất lỏng <i>Checking for Liquid-filled toys</i>		EN 71-1:2025 Clause 5.5, 8.15 EN 71-1:2014+A1:2018 Clause 5.5, 8.15 ISO 8124- 1:2022+A1:2025 Clause 4.25, 5.19 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.25, 5.19 GB 6675.2:2014 +A1:2022 Clause 4.24, 5.19 ST 2025 Part 1 Clause 4.23, 5.17

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1051.	Đồ chơi trẻ em có dây <i>Toys with cord</i>	Kiểm tra các yêu cầu an toàn cho các loại dây <i>Checking for safety requirement of cords</i>		EN 71-1:2025 Clause 5.4, 8.20, 8.32, 8.34, 8.35, 8.36, 8.37 EN 71-1:2014 +A1:2018 Clause 5.4, 8.20, 8.36, 8.38, 8.39, 8.40, 8.41 ISO 8124- 1:2022+A1:2025 Clause 4.11, 5.11 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.11, 5.11 GB 6675.2:2014 +A1:2022 Clause 4.11, 5.11 ST 2025 Part 1 Clause 4.11, 5.11
1052.	Đồ chơi có dây đeo được thiết kế để đeo hoàn toàn hoặc một phần quanh cổ <i>Toy with Straps intended to be worn fully or partially around the neck</i>	Kiểm tra tính năng tự tháo rời của dây đeo <i>Checking for breakaway feature of straps</i>		EN 71-1:2025 Clause 5.14, 8.34 EN 71-1:2014 +A1:2018 Clause 5.14, 8.38 ISO 8124- 1:2022+A1:2025 Clause 4.33, 5.11.3 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.33, 5.11.3 ST 2025 Part 1 Clause 4.27, 5.11.3
1053.	Đồ chơi chức năng <i>Functional toys</i>	Kiểm tra đồ chơi chức năng <i>Checking for Functional toys</i>		EN 71-1:2025 Clause 7.5 EN 71-1:2014 +A1:2018 Clause 7.5 ISO 8124- 1:2022+A1:2025 Clause 4.37, B.2.12 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.37, B.2.12 GB 6675.2:2014 +A1:2022 Clause B.2.13 ST 2025 Part 1 Clause 4.30, 6.2.4.12

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1054.	Đồ chơi được thiết kế để tiếp xúc với thực phẩm <i>Toys intended to come into contact with food</i>	Kiểm tra đồ chơi được thiết kế để tiếp xúc với thực phẩm <i>Checking for Toys intended to come into contact with food</i>		ISO 8124- 1:2022+A1:2025 Clause 4.38, B.2.7 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.38, B.2.7 GB 6675.2:2014 +A1:2022 Clause B.2.8 ST 2025 Part 1 Clause 4.31
1055.	Đồ chơi bơm hơi <i>Inflatable toys</i>	Thử đồ chơi bơm hơi <i>Checking for Inflatable toys</i>		ASTM F963-23 Clause 4.6.2.3 ISO 8124- 1:2022+A1:2025 Clause 4.39, 5.2 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.39, 5.2 ST 2025 Part 1 Clause 4.32, 5.2
1056.	Đồ chơi có pin <i>Toys with batteries</i>	Kiểm tra cấu trúc của bộ phận chứa pin <i>Checking for construction of battery compartment</i>		ST 2025 Part 1 Clause 4.34, 5.26
1057.	Vật liệu đóng gói của đồ chơi <i>Packaging</i>	Kiểm tra hình dáng và kích thước vật liệu đóng gói. <i>Checking for shape & size of packaging</i>		EN 71-1:2025 Clause 6, 8.24.1, 5.10, 8.28.1, 8.3, 8.4.2.1, 5.12 EN 71-1:2014 +A1:2018 Clause 6, 8.25.1, 5.10, 8.32.1, 8.3, 8.4.2.1, 5.12

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1058.	Đồ chơi <i>Toys</i>	Kiểm tra vị trí nhãn <i>Checking for position of warning.</i>	-	EN 71-1: 2025 Clause 5.15, 4.12, 4.19, 7 (exclude 7.9, 7.14) EN 71-1:2014 +A1:2018 Clause 5.15, 4.12, 4.19, 7 (exclude 7.9, 7.10, 7.15, 7.18) ISO 8124-1:2022+A1:2025 Clause 4.34, 4.38, B.2 (exclude B.2.13, B.2.14, B.2.15, B.2.18) AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.34, 4.38, B.2 (exclude B.2.13, B.2.14, B.2.15, B.2.18) GB 6675.2:2014 +A1:2022 Clause 4.5.6, B.2 (exclude B.2.14, B.2.16, B.2.17) ST 2025 Part 1 Clause 4.5.6, 4.5.7, 4.33, 6 (exclude 6.2.4.5)
1059.		Kiểm tra thông tin ngôn ngữ trên nhãn đồ chơi <i>Checking for Official Languages</i>	-	SOR/2011-17 Clause 3
1060.	Đồ chơi có túi nhựa <i>Toys with flexible film bags</i>	Kiểm tra độ dày túi nhựa đóng gói cùng đồ chơi <i>Checking for Thickness of flexible film bags</i>		SOR/2011-17 Clause 4 Health Canada Test Method: M03 (2024)
1061.	Đồ chơi <i>Toys</i>	Kiểm tra sự hiện diện của vật nhỏ trên đồ chơi <i>Checking for small parts</i>		SOR/2011-17 Clause 7 Health Canada Test Method: M00.1 (2024)
1062.		Kiểm tra cạnh sắc trên thành phần bằng kim loại <i>Checking for the sharp of metal edges</i>		SOR/2011-17 Clause 8 Health Canada Test Method: M00.2 (2025)
1063.		Kiểm tra điểm nhọn trên dây bằng kim loại <i>Checking for the sharp of wire frame</i>		SOR/2011-17 Clause 9 Health Canada Test Method: M01.1 (2024), M00.3 (2024)
1064.		Kiểm tra cạnh sắc trên thành phần bằng nhựa <i>Checking for the sharp of plastic edges</i>		SOR/2011-17 Clause 10 Health Canada Test Method: M01.1 (2024), M00.2 (2025)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1065.	Đồ chơi Toys	Kiểm tra cạnh sắc trên thành phần bằng gỗ <i>Checking for the sharp & sharp point of wood</i>	-	SOR/2011-17 Clause 11 Heath Canada Test Method: M00.2 (2025), M00.3 (2024)
1066.		Kiểm tra cạnh sắc trên thành phần bằng thủy tinh <i>Checking for the sharp & sharp point of glass</i>	-	SOR/2011-17 Clause 12 Heath Canada Test Method: M00.2 (2025), M00.3 (2024)
1067.	Đồ chơi có chốt giữ Toys with fasteners	Kiểm tra trực quan mối nguy của chốt trên đồ chơi <i>Checking for Visual Fasteners</i>		SOR/2011-17 Clause 13 Heath Canada Test Method: M01.1 (2024)
1068.	Đồ chơi trẻ em có cơ cấu khóa an toàn Toys with locking device	Kiểm tra trực quan cơ cấu khóa an toàn <i>Checking for visual Safety stops/ locking device</i>		SOR/2011-17 Clause 14
1069.	Đồ chơi có lò xo Toys with spring	Kiểm tra mối nguy gây kẹt trên cơ cấu lò xo <i>Checking for possibility entrapment of springs</i>		SOR/2011-17 Clause 15
1070.	Đồ chơi có vật phóng ra Toys with projectile component	Kiểm tra khả năng chịu kéo của bộ phận phóng ra từ đồ chơi <i>Checking for tension strength of projectile component</i>		SOR/2011-17 Clause 16 Heath Canada Test Method: M01.1 (2024)
1071.	Đồ chơi có dạng bao kín xung quanh Enclosures Toys	Kiểm tra kích thước khoảng thông khí trên đồ chơi có dạng bao kín xung quanh <i>Checking for ventilation dimension of enclosures</i>		SOR/2011-17 Clause 17
1072.	Đồ chơi dự định chịu trọng lượng của trẻ em Toys intended to bear the weight of a child	Kiểm tra độ vững. <i>Checking for stability</i>		SOR/2011-17 Clause 18
1073.	Đồ chơi phát ra âm thanh Toys producing sound	Kiểm tra mức độ âm thanh <i>Checking for Auditory Hazards</i>		SOR/2011-17 Clause 19 Health Canada Test Method: M04 (2025)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1074.	Đồ chơi có bề mặt, bộ phận bị nóng lên trong quá trình sử dụng <i>Toys with surface, part, substances on, that may become heated with reasonably forceseable use</i>	Xác định nhiệt độ <i>Determination of thermal</i>		SOR/2011-17 Clause 20
1075.	Búp bê, đồ chơi nhồi và đồ chơi dạng mềm <i>Dolls, Plush Toys and Soft Toys</i>	Kiểm tra điểm nhọn, cạnh sắc trên chốt giữ <i>Checking for sharp point sharp edges on fastening</i>		SOR/2011-17 Clause 28 Heath Canada Test Method: M01.1 (2024), M00.2 (2025), M00.3 (2024)
1076.		Kiểm tra trực quan độ sạch của vật liệu nhồi <i>Visual checking for cleanliness of stuffing material</i>		SOR/2011-17 Clause 29 (a) & (b)
1077.		Kiểm tra sự hiện diện của các thành phần nhỏ <i>Checking for Small Parts</i>		SOR/2011-17 Clause 30 Heath Canada Test Method: M01.1 (2024), M00.1 (2024)
1078.		Thử kéo mắt và mũi <i>Tension test of eyes and noses</i>		SOR/2011-17 Clause 31, Schedule 4 Heath Canada Test Method: M00.4 (2025)
1079.		Kiểm tra tính dễ cháy trên vật liệu phủ ngoài <i>Checking for flammability of outer covering</i>		SOR/2011-17 Clause 32, Schedule 5, 6 Heath Canada Test Method: F02 (2024)
1080.	Búp bê, đồ chơi nhồi và đồ chơi dạng mềm <i>Dolls, Plush Toys and Soft Toys</i>	Kiểm tra tính dễ cháy trên vật liệu dạng sợi <i>Checking for flammability of yarn</i>		SOR/2011-17 Clause 33, Schedule 5, 6 Heath Canada Test Method: F02 (2024)
1081.		Kiểm tra tính dễ cháy trên bộ phận tóc hoặc bờm. <i>Checking for flammability of hair or mane</i>		SOR/2011-17 Clause 34, Schedule 5, 6, 7 Heath Canada Test Method: F02 (2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1082.	Đồ chơi phát ra âm thanh và vật liệu nhồi trên đồ chơi <i>Toys making sound, suffing material on toys</i>	Kiểm tra sự hiện diện của các loại hạt giống <i>Checking for presence of plan seeds</i>		SOR/2011-17 Clause 35, 36
1083.	Đồ chơi kéo và đẩy <i>Pull and Push toys</i>	Kiểm tra kích thước và lực kéo trên bộ phận dạng thanh nắm <i>Checking for size & tension strentht of shaft-like handle</i>		SOR/2011-17 Clause 37 Heath Canada Test Method: M01.1 (2024)
1084.	Đồ chơi - Dạng sơn <i>Toys – Finger Paint</i>	Kiểm tra khả năng hòa tan của sơn tay có gốc nước. <i>Checking for solubability of water based finger paint</i>		SOR/2011-17 Clause 39
1085.	Đồ chơi – Lúc lắc <i>Toys - Rattle</i>	Kiểm tra cấu trúc của lúc lắc. <i>Checking for rattles – construction</i>		SOR/2011-17 Clause 40, Schedule 8 Heath Canada Test Method: M00.1 (2024), M00.2 (2025), M00.3 (2024), M05 (2024)
1086.	Đồ chơi trẻ em có dây cao su <i>Toys with elastics cord</i>	Kiểm tra chiều dài hoặc sự kéo giãn <i>Checking for length or extensibility of elastic</i>		SOR/2011-17 Clause 41
1087.	Đồ chơi dự định cho trẻ em chui vào <i>Toys Intended to be Entered by a Child</i>	Kiểm tra khả năng cháy của đồ chơi dự định cho trẻ em chui vào <i>Checking for Toys Intended to be Entered by a Child</i>		SOR/2011-17 Clause 45, 46, 47
1088.	Gậy lặn <i>Dive sticks</i>	Kiểm tra góc của gậy lặn và thực hiện thử nghiệm nén trên gậy lặn <i>Checking for dive stick angles and compression test on dive sticks</i>		16 CFR 1500.18(a)(19)(i) 16 CFR 1500.86(a)(7) 16 CFR 1500.86(a)(8)
1089.	Đồ chơi nhồi bông <i>Stuff toys</i>	Kiểm tra trực quan các vật liệu trên đồ chơi nhồi bông <i>Visual inspection of materials on the Pennsylvania - Stuff toys</i>		PA Stuffed Toys Reg Clause 47.317 Item 1, 2, 8, 9, 10
1090.		Kiểm tra khả năng cháy của vật liệu nhồi trên đồ chơi nhồi bông theo bang Pennsylvania <i>Checking for flammability of filling material on the Pennsylvania - Stuff toys</i>		PA Stuffed Toys Reg Clause 47.317 Item 11

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1091.	Đồ chơi <i>Toys</i>	Kiểm tra tính dễ bốc cháy của vật rắn <i>Checking for Flammability of solid</i>		ASTM F963-23 Clause 4.2, Annex A5 16 CFR 1500.44, 16 CFR 1250 PA Stuffed Toys Reg Clause 47.322
1092.		Kiểm tra tính dễ bốc cháy của vải <i>Checking for flammability of fabric</i>	-	ASTM F963-23 Clause 4.2, Annex A6 16 CFR 1610, 16 CFR 1250 PA Stuffed Toys Reg Clause 47.321
1093.		Kiểm tra vật liệu có celluloid nitrate và vật liệu có khả năng cháy bề mặt <i>Checking of material with celluloid nitrate, highly flammable solids, surface flash</i>		EN 71-2:2020+A1:2025 Clause 4.1, 5.1, 5.5 ISO 8124-2:2023 Clause 4.1, 5.1, 5.5 AS/NZS ISO 8124.2:2023 Clause 4.1, 5.1, 5.5 GB 6675.3:2014 Clause 4.1, 5.1, 5.5 ST 2025 Part 2 & ISO 8124-2:2023 Clause 4.1, 5.1, 5.5 SOR/2011-17 Clause 21
1094.	Đồ chơi có những thành phần nhô ra lớn hơn hoặc bằng 50mm từ bề mặt của đồ chơi <i>Toy have component which protrude more than and or equal 50 mm from the surface of the toy</i>	Thử đốt cháy cho thành phần nhô ra lớn hơn hoặc bằng 50mm từ bề mặt của đồ chơi <i>Flammability test - Test relating to which protrude more than and or equal 50 mm from the surface of the toy</i>		EN 71-2:2020+A1:2025 Clause 4.2.1, 4.2.2, 5.2 ISO 8124-2:2023 Clause 4.2.1, 4.2.2, 5.2 AS/NZS ISO 8124.2:2023 Clause 4.2.1, 4.2.2, 5.2 GB 6675.3:2014 Clause 4.2.1, 4.2.2, 5.2 ST 2025 Part 2 & ISO 8124-2:2023 Clause 4.2.1, 4.2.2, 5.2
1095.		Thử đốt cháy cho những thành phần nhô ra nhỏ hơn 50 mm tính từ bề mặt của đồ chơi và mặt nạ che nguyên hoặc một phần đầu <i>Flammability test - Test relating to which protrude less than 50 mm from the surface of the toy, and full or partial molded head masks</i>		EN 71-2:2020+A1:2025 Clause 4.2.1, 4.2.3, 4.2.4, 5.3 ISO 8124-2:2023 Clause 4.2.1, 4.2.3, 4.2.4, 5.3 AS/NZS ISO 8124.2:2023 Clause 4.2.1, 4.2.3, 4.2.4, 5.3 GB 6675.3:2014 Clause 4.2.1, 4.2.3, 4.2.4, 5.3 ST 2025 Part 2 & ISO 8124-2:2023 Clause 4.2.1, 4.2.3, 4.2.4, 5.3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1096.	Đồ chơi dùng đội lên đầu, đồ chơi trang phục/ đồ chơi dự định trẻ em mặc vào khi chơi và đồ chơi mà trẻ em có thể chui vào trong <i>Toys to be worn on the head, toy disguise costumes/ toy intended to be worn by a child in play and toys intended to be entered by a child</i>	Thử đốt cháy những thành phần rũ xuống của đồ chơi dùng đội lên đầu, đồ chơi trang phục/ đồ chơi dự định trẻ em mặc vào khi chơi và đồ chơi mà trẻ em có thể chui vào trong <i>Flammability test - Test relating to flowing elements of toys to be worn on the head, toy disguise costumes/ toy intended to be worn by a child in play and toys intended to be entered by a child</i>		EN 71-2:2020+A1:2025 Clause 4.2.1, 4.2.5, 4.3, 4.4, 5.4 ISO 8124-2:2023 Clause 4.2.1, 4.2.5, 4.3, 4.4, 5.4 AS/NZS ISO 8124.2:2023 Clause 4.2.1, 4.2.5, 4.3, 4.4, 5.4 GB 6675.3:2014 Clause 4.2.1, 4.2.5, 4.3, 4.4, 5.4 ST 2025 Part 2 & ISO 8124-2:2023 Clause 4.2.1, 4.2.5, 4.3, 4.4, 5.4
1097.	Đồ chơi trẻ em có dạng nhồi <i>Stuffed Toys</i>	Kiểm tra tính dễ bốc cháy những đồ chơi nhồi bông <i>Flammability test- Test for soft- filled toys</i>		EN 71-2:2020+A1:2025 Clause 4.2.1, 4.5, 5.5 ISO 8124-2:2023 Clause 4.2.1, 4.5, 5.5 AS/NZS ISO 8124.2:2023 Clause 4.2.1, 4.5, 5.5 GB 6675.3:2014 Clause 4.2.1, 4.5, 5.5, 5.6 ST 2025 Part 2 & ISO 8124-2:2023 Clause 4.2.1, 4.5, 5.5
1098.	Nắp của dụng cụ viết & đánh dấu <i>Writing & marking instrument - Cap</i>	Kiểm tra kích thước nắp <i>Checking for Cap Size</i>		BS 7272-1:2008 Clause 3.2, 3.1
1099.	Nắp và cơ cấu đóng kín ở cuối của dụng cụ viết & đánh dấu <i>Writing & marking instrument - Cap & End closure</i>	Kiểm tra lưu lượng không khí <i>Checking for Air flow</i>		BS 7272-1:2008 Clause 3.3, 3.1, Annex A, Annex B BS 7272-2:2008+A1:2014 Clause 4.6, 4.1
1100.	Nắp và cơ cấu đóng kín ở cuối của dụng cụ viết & đánh dấu <i>Writing & marking instrument - Cap & End closure</i>	Kiểm tra thông tin nhận dạng <i>Checking for Identification information</i>		BS 7272-1:2008 Clause 4 BS 7272-2:2008+A1:2014 Clause 5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1101.	Cơ cấu đóng kín ở cuối của dụng cụ viết & đánh dấu <i>Writing & marking instrument - End closure</i>	Kiểm tra kích thước <i>Checking for Size</i>		BS 7272- 2:2008+A1:2014 Clause 4.2, 4.1
1102.		Kiểm tra khả năng bảo vệ <i>Checking for Security</i>		BS 7272- 2:2008+A1:2014 Clause 4.3, 4.1
1103.		Kiểm tra tính không thể tiếp xúc <i>Checking for Inaccessibility</i>		BS 7272- 2:2008+A1:2014 Clause 4.4, 4.1, Annex B
1104.		Kiểm tra độ nhô ra tối thiểu <i>Checking for Minimal protrusion</i>		BS 7272- 2:2008+A1:2014 Clause 4.5, 4.1, Annex B
1105.		Kiểm tra biện pháp bảo vệ bổ sung <i>Checking for Additional safeguard</i>		BS 7272- 2:2008+A1:2014 Clause 4.7, 4.3, 4.6

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Địa điểm: 648 Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Thành Phố Hồ Chí Minh

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Bật lửa <i>Lighter</i>	Thử khả năng đánh lửa <i>Flame generation test</i>		BS EN ISO 9994: 2019 ISO 9994: 2018 Clause 4.1
2.		Đo chiều cao ngọn lửa <i>Flame heights measurement</i>		BS EN ISO 9994: 2019 ISO 9994: 2018 Clause 4.2, 6.2
3.		Thử khả năng điều chỉnh chiều cao ngọn lửa <i>Checking for flame-height adjustment</i>		BS EN ISO 9994: 2019 ISO 9994: 2018 Clause 4.3
4.		Thử khả năng chống lại sự tóe lửa, lóe sáng của ngọn lửa <i>Resistance to spitting or sputtering and flaring test</i>		BS EN ISO 9994: 2019 ISO 9994: 2018 Clause 4.4, 6.3
5.		Thử đặc tính dập tắt ngọn lửa <i>Flame extinction test</i>		BS EN ISO 9994: 2019 ISO 9994: 2018 Clause 4.5, 6.4
6.		Thử sự lấp đầy thể tích của nhiên liệu <i>Volumetric displacement of fuel test</i>		BS EN ISO 9994: 2019 ISO 9994: 2018 Clause 4.6, 6.7
7.		Đo khối lượng của nhiên liệu <i>Mass of fuel measurement</i>		BS EN ISO 9994: 2019 ISO 9994: 2018 Clause 4.7
8.		Kiểm tra bên ngoài sản phẩm <i>Checkin for external finish</i>		BS EN ISO 9994: 2019 ISO 9994: 2018 Clause 5.1
9.		Thử khả năng tương thích với nhiên liệu <i>Compatibility with fuel test</i>		BS EN ISO 9994: 2019 ISO 9994: 2018 Clause 5.2, 6.5
10.		Thử khả năng ngăn rò rỉ nguyên liệu <i>Resistance to fuel loss test</i>		BS EN ISO 9994: 2019 ISO 9994: 2018 Clause 5.3, 6.6

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
11.	Bật lửa Lighter	Thử độ bền rơi <i>Resistance to dropping test</i>		BS EN ISO 9994: 2019 ISO 9994: 2018 Clause 5.4, 6.8
12.		Thử độ bền khi gia nhiệt <i>Resistance to elevated temperature test</i>		BS EN ISO 9994: 2019 ISO 9994: 2018 Clause 5.5, 6.9
13.		Kiểm tra khả năng chịu đựng áp suất bên trong <i>Resistance to internal pressure test</i>		BS EN ISO 9994: 2019 ISO 9994: 2018 Clause 5.6, 6.10
14.		Thử khả năng cháy <i>Burning behavior test</i>		BS EN ISO 9994: 2019 ISO 9994: 2018 Clause 5.7
15.		Thử độ bền hộp quẹt khi đốt theo chu kỳ <i>Resistance to cyclic burning test</i>		BS EN ISO 9994: 2019 ISO 9994: 2018 Clause 5.8, 6.11
16.		Thử khả năng khi đốt liên tục <i>Resistance to continuous burning test</i>		BS EN ISO 9994: 2019 ISO 9994: 2018 Clause 5.9, 6.12
17.		Kiểm tra sự phù hợp của hướng dẫn và cảnh báo <i>Checking for compliance of instructions and warnings</i>		BS EN ISO 9994: 2019 ISO 9994: 2018 Clause 7
18.		Kiểm tra sự phù hợp của nhãn sản phẩm <i>Checking for compliance of product marking</i>		BS EN ISO 9994: 2019 ISO 9994: 2018 Clause 8
19.		Bộ lửa đầu dài Utility lighters	Thử khả năng tự phát sinh ngọn lửa <i>Checking for flame generation</i>	
20.	Đo chiều cao ngọn lửa <i>Flame heights measurement</i>			ISO 22702: 2018 Clause 4.2, 8.2
21.	Thử khả năng điều chỉnh chiều cao ngọn lửa <i>Flame-height adjustment test</i>			ISO 22702: 2018 Clause 4.3
22.	Thử khả năng chống lại sự tóe lửa, lóe sáng của ngọn lửa <i>Resistance to spitting or sputtering and flaring test</i>			ISO 22702: 2018 Clause 4.4, 8.3
23.	Thử đặc tính dập tắt ngọn lửa <i>Flame extinction test</i>			ISO 22702: 2018 Clause 4.5, 8.4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method	
24.	Bật lửa Lighter	Thử khả năng lấp đầy thể tích của nhiên liệu <i>Volumetric displacement of fuel test</i>		ISO 22702: 2018 Clause 4.6, 8.12	
25.		Đo khối lượng của nhiên liệu <i>Mass of fuel test</i>		ISO 22702: 2018 Clause 4.7	
26.		Thử độ bền rơi <i>Resistance to dropping test</i>		ISO 22702: 2018 Clause 5.2, 8.5	
27.		Thử độ bền khi gia nhiệt <i>Resistance to elevated temperature test</i>		ISO 22702: 2018 Clause 5.3, 8.6	
28.		Thử khả năng cháy <i>Burning behavior test</i>		ISO 22702: 2018 Clause 5.4	
29.		Thử khả năng chịu đốt liên tục <i>Resistance to continuous burning test</i>		ISO 22702: 2018 Clause 5.5, 8.7	
30.		Thử độ bền hộp quẹt khi đốt theo chu kỳ <i>Resistance to cyclic burning test</i>		ISO 22702: 2018 Clause 5.6, 8.8	
31.		Kiểm tra bên ngoài sản phẩm <i>Checking for external finish</i>		ISO 22702: 2018 Clause 5.7	
32.		Thử khả năng tương thích với nhiên liệu <i>Compatibility with fuel test</i>		ISO 22702: 2018 Clause 5.8, 8.9	
33.		Kiểm tra khả năng chịu đựng áp suất bên trong <i>Resistance to internal pressure test</i>		ISO 22702: 2018 Clause 5.9, 8.10	
34.		Thử khả năng nạp lại nhiên liệu <i>Refilling of utility lighter test</i>		ISO 22702: 2018 Clause 6, 8.11	
35.		Kiểm tra sự phù hợp của hướng dẫn và cảnh báo <i>Checking for compliance of instructions and warnings</i>		ISO 22702: 2018 Clause 7	
36.		Kiểm tra sự phù hợp của nhãn sản phẩm <i>Checking for compliance of product marking</i>		ISO 22702: 2018 Clause 9	
37.		Nến Candle	Thử khả năng an toàn của đèn cầy khi đốt <i>Candle fire safety burning test</i>		ASTM F2417-24
38.			Thử khả năng an toàn của đèn cầy khi đốt <i>Candle fire safety burning test</i>		BS EN 15493-2019
39.			Thử đặc tính khói <i>Sooting behavior test</i>		BS EN 15426: 2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
40.	Nến Candle	Thử độ vững của nến <i>Container candle stability test</i>		BS EN 17616:2021 Clause 4.1.1, Clause 4.2.1, Clause 9.2
41.		Thử đặc tính cháy của nến <i>Candle burning test</i>		BS EN 17616:2021 Clause 4.1.4, Clause 4.1.5, Clause 4.1.7, Clause 4.2.2, Clause 4.2.3 Clause 4.4 Clause 9.3
42.	Nến cốc Container candle	Đo nhiệt độ của cốc nến trong quá trình đốt <i>Surface temperature of candle container measurement</i>		BS EN 17616:2021 Clause 4.1.3, Clause 9.4
43.	Phụ kiện sử dụng chung với nến Candle accessory	Thử độ bền đối với thủy tinh đục <i>Strength of Non- transparent glass test</i>		ASTM F2179-20 Clause 4.1.2, 5
44.	Dụng cụ nấu ăn Cookware	Thử độ vững <i>Stability test</i>		BS EN 12983- 1:2023 Clause 6.1.1
45.		Thử mối nguy về cơ học <i>Mechanical hazards test</i>		BS EN 12983- 1:2023 Clause 6.1.3
46.		Thử khả năng chọn lựa quai nồi <i>Selection of handles test</i>		BS EN 12983- 1:2023 Clause 7.2
47.		Kiểm tra vị trí tay cầm so với dụng cụ nấu nướng - <i>Handle position with respect to cookware</i>		BS EN 12983- 1:2023 Clause 7.3
48.		Thử sự phù hợp của thiết kế của nắp <i>Lid design test</i>		BS EN 12983- 1:2023 Clause 7.5
49.		Thử khả năng chịu nhiệt <i>Heat resistance test</i>		BS EN 12983- 1:2023 Clause 7.7, Annex B
50.		Thử khả năng chịu lực xoắn <i>Torque resistance test</i>		BS EN 12983- 1:2023 Clause 7.8, Annex C
51.		Thử khả năng chịu bền mỏi <i>Fatigue resistance test</i>		BS EN 12983- 1:2023 Clause 7.10, Annex E
52.		Thử độ bền gắn kết của tay cầm <i>Attachment strength of Stick Handles – Single Handle Pans</i>		Cookware Manufacturers Association Standard Manual CMA 2021 Clause 3.3.1
53.		Thử độ bền gắn kết của quai và cán với cán phụ <i>Attachment strength of Side Handle Assemblies & Stick Handles with Helper handles</i>		Cookware Manufacturers Association Standard Manual CMA 2021 Clause 3.3.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
54.	Dụng cụ nấu ăn Cookware	Thử khả năng chịu lực xoắn cho quai chảo <i>Torque resistance for stick handle pans test</i>		Cookware Manufacturers Association Standard Manual CMA 2021 Clause 3.3.3
55.		Thử khả năng chịu bền mỏi của mối nối và cơ cấu tay nắm <i>Fatigue resistance of weldments and handle fixturing test</i>		Cookware Manufacturers Association Standard Manual CMA 2021 Clause 3.3.5
56.		Thử độ bền núm/tay cầm của nắp <i>Strength of lid knob/handle assemblies test</i>		Cookware Manufacturers Association Standard Manual CMA 2021 Clause 3.3.6
57.		Đo độ phẳng của đáy chảo <i>Flatness of pan bottoms measurement</i>		Cookware Manufacturers Association Standard Manual CMA 2021 Clause 6.4

Chú thích/Note:

- DIN: Viện tiêu chuẩn Đức /*Deutsches Institut für Normung*
- NIOSH: Viện An toàn và Sức khỏe nghề nghiệp /*National Institute for Occupational Safety and Health*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- BS: Tiêu chuẩn Anh/*British standard*
- EN: Tiêu chuẩn Châu Âu./ *European Standard*
- CEN/TS: *Technical Specification of European Committee for Standardization*
- GB: Tiêu chuẩn quốc gia của Trung Quốc /*Guóbiāo standard.*
- Ref: tham khảo/*Reference*
- Colorist ISO: *International Standards Organization*
- JIS: *Japanese Industrial Standards*
- FDA: *USA Food and Drug Administration*
- CFR: *USA Code of Federal Regulations*
- ASTM: *American Society for Testing and Materials*
- European Pharmacopeia 5.0: Dược điển Châu Âu 5.0
- CFR: *Code of federal regulation*
- QBT: Industry standard of the people's republic of china
- TCVN: Tiêu Chuẩn Việt Nam

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Trường hợp Công ty TNHH Bureau Veritas Consumer Products Services Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Bureau Veritas Consumer Products Services Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Bureau Veritas Consumer Products Services Vietnam Ltd.that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

